

Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh Nghĩa Sớ
Tổng Nguyên Chiếu thuật
*Bản Việt dịch của **Chính Trang – Giác Vân***

* * *

QUYỂN THƯỢNG

Cõi Ta-bà ô nhiễm, muôn loài chúng sinh cùng chung ở; miền Lạc Bang thanh tịnh, các bậc Thượng thiện thầy đồng cư. Biết là rừng gai[1], thai ngục[2] nên quyết chí vĩnh viễn xa lìa; cõi báu[3], ao vàng[4] cần lảng tâm một đường về thẳng. Lời Thế Tôn (triều âm[5]) hết lòng khen ngợi cõi Lạc Bang, đều chép khắp trong kinh điển; việc đại chúng chuyên tu chúng đấng tòa thượng phẩm, được ghi nhiều trong sử truyện. Bởi vì căn cơ chúng sinh có nhiều khác biệt, cho nên phương tiện giáo hóa cũng lắm pháp môn. Hoặc thời khóa mật chú, hoặc chuyên niệm danh hiệu Phật, hoặc định thời gian tọa thiền, hoặc trường trai giữ giới v.v..., mỗi mỗi đều hợp thời tiết và căn cơ, tất cả được ghi rõ trong khắp kinh sách. Song, chỉ có pháp quán chân chánh này mới hoàn toàn đạt đến vô sinh. Thật là pháp môn nhiệm mầu để trừ nghi đệp chướng, là phương thuốc thần diệu để trường sinh bất tử vậy!

Xét kỹ, từ xưa người tụng đọc rất nhiều, đến nay kẻ thích nghe cũng không ít. Từ nhỏ, kẻ hèn tôi đã sớm nghiên ngẫm văn này, nên chẳng còn than dài vì muôn kiếp trước không biết lối về, mà lại rất vui mừng, từ đây về sau đã có chỗ qui hướng. Thế nhưng, các Luận sư biên soạn, mỗi mỗi đều chuộng một tông chỉ riêng, khiến người học đời sau khi xem đọc chẳng rõ hướng hành trì. Vì lẽ đó, nên tôi xét kỹ những danh lý[6], đối chiếu cổ kim, chọn lấy những điều hay tốt, lược bỏ những ý rườm rà, chỉ thuật lại chứ không trước tác, nào dám khinh thường những bậc tiền nhân, hệ thống tất cả lại cho có tông chỉ, ngõ hầu lưu lại cho người học đời sau. Văn tuy ngắn gọn, nhưng ý thú ở chỗ hành trì. Muốn thấy được mặt trăng phải nương theo ngón tay, thấy được trăng rồi thì không nên chấp vào ngón tay; muốn qua được bờ kia cần phải nhờ đến thuyền, qua được bờ rồi thì hãy bỏ thuyền lại.

Thương xót chúng sinh đời vị lai, để khỏi phụ lời thỉnh cầu của hoàng hậu Vi-đề-hi; kính vâng lời di chúc thuở xưa, nào dám quên ân trùng tuyên của tôn giả A-nan-đà.

Mong rằng những lời trình bày trên đây sẽ trợ giúp cho hành giả được vãng sinh Cực Lạc vậy!

Giải thích kinh này, trước tiên nêu ra nghĩa môn để biết rõ được đại ý, rồi sau mới giải thích nghĩa văn kinh.

PHẦN NGHĨA MÔN

Nghĩa môn được chia làm bốn phần:

- Lý do khởi giáo.
- Phạm vi giáo pháp bao trùm.
- Xác định tôn chỉ.
- Phân biệt dị đồng.

I. LÝ DO LẬP GIÁO

Có hai phần:

- Nêu chung lý do một đời lập giáo của Đức Phật.
- Nêu riêng lý do lập giáo của kinh này.

I.1. LÝ DO VỀ MỘT ĐỜI LẬP GIÁO

Đức Đại Giác Thế Tôn từ Bản địa mà hiện Thùy tích[7] vì muốn khai thị cho chúng sinh ngộ nhập tri kiến Phật[8]. Thế là Ngài nương thời cơ thị hiện mà thực hiện việc độ sinh, tạo nên một công nghiệp vĩ đại.

Kinh ghi: “Tất cả các việc chư Phật làm đều chỉ vì một việc, đó là chỉ bày cho chúng sinh ngộ nhập tri kiến Phật”. Biết rằng, từ khi thị hiện đản sinh cho đến nhập diệt, Thanh giáo[9] trong một đời của đức Phật tuy có Bán giáo, Mãn giáo[10] khác nhau, nhưng đều khiến cho tất cả phàm phu liễu ngộ được chân tâm của chính mình bình đẳng, không sai khác với thể tánh của pháp giới chúng sinh và các đức Như Lai trong mười phương. Tâm này có đầy đủ vô lượng vô số công đức thù thắng trùm khắp tất cả pháp thế gian và xuất thế gian, thanh tịnh bản nhiên, rộng lớn không bờ mé. Nhân quả, y báo, chánh báo, núi, sông, đất, biển, cõi nước như cát bụi trong mười phương pháp giới đều là vật trong tự tâm của chúng ta, giống như đám bọt nước nổi trôi giữa biển lớn, như một áng mây lơ lửng trên bầu trời. Như kinh ghi: “Tâm này làm Phật, tâm này là Phật, biến Chánh biến tri[11] của các đức Phật đều từ tâm tưởng sinh ra. Nên biết tâm này chính là thể vốn thanh tịnh của Bồ-đề Niết-bàn, chính là Nhất thật cảnh giới[12] của Đại thừa, chẳng phải pháp nào khác”. Cho nên kinh Chiêm Sát[13] chép: “Nhất thật cảnh giới nghĩa là tâm thể của chúng sinh, là nhất tướng rốt ráo từ xưa đến nay không sinh không diệt, tự tánh thanh tịnh tròn đầy khắp mười phương. Nhưng vì chúng sinh bị vô minh si ám huân tập nhiều đời, mà vọng hiện ra các cảnh giới, rồi khởi tâm chấp trước ngã và ngã sở, chìm đắm trong sinh tử, không tự liễu ngộ”. Đức Phật Như Lai đã giác ngộ được tâm này, thương xót những chúng sinh chưa ngộ, đem lòng từ bi mở bày nhiều phương tiện diễn nói các kinh. Phật thuyết kinh Hoa Nghiêm ngầm chỉ môn đốn ngộ; giảng lý Tứ đế hiển bày pháp tiệm tu. Thể tánh chân như không khác, nhưng phương tiện có nhiều môn.

Kinh ghi: “Người trí kém ưa thích pháp Tiểu thừa, không tự tin mình có thể thành Phật”. Lại ghi: “Tuy nói nhiều pháp môn nhưng thật ra chỉ có một Phật thừa”; hoặc đối với việc phá mê chứng thật ở cõi này, cần phải vận dụng tự lực, cho nên diễn thuyết các kinh Đại thừa, Tiểu thừa; hoặc sinh về phương khác nghe pháp ngộ đạo, cần phải nương vào tha lực, cho nên trình bày về vãng sinh Tịnh độ. Đây, kia tuy khác nhưng tất cả đều là phương tiện khiến ngộ được tự tâm, thấu suốt được các pháp, rồi sau mới phát tâm Đại thừa, tu đạo Bồ-đề, thượng cầu hạ hóa[14] để rốt ráo thành Phật.

Vì trí tuệ, cho nên không ở trong sinh tử; vì từ bi, cho nên không trụ vào Niết-bàn. Thị hiện sinh diệt để thuyết pháp độ sinh, trải qua vô số thế giới như bụi trần. Chúng sinh vô tận thì hạnh nguyện thân độ[15] cũng vô tận.

Kinh Hoa Nghiêm ghi: “Ta biết tất cả các đức Phật trong mười phương hoàn toàn không nhập Niết-bàn, chỉ vì muốn điều phục chúng sinh mà thị hiện như vậy!” Kinh Lăng-già cũng dạy: “Không có Phật nhập Niết-bàn, cũng không có Niết-bàn của Phật, đó là Phật thị hiện nơi đời vì một Đại sự nhân duyên[16]. Mười phương các đức Phật đều như thế cả, đâu chỉ riêng gì đức Phật Thích-ca!” . Giáo pháp được thành lập chính là lý do này vậy!

I.2. NÊU RIÊNG LÝ DO LẬP GIÁO NÀY

Do hoàng hậu Vi-đề-hi khai thỉnh mà phát khởi giáo Tịnh Độ. Vì vương tử A-xà-thế bội nghịch, giam vua cha khiến ông chịu khổ trong ngục, nên bà sầu khổ thống thiết, bèn từ xa hướng về Kỳ sơn[17], cầu thỉnh Phật cứu độ. Đức Phật thương xót liền đến ngục tối, trước trình bày ba tịnh phước[18] để làm duyên cứu vớt chung, rồi sau mới giảng về 16 pháp quán để chỉ diệu thuật vắng sinh. Nay trình bày sơ lược 10 ý trong kinh Quán Vô Lượng Thọ:

1) Vì thương xót chúng sinh nhẫn chịu các khổ không sao giải thoát được.

Kinh ghi: “Nếu sau khi Phật diệt độ, các chúng sinh bị năm thứ khổ [19] trước ác, bất thiện bức bách”.

Lại ghi: “Vì tất cả chúng sinh ở đời vị lai muốn cầu thoát khổ nên nói pháp Quán địa[20] này”.

2) Vì thương xót chúng sinh bị các nghiệp trói buộc không cách nào giải thoát.

Kinh ghi: “Trừ tội nặng sinh tử trong 80 ức kiếp, đến vô lượng ức kiếp”.

3) Vì thương xót chúng sinh bị phiền não chướng che phủ không thể đoạn trừ.

Kinh ghi: “Như Lai ngày nay vì thương xót tất cả chúng sinh đời vị lai bị phiền não nhiều hại, nên giảng thuyết nghiệp thanh tịnh”.

4) Vì thương xót chúng sinh phước đức cạn mỏng, chịu khổ nghèo hèn.

Kinh ghi: “Chỉ quán tưởng tượng Phật mà được vô lượng phước, hưởng gì quán đầy đủ thân tướng của Phật”.

Lại ghi: “Như thế, Bồ-tát chỉ nghe danh hiệu Phật còn được vô lượng phước hưởng gì chí thành quán kỹ”.

5) Vì thương xót chúng sinh cách Phật quá xa, theo tà bỏ chánh.

Kinh ghi: “Nếu có người nào niệm Phật thì sẽ ngồi nơi đạo tràng, được sinh vào nhà các đức Phật v.v...”

6) Vì muốn khiến cho chúng sinh xa lìa các nhiễm trước, an trú vào cảnh giới thanh tịnh.

Kinh ghi: “Nếu có người nào niệm Phật nên biết người ấy được hóa sinh trong hoa sen trắng[21]”.

7) Vì muốn khiến cho tâm chúng sinh dễ dàng đắc định.

Kinh ghi: “Nên chuyên tâm buộc niệm một chỗ, chỉ nhớ tưởng Tây phương; nếu không đạt được định ở một phương thì khó được thành tựu tam-muội”.

8) Vì muốn khiến cho chúng sinh thấy được thân tướng Phật để thành tựu niệm Phật Tam-muội.

9) Vì muốn giúp cho chúng sinh thấy được thân tướng Phật, được gặp Phật Vô Lượng Thọ.

10) Vì muốn khiến cho chúng sinh sớm thành quả vị Phật.

Kinh ghi: “Lúc tâm nhớ tưởng Phật thì tâm ấy chính là 32 tướng v.v...”. Kinh A-di-đà ghi: “Người sinh về nước Cực Lạc đều không lui sụt Vô thượng Bồ-đề”.

Ý chỉ của Phật sâu mầu, hàng phàm phu không thể suy lường hết được. Cho nên, nêu ra 10 ý bao quát tất cả thì lý do thuyết kinh này đã rõ ràng như kẻ chỉ lòng bàn tay vậy!

II. PHẠM VI GIÁO NGHĨA THU NHIẾP

Có ba mục:

- Nói về sự lập giáo thuần và tạp ở hai cõi.
- Phân biệt Đại Tiểu, Tiệm Đốn.
- Phân biệt Liễu nghĩa và Bất liễu nghĩa.

II.1. NÓI VỀ SỰ LẬP GIÁO THUẦN -TẠP Ở HAI CÕI

Có hai phần: giáo quán vào đạo ở cõi Ta-bà; giáo quán vãng sinh Tịnh độ.

1) Giáo quán vào đạo ở cõi Ta-bà

Cõi Ta-bà có năm thứ ô trược, hoặc nghiệp của chúng sinh có nặng có nhẹ, căn tánh sai khác. Do căn cơ đã tạp, thì giáo nghĩa cũng không thuần, cho nên mới có pháp Đại, Tiểu chẳng đồng, Thiên, Viên sai khác. Các bậc Tông sư xưa nay phán định giáo pháp một đời của đức Phật không đồng, thay nhau phế bỏ, dựng lập. Điều này được nói rất nhiều trong các bộ luận khác, ở đây không thể trình bày hết.

2) Giáo quán vắng sinh Tịnh độ

Ở cõi Cực Lạc toàn là bạn tốt thanh tịnh, tu tập thuần nhất pháp Đại thừa. Chúng sinh sinh về cõi ấy tuy phân ra làm chín phẩm, nhưng tất cả đều phát tâm Vô thượng Bồ-đề, nỗ lực công phu, nhất định đạt được quả vị Bồ-đề vi diệu, không bao giờ lui sụt. Do đó, luận Vãng Sinh ghi: “Hàng Nhị thừa không sinh về, tuy cõi ấy có đệ tử Thanh văn, nhưng đều là những vị trước đã phát tâm Đại thừa, tạm thời tu tập Quyền thừa[22], nhưng không trụ quả Tiểu thừa.

Do đó, biết rõ việc lập giáo ở hai cõi không giống nhau. Thế thì các kinh nói về Tịnh độ không cần phải nhọc công phán định.

II.2. PHÂN BIỆT ĐẠI, TIỂU, TIỆM, ĐỐN

Trong phần Phán Giáo Tướng của Thiên Thai Sớ chỉ ra rằng kinh này thuộc về giáo nghĩa Phương đẳng Đại thừa. Theo Nhị tạng thì giáo nghĩa này thuộc về Bồ-tát tạng. Theo Tiệm, Đốn, thì kinh này thuộc về Đốn giáo. Sớ giải của ngài Huệ Viễn[23] cũng cho kinh này thuộc về Đốn giáo pháp luân. Vi-đề-hi v.v... đều từ hàng phàm phu mà chứng được Vô sinh, chứ không từ Tiểu thừa. Cho nên biết kinh này là Đốn giáo. Căn cứ theo giáo pháp trong một đời của đức Phật thì giáo quán kinh A-di-đà là pháp Viên đốn Nhất Phật thừa, hoàn toàn không thuộc thừa nào khác. Pháp sư Từ Vân nói: “Xem khắp toàn bộ kinh Tiểu thừa hoàn toàn không có một chữ nói về Tịnh Độ, huống gì nói đến chuyện khuyên vắng sinh. Lại nữa, trong Tiểu thừa không hề bàn luận đến Đức Phật khác, cũng không hề có một chữ nói về Phật A-di-đà. Thế thì, Tịnh độ A-di-đà một khi lọt vào tai, là đã gieo hạt giống Đại thừa thành Phật”. Như vậy người không nghe, không tin, há chẳng phải mất mát lớn ư?

II.3. PHÂN BIỆT LIỄU NGHĨA VÀ BẤT LIỄU NGHĨA

Ngài Từ Vân nói: “Giáo pháp của Phật có hai loại: Một là giáo pháp Tiểu thừa bất liễu nghĩa; hai là giáo pháp Đại thừa liễu nghĩa. Đại thừa lại có liễu và bất liễu nghĩa”. Tịnh độ chính là pháp Liễu nghĩa trong Đại thừa liễu nghĩa. Kinh ghi: “Tìm cầu kỹ khắp mười phương,

hoàn toàn không có thừa nào khác, chỉ có một Phật thừa”. Đó chính là nói về nghĩa này vậy! Nói Liễu nghĩa là liễu Tịnh độ kia chính ở ngay nơi tâm mình, chẳng ở đâu xa; ngộ được Phật A-di-đà tức tự tánh ta, đâu có Phật nào khác. Như thế thì thần thức gá trong nghìn cõi nước, thật ở ngay tại tâm mình; thể chất gởi nơi chín phẩm sen, đâu vượt khỏi một sát-na! Cho nên kinh ghi: “Tâm này làm Phật, tâm này là Phật”, chính là chỉ bày tri kiến Phật cho chúng sinh. Đại thừa liễu nghĩa há lại vượt hơn giáo nghĩa này ư?

Phần Thế Chí Viên Thông trong kinh Lăng Nghiêm ghi: “Nếu chúng sinh nào tâm luôn nhớ Phật, niệm Phật thì hiện tại, tương lai nhất định gặp Phật, cách Phật không xa” (ý nói sớm thành Phật). Đến như kinh Pháp Hoa nói đích thân Như Lai thọ ký vãng sinh. Phẩm Dược Vương chép: “Nếu có ai thọ trì kinh này liền được vãng sinh về thế giới Cực Lạc v.v...”; giáo Hoa Nghiêm cũng nêu đích thân bồ-tát Phổ Hiền phát nguyện hồi hướng. Đoạn kết của phần Phổ Hiền Đại Nguyện ghi: “Đến lúc lâm chung, trong khoảng sát-na, liền được sinh về thế giới Cực Lạc v.v...”. Do đó, nên biết cõi nước hay báo thân, thanh tịnh hay cấu nhiễm đều do tự tâm của chúng sinh. Chỉ vì thể tánh rỗng lặng, nên việc vãng sinh không chướng ngại; lại do chân tâm trùm khắp, nên việc lấy bỏ chẳng trở ngại.

Than ôi! Người học đời sau không đạt được nghĩa Duy tâm[24], chỉ được một chút sáng suốt, liền cho là Tịnh độ, tự cho rằng tâm tịnh thì cõi nước tịnh mà không cần nương nhờ vào tha lực; rằng Phật tức là tâm ta, đâu cần phải tìm cầu bên ngoài, cho Phật A-di-đà ở ngoài tâm, chểnhạo Cực Lạc là cõi nước khác. Cho nên ngài Từ Vân nói: “Có người cho rằng Tịnh độ ở ngay nơi tâm, cần gì phải tìm cầu bên ngoài, tâm tịnh thì cõi nước tịnh, lẽ nào lại nhọc công cầu sinh về Tịnh độ phương xa ư?”.

Giải thích rằng: Ông không hiểu rõ nghĩa cõi nước và tự tâm, rồi cho rằng tâm mình hạn hẹp, liền thấy Tây phương ngoài tâm. Nếu liễu ngộ được một niệm tâm trùm khắp, thì một hạt bụi cũng biến khắp, mười vạn ức cõi nước ở trong gang tấc, há ở ngoài tâm ư? Người đời chỉ nói lý suông, phớt bỏ nhân quả. Nếu nói chỉ có tâm, không tin có các pháp bên ngoài, như thế, không chỉ chê bai pháp

mà còn tự phi báng cả tâm, để rồi phải chịu đọa muôn kiếp, thật đáng xót thay! Đối lập thị phi làm ngăn ngại Tịnh độ, thật là ác tri thức vậy! Các bậc Thánh hiền xưa hết lòng thương xót, mỗi miệng chỉ bày, nếu chú tâm nghiên cứu tinh tường thì nhất định nhân đây sẽ được liễu ngộ vượt bực vậy!

III. LUẬN VỀ TÔNG CHỈ

Có ba mục:

- Xác định tôn chỉ của kinh.
- Trình bày sự lý.
- Phân biệt pháp quán không đồng.

III.1. XÁC ĐỊNH TÔNG CHỈ CỦA KINH

Tông là nghĩa chính của một bộ kinh, cho nên cần phải trình bày. Ngài Thiên Thai nói: “Kinh này lấy tâm năng quán làm tông”. Đây là lập tông theo năng quán. Quán y báo, chánh báo của Phật, chẳng phải là tâm quán sao? Tổ Huệ Viễn và Thiện Đạo đều nói: “Tông thú được trình bày trong các kinh, mỗi mỗi đều khác nhau. Kinh này lấy quán Phật Tam-muội làm tông”. Đây là lập tông theo năng quán và sở quán. Tuy có 16 pháp quán về y báo, chánh báo không giống nhau, nhưng chủ yếu là quán Phật, như đoạn kinh sau nói: “Ngay trong khi quán, thân đạt được niệm Phật tam-muội, niệm chính là quán”. Nếu nói chung về các Đức Phật, thì còn liên quan đến các kinh khác, nhưng ở đây, đề kinh đã xác định rõ là Phật Vô Lượng Thọ.

Kinh Quán Phật Tam-muội ghi: “Phật bảo A-nan: Quán Phật Tam-muội này là phương thuốc của tất cả chúng sinh phạm tội, là bức tường phòng hộ cho người phá giới, là người hướng dẫn cho kẻ lạc đường, là con mắt của kẻ mù lòa, trí tuệ của kẻ ngu si, là ngọn đèn sáng ở chốn tối tăm, là vị tướng dũng mãnh diệt trừ giặc phiền não, là nơi du hóa của các đức Phật Thế Tôn, là nơi phát xuất các đại

định Thủ Lăng-nghiêm...”. Lại ghi: “Nếu người nào thường hay quán một lỗ chân lông của Phật thì người ấy gọi là thực hành định niệm Phật. Vì niệm Phật, cho nên mười phương các Đức Phật thường ở trước mặt giảng nói chánh pháp cho nghe, người này liền có thể sinh ra các đức Phật trong ba đời, hưởng gì niệm đầy đủ sắc thân của Phật”.

Lại ghi: “Nếu có người trong bốn chúng đệ tử của Phật hủy báng kinh Đại thừa, tạo tội ngũ nghịch, phạm bốn giới trọng, trộm vật của Tăng-kỳ, phá phạm hạnh Tỳ-kheo ni, phá giới Bát quan trai, làm nhiều điều tội ác, phát khởi nhiều tà kiến ..., nếu một ngày một đêm, buộc niệm ngay trước mặt, hết lòng quán tưởng một tướng quý của Phật thì các tội ác nghiệp chướng đều được trừ sạch”. Theo đó mà biết được công đức quán tưởng Phật thật khó nghĩ bàn. Bởi vì thâm nhiếp tâm hư vọng để thâm hợp với cảnh chân thật. Nương vào phước trí của Phật mà giúp ta hết cảnh khó nghèo; nhờ vào từ bi của Phật mà cứu ta ra khỏi trầm luân. Đó là trận đầu diệt ác, là cửa trước tiên vào đạo. Cho nên kinh Lăng-nghiêm nói: “Không nhờ vào phương tiện mà tự tâm được khai ngộ, giống như người xông hương mà thân có được mùi thơm, đó gọi là Hương Quang Trang Nghiêm”.

III.2. TRÌNH BÀY SỰ LÝ

Lý là tên gọi gượng chỉ sự rỗng lặng; Sự là từ gọi chung tất cả các hành vi. Danh tuy có hai, nhưng Thể chân thật nhất như, giống như nước nếu động thì nổi sóng, mực viết thành chữ. Sóng, tuy hiện muôn hình vạn trạng, nhưng tánh ướt chỉ một; chữ, dầu có trăm sai ngàn biệt, nhưng màu mực không hai. Nếu tâm an trụ nơi vắng lặng, năng sở đều bất, đó chính là Lý quán. Tâm loạn động, lấy bỏ rõ ràng, đó chính là Sự quán. Thể thì Lý _ Sự đối ngược nhau, chưa được viên dung. Nay căn cứ theo Thiên Thai Thập Nghi Luận[25] ghi: “Bậc trí cầu sinh Tịnh độ mãnh liệt, đạt được thể của sinh là bất khả đắc, đây chính là Chân vô sinh. Người ngu bị sinh mạng trôi buộc, nghe nói đến sinh liền khởi kiến giải sinh, nghe nói vô sinh liền khởi kiến giải vô sinh, mà không hề biết sinh tức vô sinh, vô sinh tức sinh. Không hiểu được lý này rồi loạn sinh thị phi. Thật

sai lầm biết bao! Do đó nên biết rằng đạt Sự tức Lý; Lý không ngoài Sự. Đó là Chân vô sinh, cho nên gọi là diệu quán”.

Lại căn cứ theo Lý sám hối và Sự sám hối của Luật tông Nam Sơn mà chia ra làm hai loại căn cơ: Lợi căn và độn căn. Hàng lợi căn đạt lý thì tất cả các pháp đều ở nơi tâm; hàng độn căn chưa đạt thì phải nương theo sự mà hành trì. Các kinh khác nói về Lý quán chỉ có ở bậc thượng căn. Pháp quán trong kinh này gồm chung cả lợi căn lẫn độn căn. Hàng lợi căn tu tập thì tất cả đều là Lý quán; kẻ độn căn tu tập đều quy về Sự tướng. Lợi, độn tuy tu tập khác nhau, nhưng đều được vãng sinh, sau khi sinh về cõi kia rồi thì giai vị có sâu cạn khác nhau, đạt đạo có nhanh có chậm vậy! Nhưng xưa nay có ba thuyết giải thích khác nhau: Thuyết thứ nhất cho rằng 16 cảnh diệu quán đều là Lý quán; thuyết thứ hai căn cứ kinh điển cho rằng trước sau đều là Sự quán; thuyết thứ ba cho là chỉ có cảnh thứ chín – Quán Phật[26] là Lý quán, còn 15 pháp kia là Sự quán.

Ở đây cho rằng thuyết thứ nhất thì loại bỏ hàng trung căn và hạ căn; thuyết tiếp theo thì không nói đến bậc thượng căn; còn thuyết sau cùng thì lại nói Lý _ Sự hai đường riêng biệt, hoàn toàn không dung thông.

Hễ đạt lý thì các pháp đều là Lý, sao lại có chuyện pháp này đúng, pháp kia sai? Tôi đã từng xem kỹ các kinh, chỉ thấy nêu ra cảnh sở quán chứ không phân biệt sự khác nhau giữa Lý và Sự. Như thế há chẳng phải người năng quán có lợi có độn, kiến giải có thông có bít, tùy theo phần lượng của chúng sinh như thế nào cũng đều có thể thú nhập[27] ư?

Cao tăng Biện Tú đời Đường từng nói với người rằng: “Xưa nghe pháp môn tu hành vãng sinh về Tây phương là Đại thừa hữu tướng. Đây chính là lời nói nông cạn, không có giá trị, chẳng đạt được lý quán. Vì sao? Bởi vì hễ lời nói ra tức là tánh; ý phát khởi đều là như, mỗi sắc mỗi hương đều là Trung đạo, hưởng gì chánh niệm của ta?” Xét kỹ lời này thì biết đã thể hội sâu được tông chỉ của kinh, nhưng chưa rõ kinh này thâm nhiếp cả hạng trung căn và hạ căn.

Hỏi: Tu tập Lý quán trong kinh này như thế nào?

Đáp: Có hai phương pháp tu tập:

1- Tâm năng quán, tức dùng tâm thức nhớ nghĩ hiện tiền làm thể. Như kinh nói: “Nên khởi tướng quán xét kỹ mặt trời”.

2- Cảnh sở quán, tức lấy y báo chánh báo trang nghiêm của Phật A-di-đà làm thể, tức 16 cảnh được nêu ra trong kinh.

Năng quán, sở quán thãm khế hợp nhau mới thành tựu quán hạnh.

Hỏi: Khởi tâm duyên cảnh đâu gọi là lý quán?

Đáp: Hiểu rõ tâm cảnh này hoàn toàn là nhân duyên sinh, mà nhân duyên sinh tức vô sinh, thể không sinh diệt tức là lý vô sinh vậy.

Thập Nghi Luận chép: “Pháp không sinh, không diệt là các pháp duyên sinh hòa hợp, không chấp giữ tự tánh, tìm cầu thể của “Sinh”, hoàn toàn không thể được”. Pháp sinh này khi sinh thì không từ đâu đến, cho nên gọi là bất sinh; pháp này khi diệt thì không có chỗ đi, cho nên gọi là bất diệt. Không thể cho rằng ngoài nhân duyên sinh, có một pháp không sinh không diệt khác!”

Nay trình bày lý quán hoàn toàn căn cứ theo văn của luận, dùng tâm duyên sinh quán cảnh duyên sinh; tâm cảnh tuy khác, nhưng duyên sinh chỉ một. Năng quán là tâm, cảnh quán là Phật. Pháp tâm, pháp Phật đều không thể nghĩ bàn. Kinh Hoa Nghiêm nói: “Ba pháp: Tâm, Phật và chúng sinh không sai khác, tức là nghĩa này vậy!”. Cho nên các hành giả, trước tiên phải khai mở trí huệ, thông đạt chẳng nghi, rồi sau mới sớm tối chuyên cần, niệm niệm buộc tâm, nhớ nghĩ đến cảnh y báo, chánh báo tốt đẹp của cõi Cực Lạc, đồng mãnh cầu vãng sinh, mới không phương hại tâm cảnh. Thể vốn tự vô sinh, chẳng thể do tạo tác mà vô sinh. Vậy thì biết rõ chỗ phát sinh tất cả pháp thế gian và xuất thế gian, cho đến nói năng, im lặng đều là diệu lý. Không chỉ có pháp quán này mà các

pháp quán Đại thừa được kiến lập trong một đời thuyết giáo của Phật cũng đều là diệu lý.

– Kinh Pháp Hoa ghi: “Quán tất cả pháp là không, là tướng như thật, là bình đẳng, không điên đảo”. Lại nói: “Tất cả các pháp không có sở hữu, không thường trú, không sinh diệt”.

– Phổ Hiền Quán nói: “Nên biết tất cả pháp đều là Phật pháp”.

– Kinh Duy-ma-cật nói: “Tất cả pháp tức tướng Bồ-đề”.

– Kinh Hoa Nghiêm nói: “Tất cả pháp vô sinh, tất cả pháp vô diệt”. Lại nói: “Hiểu rõ tự tánh của tất cả pháp không có sở hữu. Như thế, hiểu rõ được pháp tánh tức thấy được Đức Phật Tỳ-lô-xá-na”.

– Kinh Kim Cang Bát-nhã nói: “Tất cả pháp hữu vi như mộng, như huyễn, như bọt nước, như hình bóng v.v...”.

Như thế, tất cả được ghi chép khắp trong kinh tạng, không thể nêu ra hết. Nếu lìa các pháp mà bàn luận diệu lý thì rơi vào tà kiến, cách xa chân đạo. Kinh Duy-ma-cật nói: “Thí như cung điện, nếu xây trên đất trống thì dễ dàng, không gì ngăn ngại; còn ở nơi hư không thì không thể nào xây được!” Các Đức Phật thuyết pháp thường y cứ vào Nhị đế[28], không phá giả danh, đồng thời nói thật tướng của các pháp. Tâm lượng của Phật như thế thì chánh lý đều nhất như, nếu muốn tiến tu thì cần phải nghiên cứu, khảo xét kỹ.

III.3. PHÂN BIỆT PHÁP QUÁN KHÔNG ĐỒNG NHAU

Pháp quán được trình bày trong một đời thuyết giáo của Phật được chia làm năm:

1) Quán chung các pháp, như kinh nói: “Quán tất cả các pháp đều không”.

2) Quán riêng tự tâm như Chỉ quán, Hoàn nguyên quán, Pháp giới quán, Tịnh tâm quán v.v....

3) Quán riêng về sắc, như kinh nói: “Quán thật tướng của thân, quán Phật cũng như thế, cho đến quán bất tịnh, quán xương trắng v.v...”.

4) Quán cả sắc lẫn tâm, như kinh nói: “Quán chiếu thấy năm uẩn đều không, quán 12 nhập, quán 18 giới, quán số tức v.v...”.

5) Quán các đối cảnh thù thắng, như trong kinh nói: “Quán Phật, quán Bồ-tát v.v...”.

Pháp quán trong kinh Quán Vô Lượng Thọ, chính là pháp quán thứ năm.

Trong pháp quán cảnh thù thắng này lại có năm loại:

Quán tướng quý của Phật, tức quán 32 tướng của các Đức Phật.

Quán hành pháp của Bồ-tát Phổ Hiền, tức quán thân tướng Bồ-tát cỡi voi trắng sáu ngà.

Quán Bồ-tát Dược Vương, Dược Thượng, tức quán sắc tướng và hạnh nguyện của hai vị Bồ-tát này.

Quán cõi Đâu-suất của Phật Di-lặc, tức quán cầu sinh vào Nội viện của cung trời Đâu-suất.

Quán y báo, chánh báo cõi Phật A-di-đà để cầu sinh Tịnh Độ, tức pháp quán trong kinh này.

Ba pháp quán trước là diệt nghiệp phá chương, hai pháp quán sau là ưa thích nguyện cầu vãng sinh.

Lại nữa, pháp quán thứ tư là quán cảnh giới của chư thiên ở cõi Ta-bà, pháp quán thứ năm là quán cảnh giới thanh tịnh ở Tây phương Cực lạc. Nhưng phương pháp vào đạo ở cõi này chủ yếu là ở quán tâm[29]; còn vắng sinh Tịnh độ cần phải tưởng Phật. Ở đây nêu ra sáu điểm để so sánh pháp Quán tâm ở cõi này với pháp quán trong Quán kinh:

Quán tâm thì nhiếp tưởng trở về tâm; kinh này thì hướng tâm đến cảnh bên ngoài. Kinh nói: “Nhất tâm buộc niệm quán kỹ đức Phật A-di-đà”; Thiên Thai Sớ nói: “Quán tướng mặt trời lặn treo trên hư không, là để chỉ phương hướng chú tâm quán tưởng”.

Quán tâm thì không hạn cuộc trong bốn oai nghi; còn kinh này thì cần phải ngồi ngay thẳng.

Quán tâm thì không câu nệ vào nơi chốn; còn kinh này thì nhất định phải xoay mặt về phương Tây.

Quán tâm thì không phân biệt khác thời; còn kinh này thì cần phải trừ thời gian ăn uống, đại tiểu tiện. Kinh Quán Phật ghi: “Trừ thời gian đại tiểu tiện”; kinh Địa Quán ghi: “Chỉ trừ thời gian ăn uống”.

Quán tâm thì đoạn hoặc chứng lý; còn kinh này thì thành tựu Tịnh nghiệp, cảm ứng vắng sinh.

Quán tâm thì nghiệp ma dễ phát khởi; kinh này thì được oai đức của các Đức Phật hộ trì.

Trình bày sơ lược sáu điểm khác nhau như thế, thì biết được Quán tâm và Quán môn Tịnh độ cách xa trời vực.

Hỏi: Mười sáu cách quán ở đây có thể gọi là Quán tâm không?

Đáp: Nếu đạt cảnh do tâm, thì y báo chánh báo của Phật A-di-đà đều là tâm! Chỉ e rằng trở lại tìm cầu nơi tự thân để thể nhận tánh

linh thì đều là thuyết của các kinh khác, chẳng phải pháp quán chân chánh trong kinh này.

Hỏi: Có người cho rằng Phật pháp quá cao, pháp giới chúng sinh quá rộng, chỉ nên lấy quán tâm làm chính yếu; kinh này thì quán Phật, lẽ nào không trái nghịch nhau?

Đáp: Pháp quán bao trùm khắp các căn cơ, nhưng mỗi căn cơ đều có yếu pháp riêng. Nếu đoạn hoặc chứng chân, vào đạo ở phương này thì lấy quán tâm làm chính yếu; còn nếu vắng sinh Tịnh độ, tu nhân cảm báo thì quán Phật là tối ưu. Những kinh khác nói đoạn hoặc chứng chân, lấy quán tâm làm chính cho nên mới có lời này. Không thể cho rằng chúng sinh và Phật là hai pháp hoàn toàn không dung thông. Quán Phật Tam-muội đều bao trùm cả vị lai, nghĩa này chẳng phải hư vọng!

Hỏi: Tâm và Phật không sai biệt là pháp thượng thừa liễu nghĩa, nay nói pháp quán, vì sao lại phải gượng chia như thế?

Đáp: Lý, bản tuy dung hợp, nhưng hạnh, tướng có sai khác. Nếu tu tập có chỗ nương nhờ, ắt phải có cảnh trí tương ứng. Cổ đức nói: “Quán Phật có hai: Một là quán tự tâm, từ tam-muội thấy được Phật; hai là quán Tây phương, từ nhân mà cảm Phật quả”. Quán tâm ở trong các kinh khác tức là quán tự tâm mà thấy Phật; còn mười sáu pháp quán ở kinh này chính là quán Tây phương mà thấy Phật quả. Căn cứ vào hai cách phân biệt này, thì không còn gì nghi ngờ.

Thiên Thai Thập Nghi Luận ghi: “Người cầu vắng sinh từ tâm khởi tướng, duyên tướng hảo rục rở của Phật A-di-đà. Lại quán bảy báu trang nghiêm ở cõi Cực Lạc, như 16 pháp quán trong kinh Vô Lượng Thọ.... Đó là minh chứng cho pháp Quán Phật ở kinh này.

Hỏi: Kinh nói: “Nếu dùng sắc để thấy ta, dùng âm thanh cầu ta, người ấy hành đạo tà, không thể thấy Như Lai”. Nay quán cảnh Phật, há chẳng phải là dùng âm thanh và sắc tướng để cầu Phật đó sao?

Đáp: Ba mươi hai tướng quý cũng như vàng trắng sáng tỏ hiện ở trăm sông; Tứ biện[30], Bát âm[31] tựa hồ tiếng vang dội từ hang thẳm. Nhưng, nếu lặn xuống nước để vớt trắng, vào hang sâu để tìm tiếng thì hoàn toàn không hiểu Tánh không, không thể thấy Phật. Người đạt lý thì không như thế! Hiểu rõ sắc chẳng phải sắc thì đâu trở ngại gì đến việc chánh tướng tôn dung Phật; thông đạt được tiếng chẳng phải tiếng thì nào có chướng ngại gì đến việc lắng nghe diệu pháp. Cho nên kinh Hoa Nghiêm ghi: “Sắc tướng không phải là Phật, âm thanh cũng lại như thế, cũng không thể xa lìa sắc tướng, âm thanh để thấy sức thần thông của Phật”. Nghe được những lời vi diệu này, há lại còn nghi ngờ sao?

IV. PHÂN BIỆT DỊ ĐỒNG

Có hai phần: Trình bày chung và riêng về Báo thân và Báo độ; phân tích việc phá bỏ và kiến lập của các thuyết xưa nay.

IV.1. TRÌNH BÀY CHUNG VÀ RIÊNG VỀ BÁO THÂN VÀ BÁO ĐỘ

Có hai: Trình bày về Báo thân Phật; trình bày về Báo độ của Phật

1. Trình bày về Báo thân Phật

Thân Phật có nhiều loại. Kinh luận tùy theo cơ nghi mà nêu ra, không nhất định. Nay căn cứ theo Thiên Thai Giới Sơ, nêu ra bốn thuyết:

Một thân: Pháp thân.

Hai thân: Chân thân, Ứng thân.

Ba thân: Pháp thân, Báo thân, Ứng thân.

Bốn thân: Pháp thân, Báo thân, Ứng thân, Hóa thân.

– Luận ghi: “Đức Phật Tỳ-lô lấy chánh pháp biến diệu làm thân; đức Phật Xá-na lấy hạnh mãn báo quả làm thân; đức Phật Thích-

ca lấy ứng tích[32] cảm phó làm thân, tùy duyên biến hóa bất định làm thân. Tất cả các đức Phật đều đầy đủ bốn thân”. Về thân Phật A-di-đà thì kinh nói: “Các đức Phật Như Lai là Pháp giới thân, tức Pháp thân, Báo thân. Sáu mươi vạn ức na-do-tha tức Ứng thân Tịnh độ; hoặc hiện thân lớn đầy khắp hư không, hoặc hiện thân nhỏ một trượng sáu và vô số các Hóa Phật trong viên quang[33]”. Lại nói, “Hóa thân của Phật Vô Lượng Thọ vô số, cho đến chim bạch hạc, khổng tước, le le, nhạn, uyên ương v.v... đều là do Phật A-di-đà biến hóa ra, đều là Hóa thân”. Như thế, nếu hợp chung Ứng thân và Hóa thân lại thì thành ba thân, nếu chia ra thì thành bốn thân. Nên biết thân quả đức của Phật A-di-đà ở Tây phương chính là Pháp thân, là Báo thân, là Ứng thân, là Hóa thân. Thân Phật đồng một thể, chẳng phải một chẳng phải khác, tùy theo cơ cảm mà Ngài thị hiện. Như từ Bản thân hiện ra Tích thân thì một thân thành vô số thân; cho đến thân nhiếp Tích trở về Bản, thì từ vô số thân thành một thân. Kinh Hoa Nghiêm nói tất cả thân các Đức Phật là một Pháp thân, chính là nghĩa này!

– Số Giải của ngài Huệ Viễn ghi: “Như thế thọ mạng của các Đức Phật có Chân thân có Ứng thân. Chân thân thì không tận cùng, Ứng thân thì có dài ngắn”.

– Kinh Quán Âm Thọ Ký ghi: “Thọ mạng của Đức Phật A-di-đà tuy vô lượng, song sẽ có kết thúc. Bởi vì sau khi nhập Niết-bàn thì Bồ-tát Quán Thế Âm sẽ được bổ xứ hiệu là Phổ Quang Công Đức Sơn Vương Như Lai”. Căn cứ theo đây, nhất định biết được đó là Ứng thân!

– Thập Nghi Luận ghi: “Phàm phu hữu lậu, tùy phần được thấy tướng thô của thân Phật, đó là Ứng thân Phật; Bồ-tát thấy tướng vi tế, là Báo thân”. Cho nên biết, thấy Báo thân hay Ứng thân đều tùy theo căn cơ, chứ thân Phật đâu nhất định như thế! Như bóng trắng hiện trong nước, tùy thuộc vào đồ vật đựng nước mà nó không giống nhau. Nếu vật đựng nước lớn thì bóng trắng tròn; vật đựng nước nhỏ thì bóng trắng khuyết. Tròn hay khuyết là do vật dụng chẳng phải do bóng trắng giãn ra hay thu lại. Nước trong thì ảnh hiện, nước đục thì ảnh mất. Hiện, mất đều do nước trong hay

đục, đâu phải do bóng trắng đến hay đi. Dùng ví dụ này để dụ cho thọ mạng Pháp thân, thì mọi nghi ngờ đều được đả thông. Cho nên kinh Niết-bàn ghi: “Phật bảo Thuần-đà: Nay ông chớ nên suy nghĩ về thọ mạng của các Đức Phật dài hay ngắn. Bởi vì tất cả các pháp đều là tướng huyễn, Như Lai ở trong đó dùng sức phương tiện để giáo hóa mà không bị nhiễm trước”.

Lại nữa, kinh Hoa Nghiêm ghi: “Tạng pháp thân Như Lai bao trùm khắp thế gian, tuy ở trong thế gian, nhưng không bị nhiễm trước. Ví như nước có trong đục chứ bóng trắng không có đến đi. Nên biết Pháp thân ở cùng khắp thế gian cũng như thế”. Lại nói: “Như nhà ảo thuật, biến hiện muôn ngàn cảnh, cảnh ấy đến không nơi xuất phát; đi cũng không chỗ qui hướng”. Tánh huyễn chẳng hạn lượng, cũng chẳng phải không hạn lượng mà ở trong đại chúng thị hiện hạn lượng hay không hạn lượng, dùng tâm tịch định này tu tập các thiện căn, xuất sinh tất cả các đức Phật. Phi lượng, phi vô lượng, hữu lượng và vô lượng đều là tướng hư vọng. Thông đạt được tất cả cõi, không chấp trước lượng hay vô lượng. Theo đó mà biết rõ Thể của thân Phật không thể lường được, ngôn từ và ý nghĩ không thể diễn đạt được. Há có thể luận bàn được ư?

2. Trình bày về Báo độ của Phật

Có hai phần: trình bày Báo độ; phân biệt những sai lầm.

Thứ nhất trình bày Báo độ

Cõi nước của các Đức Phật có nhiều vô lượng.

Kinh Hoa Nghiêm ghi: “Cõi Phật nhiều như số cát bụi trong thế giới không thể tính kể”.

Kinh Pháp Hoa ghi: “Ví như đem số cát bụi nhỏ trong tam thiên đại thiên thế giới mài làm mực, rồi đi qua ngàn cõi nước phương Đông, cứ mỗi cõi nước chấm một điểm, cứ như thế, lần lượt hết số mực đó v.v...”.

Kinh A-di-đa ghi: “Trong mười phương đều có hằng hà sa số cõi nước các đức Phật”.

Như thế biết rằng cõi Phật không thể nào cùng tận. Nói tóm lại, cõi Phật không ngoài hai loại:

* Cõi Pháp tánh

Kinh Viên Giác ghi: “Phật và chúng sinh cùng một Pháp tánh”.

Kinh Phổ Hiền Quán ghi: “Đức Phật Tỳ-lô-giá-na biến khắp mọi nơi, trụ xứ của Ngài gọi là Thường Tịch Quang. Pháp tánh thường trụ là trụ xứ mà các Đức Phật thường qua lại, gượng cho là Báo độ, nhưng thật ra chẳng phải Báo độ”. Đây gọi là Duy tâm tịnh độ. Cất chân lên là đạo tràng, chẳng tịnh chẳng uế, mà không trở ngại tịnh uế; không đến không đi mà chẳng chướng ngăn đến đi.

Ngài Từ Vân nói: “Tịnh uế khắp mười phương đồng thâm vào tâm trong khoảng sát-na; ba thời đến đi mà vết chân chưa dờ trong chừng một niệm. Bởi vì Pháp tánh này, chúng sinh mê muội nhưng không mất, tuy trọn ngày dùng nó mà không hay biết; các Đức Phật chứng ngộ mà không thủ đắc, nên nương phương tiện để khởi dụng”. Chỉ có người đạt được quả Diệu giác mới có thể an trụ.

Kinh Nhân Vương Bát-nhã nói: “Chỉ có Đức Phật mới ở Tịnh độ, tức là Báo độ này vậy!”

* Cõi Ứng hóa:

Cõi Phật nhiều như cát bụi, hoặc tịnh hoặc uế cũng đều do các Đức Phật tùy căn cơ ứng hiện ra để nhiếp hóa chúng sinh. Trong đó, Ứng với hàng Bồ-tát thì có cõi Thật báo.

Kinh Nhân Vương Bát-nhã nói: “Tam hiền Thập thánh trụ ở Báo độ này”. Ứng với hàng Nhị thừa thì có cõi Phương tiện.

Luận Đại Trí Độ ghi: “Ngoài ba cõi có Tịnh độ, hàng Thanh văn, Bích-chi xuất sinh trong đó, thọ nhận thân Pháp tánh, chẳng phải do thân Phần đoạn sinh”. Ứng với hàng thánh và phàm phu thì có cõi Đồng cư. Cõi Đồng cư có hai: Đồng cư uế độ và Đồng cư tịnh độ. Đức Phật Thích-ca thị hiện ở cõi uế, nhưng không phải không có cõi tịnh; Phật A-di-đà giáo hóa ở cõi tịnh, nhưng không phải không có cõi uế. Như thế nơi Đồng cư uế độ, hàng Thánh tức Đại, Tiểu tam thừa; hàng phàm phu là gồm cả sáu đường thiện, ác. Ở Tịnh độ đồng cư, hàng Thánh tức những bậc Đại thừa đốn ngộ; hàng phàm phu thì chỉ có trời và người. Hai Báo độ này rõ ràng đã nêu các cõi đều tùy cơ duyên chúng sinh. Pháp tánh là sở y, còn Ứng hóa là năng y.

Kinh Thủ Lăng Nghiêm ghi: “Hư không sinh trong Đại giác, như bọt nước nổi giữa biển, cõi vi trần hữu lậu, đều nương hư không sinh”. Đại giác tức cõi Pháp tánh, cõi vi trần tức cõi Ứng hóa. Cõi Ứng hóa nương vào hư không; hư không nương vào cõi Pháp tánh. Nếu tư duy kỹ có thể hiểu rõ được năng, sở, bản, mặt. Nay cõi được trình bày trong kinh chính là Tịnh độ đồng cư mà đức Phật A-di-đà đang giáo hóa. Lại nữa, phương Tây thì có vô số cõi Tịnh, quả vị Phật thì có A-di-đà đồng cư. Nay cần phải chỉ chính xác. Thuở xưa Tỳ-kheo Pháp Tạng phát nguyện tu thành tựu quả vị Phật A-di-đà ở Cực lạc Tịnh độ. Ý nghĩa của Quang đài hiện độ[34] chính là ở đây vậy!

Thứ hai, phân biệt để trừ sai lầm

Tịnh độ là danh từ mà nhiều kinh sách lạm dụng, cho nên cần phải phân biệt rõ. Như nói “Tâm tịnh thì quốc độ tịnh”. Mọi người tuy dùng câu này để dẫn dụ, nhưng không biết rõ ngọn nguồn. Câu này vốn có xuất xứ từ kinh Duy-ma-cật. Kinh ấy cho rằng Bồ-tát chọn lấy cõi Tịnh, vì Tịnh độ của các Đức Phật ắt nương vào cộng nghiệp của chúng sinh trong mười phương tạo thành. Trải qua muôn kiếp giáo hóa chúng sinh tu tập thiện nghiệp, rồi gom lấy tịnh nghiệp của chúng sinh để tạo thành cõi Tịnh ấy. Kinh ghi: “Bồ-tát tùy thuận chúng sinh được giáo hóa mà chọn lấy cõi Phật. Nên biết trực tâm là Tịnh độ của Bồ-tát, khi Bồ-tát thành Phật, chúng sinh không có tâm siểm nịnh đều sinh về cõi ấy. Cho đến Thập

thiện là Tịnh độ của Bồ-tát, khi Bồ-tát thành Phật, chúng sinh tu Thập thiện sinh về cõi ấy. Cho đến nói Bồ-tát muốn cõi nước được thanh tịnh nên thanh tịnh tâm mình, tùy theo tâm mình thanh tịnh thì cõi Phật thanh tịnh”. Văn kinh nói về ý này rất nhiều, ở đây không thể trình bày đầy đủ.

Kinh Kim Quang Minh nói: “Nguyện con đời sau đạt được cõi Tịnh có công đức vi diệu thù thắng này như đức Phật Thế Tôn”.

Kinh Pháp Hoa ghi: “Dạy ngàn ức chúng sinh, an trụ pháp Đại thừa, tự thanh tịnh cõi Phật”. Lại nói: “Ít muốn, nhàm sinh tử, là tự thanh tịnh cõi Phật”.

Kinh Tịnh Danh nói: “Thường tu Tịnh độ, giáo hóa chúng sinh”. Tất cả việc ấy đều nói rõ Bồ-tát tu tập pháp Tịnh độ. Lại, kinh Tịnh Danh ghi: “Phạm vương Loa-kế[35] nói với tôn giả Xá-lợi-phất rằng: Ta thấy cõi nước của đức Phật Thích-ca thanh tịnh như cung trời Tự Tại. Đức Phật dùng ngón chân cái ấn xuống đất, lập tức các thứ trân bảo trong đại thiên thế giới trang nghiêm cõi nước, như Tịnh độ của Phật Bảo Trang Nghiêm”. Lại nói: “Cõi Phật thường thanh tịnh như thế”.

– Lại, kinh Niết-bàn ghi: “Khi đức Phật sắp Niết-bàn, rừng Ta-la biến thành Tịnh độ”. Kinh nói: “Bấy giờ, do thần lực của Phật mà đất trong đại thiên thế giới đều mềm mịn, các thứ báu trang nghiêm giống như thế giới Cực Lạc của Đức Phật Vô Lượng Thọ ở phương Tây”. Lại như Tịnh độ Cực lạc hiện trong Quang đài và cõi nước mà đại chúng thấy, ghi trong phần kết luận về lợi ích[36] của kinh này đều do thần lực của Như Lai biến hiện ra. Đó gọi là trên đầu sợi lông hiện cõi Bảo Vương.

Kinh Nhân Vương Bát-nhã nói: “Chỉ có Phật mới ở Tịnh độ”.

Kinh Viên Giác nói: “Cõi nước chúng sinh cùng một pháp tánh; địa ngục, cung trời đều là Tịnh độ”. Đây đều là cõi Lý pháp tánh, gọi là cõi Thường Tịch Quang.

Kinh Pháp Hoa nói: “Khi kiếp số tận, chúng sinh bị nạn lửa lớn thiêu đốt, nhưng cõi nước của ta không bị thiêu hủy”. Đó chính là quả báo độ của đức Phật Thích-ca.

Tịnh độ được trích dẫn trong các kinh trên đều chẳng phải Tịnh độ Cực lạc của Đức Phật A-di-đà mà kinh này nói đến. Loại Tịnh độ này, trong các kinh luận nói đến rất nhiều. Căn cứ theo trên mà phán định thì sẽ không sai lầm, lẫn lộn.

IV.2. LUẬN VỀ VIỆC PHÁ BỎ VÀ KIẾN LẬP CÁC PHÁP XƯA NAY

Phần này có năm ý:

- Trình bày phước quán[37]
- Giải thích rõ Định thiện và Tán thiện[38]
- Trình bày địa vị
- Giải thích ma thuyết
- Nêu rõ sự lạm truyền

1. Trình bày phước quán

Kinh ghi: “Vi-đề-hi thỉnh rằng: Cúi xin đức Thế Tôn dạy cho con tư duy, dạy cho con chánh thọ[39]!”.

Giải thích: Đức Phật dùng Tam phước để chỉ bày tư duy, dùng 16 phép quán để hướng dẫn chánh thọ.

Quán Kinh Huyền Nghĩa Phần[40] của ngài Thiện Đạo ghi: “Các Luận sư dùng tư duy kết hợp với tam phước; dùng chánh thọ kết hợp với 16 pháp quán”. Ở đây không cho như vậy.

Kinh Hoa Nghiêm nói: “Tư duy và chánh thọ chỉ là tên gọi khác của Tam-muội”. Lời thỉnh trước của Vi-đề-hy chỉ nói: “Dạy con quán về

nghiệp xứ thanh tịnh”, tức biết tư duy và chánh thọ là chỉ hỏi về cách quán. Phương tiện trước khi quán gọi là tư duy, thành tựu chánh quán gọi là chánh thọ. Nhưng người tu quán cần phải tu Phước nghiệp để trợ giúp cho thành tựu quán trí. Trước trình bày tam phước, sau nêu ra quán hạnh. Tam phước như cửa báu, quán trí như cột buồm của chiếc thuyền. Như thế thì sự và lý trợ giúp lẫn nhau, phước trí cùng vận hành. Vậy làm sao tu quán mà có thể ngồi yên một chỗ, không thờ thầy tổ, cha mẹ, không giữ giới, không tụng đọc kinh điển Đại thừa? Cho nên hành giả cần phải tu tập các nghiệp thiện để trợ giúp thành tựu chánh quán, như xe một bánh, chim một cánh thì đến được đâu? Đến đoạn văn sau sẽ giải thích chi tiết rõ ràng hơn.

2. Định thiện và Tán thiện

Quán Kinh Huyền Nghĩa Phần của ngài Thiện Đạo ghi: “13 pháp quán trước là Định thiện; ba phước, chín phẩm là Tán thiện”. Ở đây không chấp nhận như thế. Bởi vì nếu như theo sự phán định ấy thì lẽ ra chỉ có 13 phép quán, đâu thể gọi là 16 phép quán được? Huống chi phần kết phẩm thượng trong chín phẩm ở đoạn dưới cho rằng: “Đây là pháp quán của hàng thượng phẩm thượng sinh, là phép quán thứ 14”. Bậc trung và hạ cũng vậy. Vì sao gọi ba phép quán sau là Tán thiện được? Chỉ lấy đây để cầu vãng sinh thì không đánh cũng tự phá. Kinh Niết-bàn một mực khuyên răn: “Nương theo pháp chứ không nương theo người”. Đến phần nói về Chín phẩm sau sẽ phân biệt rõ hơn.

3. Trình bày địa vị

Huyền Nghĩa cho rằng: “Từ xưa nay, các Luận sư đều cho hàng Tam hiền, Thập thánh của Đại thừa tương ứng ba phẩm bậc Thượng; hàng Lưỡng phàm Tứ quả[41] của Tiểu thừa tương ứng ba phẩm bậc Trung; hàng phàm phu và sơ học của Đại thừa tùy tội nặng hay nhẹ mà tương ứng ba phẩm bậc Hạ”. Văn đã bác phá, ở đây không cần trích dẫn. Nay cho rằng căn cứ theo chín phẩm vãng sinh nói ở sau rồi mới được luận bàn về địa vị như các luận sư. Lại nữa, căn cứ theo văn kinh thì cõi này cầu vãng sinh đều là phàm phu, nên cần phải y theo thuyết trong Huyền Nghĩa. Văn trích dẫn

10 đoạn kinh để minh chứng, nghiêm xét lại, có thể nói các thuyết xưa không đúng.

Kinh ghi:

1. "Ta nay sẽ nói các thí dụ cho ông rõ, cũng khiến cho tất cả phàm phu đời sau muốn tu tịnh nghiệp được vãng sinh Tây phương".

2. "Nay Như Lai vì những chúng sinh đời sau bị giặc phiền não làm hại mà nói nghiệp thanh tịnh".

3. "Nay Như Lai sẽ dạy Vi-đề-hi và chúng sinh đời sau quán thế giới Tây phương Cực lạc".

4. "Vi-đề-hi bạch Phật rằng: "Nhờ vào oai lực của Phật mà con thấy được cõi Cực Lạc. Nếu sau khi Phật diệt độ các chúng sinh đời ác trước bị năm thứ khổ bất thiện bức bách, làm sao thấy được cõi Phật A-di-đà?".

5. "Người và chúng sinh cần nên chuyên tâm, cho đến những hạng người chẳng phải mù lòa bầm sinh đều thấy mặt trời lặn".

6. "Phật bảo A-nan: "Ông phải giữ gìn lời dạy của Phật vì những chúng sinh muốn thoát khổ đời sau mà nói phép quán đất".

7. "Vi-đề-hi bạch Phật: "Con nay nhờ oai lực của Phật cho nên được thấy Đức Phật A-di-đà và hai vị Bồ-tát., Chúng sinh đời sau nên quán như thế nào?"

8. "Phật bảo Vi-đề-hi: "Người và chúng sinh đời sau muốn quán Phật A-di-đà phải nên khởi niệm quán tưởng v.v..."

9. "Các Đức Phật Như Lai là Pháp giới thân nhập vào tâm tưởng của tất cả chúng sinh, do đó, khi tâm của các ông quán tưởng Phật..."

10. “Như trong chín phẩm, mỗi mỗi đều nói: “Nếu có chúng sinh v.v...”.

Mười đoạn văn kinh trên minh chứng Đức Như Lai nói 16 phép quán cho chúng sinh bị chìm đắm trong sinh tử luân hồi, chứ không nói cho bậc Hiền thánh Đại thừa, Tiểu thừa, (đây đều là văn trong Huyền Nghĩa). Rõ ràng các đoạn văn 1, 2, 4, 5 trong mười đoạn văn trên rất quan trọng, nên biết kinh này dành riêng cho hạng phàm phu bị trói buộc trong đời ác trước tu tập để mau chóng được sinh về cõi Tây phương Cực lạc .

4. Giải thích ma thuyết

Có người cho rằng tu tập Tịnh nghiệp để vãng sinh Tây phương, khi sắp chết cảm các tướng hiện đến đều là cảnh ma. Đây là do những người không tụng đọc kinh sách, không thích tu trì, ưa nói lời tà, chướng ngại chánh tín của người khác, gây tai hại không ít, cho nên cần phải giải thích rõ ràng.

Ma có bốn loại[42]: 1) Ngũ ấm ma; 2) Phiền não ma; 3) Tử ma; 4) Thiên ma. Ba loại ma trên đều ở nơi thân tâm của ông, chỉ có loại thứ tư – Thiên ma là ở trời cõi Dục. Đó là do các Đức Phật, Bồ-tát tùy cơ thị hiện giúp chúng sinh bỏ ác tu thiện. Chỉ những bậc có công hạnh lớn mới có khả năng lay động loại ma đó. Hàng phàm phu tu đạo mà tâm không chánh định, ắt bị ma quấy nhiễu. Nếu tâm chân thật thì ma không có khả năng nhiễu loạn. Do đó, biết rõ ma chính là ở nơi ông, chứ chẳng phải từ nơi khác đến. Thí như ở đời có yêu tinh dùng sắc đẹp đến mê hoặc lòng người, nhưng với người tâm ngay thẳng, sắc mặt nghiêm nghị thì ắt hẳn yêu tinh kia không dám đến gần. Giả sử người cố ý liếc nhìn, nhất định sẽ bị nó mê hoặc. Nay dẫn chứng nhiều thuyết để diệt trừ các mối nghi:

Có thuyết cho rằng: Trong Đại quang minh không có việc ma. Giống như giữa ban ngày thì kẻ trộm hoạt động khó thành.

Có thuyết cho rằng: Cõi này nên quán tâm, ngược lại, nếu quán thân tướng thì sẽ sinh nhiều việc ma. Kinh này quán cảnh giới quả đức chân thật của Phật A-di-đà, cho nên không có việc ma.

Có thuyết cho rằng: Người niệm Phật đều được các đức Phật hộ niệm. Đã được các đức Phật hộ niệm thì làm gì có ma?

Có thuyết cho rằng: Người tu Tịnh nghiệp nhất định có phát sinh ma sự, thì lẽ ra đức Phật phải chỉ bày cách phá trừ như kinh Bát-nhã, Lăng-già v.v.... Nếu đức Phật không chỉ bày thì chúng sinh sẽ rơi vào lưới ma. Nay các kinh Tịnh độ đều không nói đến ma, tức biết rõ pháp này hoàn toàn không có ma.

Pháp sư Sơn Âm Khánh Văn tin chân chánh pháp môn này nên trình bày rất rõ. Nay xin trích dẫn:

Hỏi rằng: Có người nói, lúc sắp chết thấy Phật và Bồ-tát phóng hào quang, bùng đài, trỗi nhạc trời, hương lạ đến tiếp dẫn vãng sinh đều là việc ma. Lời này như thế nào?

Đáp: Có người y kinh Thủ Lăng Nghiêm tu tập tam-muội, có khi phát động ấm ma. Có người y theo luận Đại Thừa tu tập tam-muội có khi phát động ngoại ma (Thiên ma). Có người nương theo luận Chỉ Quán tu tập tam-muội, có khi phát động thời mị[43]. Những người này đều tu thiền định, họ chỉ dựa vào tự lực, do tâm vốn có hạt giống ma, nay bị định kích động, cho nên mới có ra những việc ma này. Ví như người biết được, dùng cách đối trị thì có thể trừ diệt. Nếu khởi tâm chấp có thánh có phàm, đều bị ma chướng. Ở đây cho rằng pháp tu Niệm Phật tam-muội chính là nương nhờ vào Phật lực. Như gần bên nhà vua thì không có ai dám phạm. Bởi vì, Đức Phật A-di-đà có sức từ bi lớn, sức thệ nguyện lớn, sức trí huệ lớn, sức tam-muội lớn, sức oai thần lớn, sức diệt tà lớn, sức hàng phục ma lớn, năng lực của thiên nhãn nhìn thấy xa, năng lực nghe của thiên nhĩ cùng khắp, năng lực thấu triệt tâm chúng sinh, năng lực quang minh của Như Lai chiếu soi cùng khắp che chở, giữ gìn người niệm Phật. Do có những năng lực công đức không thể nghĩ bàn như thế, há chẳng thể hộ trì người niệm Phật khi sắp chết

không bị chướng ngại được sao? Nếu không thể hộ trì được thì năng lực từ bi ở đâu? Nếu không trừ được ma chướng thì năng lực trí huệ, năng lực tam-muội, sức oai thần, năng lực dẹp tà ma, năng lực trừ chướng ngại ở đâu? Nếu không quán sát, để người niệm Phật bị ma làm chướng ngại thì năng lực của thiên nhãn nhìn thấy xa, năng lực của thiên nhĩ nghe cùng khắp, năng lực thấu triệt tâm chúng sinh... ở đâu? Kinh ghi: “Tướng hảo quang minh của Đức Phật A-di-đà chiếu soi khắp mười phương thế giới, chúng sinh niệm Phật được che chở, giữ gìn”. Nếu cho rằng người niệm Phật lúc lâm chung vẫn bị ma chướng thì năng lực quang minh của Như Lai chiếu soi cùng khắp che chở, giữ gìn người niệm Phật ở đâu? Huống chi người niệm Phật lúc lâm chung cảm được những cảnh tốt nói trong các kinh đều là lời Phật dạy, đâu thể chế nhạo là ma chướng. Nay cần phải quyết phá trừ tà nghi để sinh chánh tín.

Kinh Lăng-nghiêm ghi: “Trong tâm thiền định, thấy đức Phật Lô-xá-na ngự trên Thiên quang đài có mười đức Phật vây quanh”. Đây là cảnh chấp thủ của tâm linh ngộ, bởi vì tâm trí sáng suốt chiếu soi khắp các thế giới, tạm thời đạt được như thế chứ chẳng phải là chứng Thánh.

Tư Trung Sở ghi: “Nếu tu niệm Phật tam-muội, cảnh giới hiện tiền này đúng với Khế kinh đã nói thì gọi là chánh tướng. Nếu tu các pháp quán khác, giả sử thấy hình tướng Phật cũng chẳng phải là chánh tướng, vì tâm cảnh không tương ứng”. Huống nữa quán chân như vốn không chấp giữ các tướng mà lại có chỗ dăm trước, há chẳng phải là ma sao? Tư Trung Đồng phán định thật là chính xác. Nhưng vẫn dẫn chứng đầy đủ các thuyết trước để vĩnh viễn đoạn trừ nghi chướng.

5. Nêu ra sự lạm truyền

Giáo pháp Tịnh Độ được bắt đầu từ Bạch Liên Xã ở Lô Sơn, thời Đông Tấn. Về sau, các tổ tông Tịnh Độ như Thiên Đạo Huệ Nhật, Thiệu Khang cho đến các vị Thiền sư, Giảng sư đời trước ở triều ta, phần nhiều cũng diễn xướng pháp môn Niệm Phật. Song chỉ có pháp sư Từ Vân ở chùa Thiên Trúc nghiên cứu tột cùng giáo lý và truyền bá hưng thịnh một thời. Pháp sư biên soạn các tác phẩm

Đại, Tiểu Di-đà Sám Nghi, Vãng Sinh Truyện, Chánh Tín Kệ, Niệm Phật Tam-muội Thi và các biểu đồ minh họa được lưu hành ở đời, nhưng về sau ít người kế thừa.

Thời gian biến chuyển, sự vật đổi thay, việc truyền thừa có nhiều sai phạm, giáo pháp Tịnh Độ này không bao lâu sẽ bị diệt. Cho dù đã từng nghe và tu tập, nhưng phần nhiều chỉ phỏng đoán. Nếu không phân biệt rõ ràng thì e rằng người học đời sau càng bị nhầm lẫn. Nay trích dẫn đại khái năm ba việc, để các bậc thức giả hiểu rõ điều này!

Ở Trung Quốc, sách Nho cũng nói về Tây phương, như Chu Thư Dị Kí nói: “Khi Đức Phật đản sinh, mây lành hiện trong hư không”. Thái sử Tô Do dâng tấu lên vua rằng: “Có bậc Đại Thánh nhân ra đời ở phương Tây, ngàn năm sau, giáo pháp của Ngài sẽ bao trùm khắp cõi này”. Về sau, khi Phật diệt độ, bầu trời xuất hiện 12 đường cầu vồng trắng xuyên suốt từ Nam đến Bắc. Thái sử Hồ Đa dâng tấu rằng: “Đó là điềm báo bậc Đại Thánh nhân ở Tây phương nhập diệt!”.

Lại nữa, Liệt Tử nói: “Thuở xưa, Thái tử Bĩ nhà Thương hỏi đức Khổng Tử: Ai là bậc Thánh nhân? Khổng Tử đáp: Ở phương Tây có bậc Thánh nhân! Không cai trị mà dân không loạn, không giảng nói mà dân tự tin theo, không giáo hóa mà dân tự thực hành theo...”.

Văn Trung Tử nói: “Phật pháp là giáo ở phương Tây, còn Trung Quốc chỉ có Trọng Ni!”.

Về sau, các nhà Nho phần nhiều cho Phật giáo là giáo phương Tây, vì Thiên Trúc ở phía Tây nước Trung Quốc. Như thế, không đúng với phương Tây được nói trong kinh này.

Thử trình bày sơ lược: Một mặt trời, một mặt trăng, một tòa núi Tu-di, bốn châu thiên hạ, thì gọi là một thế giới. Như vậy, 1000 thế giới gọi là Tiểu thiên thế giới; 1000 Tiểu thiên thế giới gọi là Trung thiên thế giới; 1000 Trung thiên thế giới gọi là Đại thiên thế giới. Cảnh giới Đức Phật Thích-ca đang giáo hóa, kinh này gọi là Nam

Diêm-phù-đề, chỉ là một châu trong một thế giới. Trung Quốc này chỉ là một góc của châu. Nước Ngũ Thiên Trúc[44] nằm ở chính giữa châu Diêm-phù-đề; Trung Quốc nằm ở góc Đông Nam của nước đó. Từ phương này nhìn sang phương kia, cho nên gọi là Nam Thiên Trúc là Tây phương. Nếu luận bàn về Tịnh Độ của đức Phật A-di-đà thì nằm ngoài Đại thiên thế giới, lại vượt xa hơn 10 vạn ức cõi nữa.

Ngài Trí Giả nói: “Tây phương Tịnh độ vượt ngoài ba cõi”. Như thế, đủ biết rõ Tây phương Tịnh độ so với Tây Thiên Trúc của Diêm-phù-đề này gần xa khác nhau trời vực, làm sao có thể cho là như nhau được!

Trộm xét, xưa nay có hai phương diện làm chướng ngại khiến mọi người không tin Tịnh độ: do người khác làm chướng ngại (tha chướng) và tự mình làm chướng ngại (tự chướng).

Thứ nhất, tha chướng

Thế gian lưu truyền dị thuyết, không phân biệt đúng sai, nên không tin thọ lời Phật dạy. Nay chỉ nêu sơ lược vài điều chứ không thể trình bày hết được.

Như truyện Huệ Bồ trong Tục Cao Tăng Truyện, q.7 chép: “Cõi này tuy thanh tịnh, nhưng chẳng phải sở nguyện của ta. Cho dù thọ hưởng pháp lạc trong hoa sen 10 kiếp cũng không bằng chịu cực khổ trong tam đồ để cứu vớt chúng sinh”. Ở đây cho rằng Bồ-tát đạt được pháp nhẫn mới có thể chấp nhận được thuyết này, còn Bồ-tát chưa đạt được pháp nhẫn thì không thể tự cứu mình làm sao cứu được người khác.

Luận Đại Trí Độ ghi: “Phàm phu bị phiền não trói buộc mà có lòng đại bi cứu chúng sinh, hoàn toàn không có lý này”. Rõ ràng như luận Thập Nghi phá mỗi nghi thứ nhất. Có người cho rằng: “Nếu tâm thanh tịnh chính là tự tánh Tây phương, cần gì phải cầu sinh về Tịnh độ phương khác?”. Thật có lý này, nhưng đây là Pháp tánh lý độ trong giáo, không phải là điều mà kinh này trình bày. Như

vậy phàm phu còn trói buộc chưa đạt được pháp nhẫn, giả sử đốn ngộ tự tâm, thì cũng đâu có thể hằng giữ thanh tịnh? Pháp dù có cao siêu nhiệm mầu đến đâu, nhưng không thâm nhập được khắp căn cơ, thì chỉ là lời nói suông, làm sao mà thể nhập.

Lại cho rằng: “Tây phương cách xa cõi này 10 vạn tám ngàn dặm”. Đây cũng là ngộ nhận Tây Trúc là Tây phương Tịnh độ. Kinh ghi: “Từ đây qua phương Tây cách hơn 10 vạn ức cõi Phật có thể giới tên là Cực Lạc”, chứ đâu chỉ khoảng 18 ngàn dặm?

Nêu đại khái một vài ngộ nhận, còn những ngộ nhận khác không cần phải bàn.

Có người cho rằng mười sáu pháp quán này chỉ dành cho hàng hạ căn. Ở đây cho rằng kinh này là pháp tu của hàng thượng thừa viên đốn thành Phật. Câu “Tâm này là Phật” rút ra từ kinh này! Vi-đề-hi vừa nghe liền phá trừ vô minh, chứng đắc Vô sinh nhẫn, 500 thị nữ phát bồ-đề tâm. Há đều là hạ căn sao?

Lại cho rằng người niệm Phật, khi sắp chết cảm được Phật và Bồ-tát đến tiếp dẫn đều là nghiệp tự tâm hiện ra, thật ra không có Phật ở phương khác đến. Nay xét kỹ lời này thì có rất nhiều điểm sai lầm.

– Thứ nhất, không tin lời Phật dạy. Bởi vì cảnh chín phẩm mà người niệm Phật sắp chết cảm được trong Quán kinh đều là lời Phật dạy.

– Thứ hai, không tin vào nguyện lực của Phật. Với lòng đại từ bi, các đức Phật và Bồ-tát thế nguyện cứu khổ ban vui, không bỏ sót một chúng sinh nào.

– Thứ ba, không tin vào Phật tánh. Thể tánh của các Đức Phật và chúng sinh đều bình đẳng, có cảm tất có ứng. Nếu Phật không ứng, không đầy đủ ba thân thì chẳng phải là Phật.

Người bị ba điều bất tín này chướng ngại, làm sao có thể tin được?

Lại có người nói: “Chỉ có hàng phàm ngu học Phật mới cầu vãng sinh”. Ở đây cho rằng kinh Vô Lượng Thọ nói các Bồ-tát trong mười phương đều nguyện vãng sinh Tịnh độ, huống gì các bồ-tát Phổ Hiền, Thế Chí đều nguyện vãng sinh Tịnh độ. Các bậc Bồ-tát Nhất sinh bổ xứ, chứng đắc Bất thoái chuyển, lẽ nào là hàng phàm ngu sao? Lại nữa, trong Lương Cao Tăng Truyện có nêu ra các cao tăng đời Đông Tấn như Đạo Sinh (355 – 434), Đạo Dung (? – ?), Huệ Viễn (334 – 416), Huệ Trì (337 – 412), Nam Nhạc Huệ Tư (515 – 577), Thiên Thai Trí Khải (538 – 597), và 18 vị cao hiền ở Lô Sơn đều tu pháp môn Tịnh Độ này, lẽ nào cũng là hàng phàm ngu sao? Ông nay bị trói chặt trong ba cõi, trôi lăn trong năm trước, chịu đủ các thống khổ mà không muốn cầu giải thoát, hoàn toàn trái ngược với bậc trí, thật là điên đảo! Nếu có được sức nhẫn, thích ở trong ba cõi để cứu độ chúng sinh, thì đâu nói ra lời này làm trở ngại người khác tu tập!

Lại cho rằng: “Niệm Phật, tu quán để cầu sinh Tịnh độ đều là chấp trước và thủ tướng, thật trái với pháp tu vượt ra ba cõi!”. Ở đây cho rằng “trước” và “bất trước”, “thủ” và “bất thủ” đều do chỗ thấy có sáng suốt hay mê muội. Lẽ nào hễ thấy tu trì đều cho là trước tướng; còn buông lung, không thúc liễm tâm ý đều là người thông đạt ư? Hơn nữa, Phật dạy không trước tướng nghĩa là không chấp trước vào bốn tướng[45]: ngã, nhân, chúng sinh và thọ giả, không trụ vào các tướng pháp đang tu để phá trừ chấp nhân và chấp pháp, hầu đạt được nhân không và pháp không, đâu từng cho buộc niệm, tiến tu là trước tướng?

Và lại, người đời cạnh tranh nhân – ngã, khoa trương quyền lực, tham đắm sắc thanh, chạy theo danh lợi, gom góp tài sản, quyến luyến vợ con.... Các việc này trói buộc người từ vô thi, Đức Phật khuyên cần phải xa lìa, nhưng trái lại, càng thêm đắm trước. Niệm Phật tam-muội từ vô thi chưa từng thực hành, Phật khuyên tu tập, nhưng ngược lại nghi ngờ cho là trước tướng. Chúng sinh thật mê muội, điên đảo đến như vậy đó! Ở đây cho rằng tu niệm Phật tam-muội, nhất định không phải là trước tướng. Vì sao? Bởi vì thân Phật là vô tướng, có gì để chấp. Cho nên luận Trí Độ ghi: “Người gieo trồng vào ruộng phước Phật, gọi là chuyên tâm bám chắc vậy! Do

đó, nên tùy thuận dâng hương hoa cúng dường vô tận Đức Phật". Luận sư Long Thọ[46] há chẳng hiểu "Bát-nhã" ư, lẽ nào cũng cho "bám chắc" là trước tướng sao? Bát-nhã pháp không, vốn giúp cho người tu Lục độ không trụ tướng, nếu không tu Lục độ thì đâu cần Bát-nhã! Bậc chân chánh đắc đạo thì liễu đạt được "tu vô tu, niệm vô niệm". Đây gọi là "trọn ngày tu mà chẳng thấy tu, suốt ngày niệm mà chưa từng niệm". Kinh Kim Cang Bát-nhã ghi: "Không có ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả mà tu tất cả thiện pháp thì nhất định chứng đắc Vô thượng Bồ-đề. Cho nên biết bậc Bồ-tát đã liễu đạt đều đã từng tu thiện.

Lại có người cho rằng: "Khi sắp chết, nếu hành giả thấy tràng phan, hoa sen v.v... hiện trước mặt đều không nên bỏ". Ở đây cho rằng: "Cảnh giới trước mặt hiện đến khi sắp chết, cũng có cảnh do chánh niệm thiện nghiệp cảm ứng; cũng có cảnh do tà tâm tạo ác chiêu tập, đâu thể hoàn toàn cho là việc ma. Huống chi cảnh giới ác đã mặc nhiên hiện ra theo nghiệp dẫn, há có thể do ý ông muốn lấy hay bỏ được sao? Như người tạo nghiệp đáng bị đọa vào tam đồ, khi sắp chết cảnh giới ác hiện ra trước mặt, sao không bỏ được? Cho nên biết đó là lời nói sai lầm, không đáng tin nhận!

Có người phát nguyện rằng: "Con nguyện từ nay cho đến khi thành Chánh giác, nếu chưa đạt được đạo, thì thân không mắc tật bệnh, không bị chết yểu, ngay lúc lâm chung không thấy cảnh giới ác. Sinh làm người thông minh chánh trực, không sinh vào các nước xấu ác, không gặp bạo chúa; bất cứ sinh vào chốn nào cũng được gặp Phật, nghe pháp, đồng chơn xuất gia, sống hòa hợp trong tăng chúng". Ở đây cho rằng, nếu sinh về Tịnh độ thì hoàn toàn không có các thứ tai họa như tật bệnh, yểu mạng, nước ác, bạo chúa... đương nhiên được gặp Tam bảo, xuất gia làm tăng. Chỉ vì không biết có Tịnh độ nên mới phát nguyện này. Cũng giống như Trần Trừ Lăng nguyện rằng: "Nguyện được trở lại làm người, sinh vào những nơi đồng bằng thành thị...". Ông ta là nhà Nho, nên cũng không đáng chê trách, nhưng có những vị thiền sư giảng đạo cũng có nhiều kiến giải như thế. Họ đều nói: "Chỉ nguyện đời sau không mất thân người nam, được xuất gia học đạo". Vậy thử nói rằng: "Ông nay đã là người nam xuất gia rồi, chỉ nên cầu vượt ra ba cõi,

cớ sao lại cầu được làm người nam, để trở lại xuất gia, hoàn toàn không có chí cầu tiến sao?”

Thứ hai, tự chướng

Có sáu loại:

Có người tự cho rằng Tịnh độ khó sinh về, ta không đủ sức lực, không dám mong cầu quá sức, chỉ cầu không mất thân người là đủ rồi.

Có người lại cho rằng ta phá giới phạm trai, tạo nhiều ác nghiệp, tội nặng sâu dày, làm sao có thể sinh về Tây phương Tịnh độ!

Lại có người cho rằng đức Phật giảng Tây phương là phương tiện quyền biến để dẫn dắt chúng sinh chuyên tâm làm thiện, chứ hoàn toàn không có thật. Cho nên họ thấy người tu Tịnh nghiệp thì sinh tâm cười nhạo.

Có người cho rằng, người thông minh tài trí căn cơ lanh lợi, ngộ thẳng tâm mình, những việc làm của mình đều khế hợp với đạo, há có thể cùng một hạng với những người thấp kém tu hành niệm Phật kia sao?

Có người cho rằng sinh mạng con người là do khí huyết giả hợp tạo thành gọi là thân, đến khi chết đi thì cốt hài tan nát, tất cả đều trở về không, làm gì có Tịnh độ để sinh về?

Có người nói lúc sắp chết khởi tướng đoạt thai ấm, trong khoảng sát-na liền thay đổi quả báo, không trải qua giai đoạn giá bào thai.

Ở đây cho rằng nghiệp báo thân tâm do nhiều đời tạo thành, làm gì có thần ngã để đoạt lấy quả báo. Trộm nghĩ, thần thức linh diệu đã giá vào thai kia từ trước rồi, báo hết thì thọ sinh, chứ chẳng phải thai ấm nào khác. Giả sử có thể đoạt được, nhọc tâm khởi tướng cầu nhập bào thai, chưa biết vì ý gì mà trái ngược lại chí nguyện

xuất gia, trái với pháp môn giải thoát như thế? Huống chi Đức Phật dùng lòng từ bi chỉ bày Tịnh độ, ân cần khuyến hóa dẫn dắt cùng khắp trong kinh điển Đại thừa. Mắt thấy tai nghe mà còn nghi ngờ hủy báng, thì tự cam chịu chìm đắm luân hồi, không mong giải thoát khỏi ba cõi. Như Lai gọi những người này là kẻ đáng thương vậy. Bởi vì chúng sinh không biết pháp môn này đặc biệt, dị thường, không phân biệt hiền ngu, chẳng kể Tăng tục, không luận tu hành mau chậm, chẳng cần biết tạo tội nặng nhẹ, chỉ cần phát khởi lòng tin quyết định, liền được hạt giống vãng sinh.

Pháp sư Từ Vân nói: “Chỉ có pháp môn An dưỡng tịnh nghiệp là đường tắt đáng nên tu tập. Nếu bốn chúng, người nào muốn mau chóng phá trừ vô minh, vĩnh viễn diệt sạch tất cả các tội nặng, nhẹ, như năm tội nghịch, 10 tội ác v.v... thì nên tu theo pháp môn này. Nếu có người muốn giới thể Tỳ-kheo, Sa-di được thanh tịnh trở lại, đạt được niệm Phật tam-muội, thành tựu các pháp Ba-la-mật của Bồ-tát, nên tu học pháp này. Nếu có người muốn lúc sắp chết lìa được các cảnh sợ hãi, tự tâm được nhẹ nhàng, các bậc Bồ-tát đến trước đưa tay dẫn dắt, vừa lìa trần lao, liền đạt bất thoái; không trải qua nhiều kiếp, liền được Vô sinh, thì nên tu tập pháp môn này”. Pháp ngữ của các bậc Hiền xưa, há không tin theo sao?

Năm ý trên chỉ trình bày sơ lược những điểm cốt yếu, còn những điểm khác, không thể nêu ra hết được, trong văn giải thích sẽ trình bày chi tiết.

Xem trong Khai Nguyên Tạng Lục[47] thì kinh này có hai bản dịch. Bản dịch trước đã mất. Bản này do ngài Cương-lương-da-xá dịch.

Trong Cao Tăng Truyện ghi: “Cương-lương-da-xá, Trung Quốc dịch là Thời Xứng. Sư là người ở Tây Vực, tánh tình cương trực, lòng ít ham muốn, tinh thông Tam tạng. Vào năm Nguyên Gia thứ I (424), đời Lưu Tống, Sư đến Kinh Ấp, Trung Quốc. Vua Văn Đế rất kính phụng, nên ban chiếu thỉnh Sư trụ trì tinh xá Đạo Lâm ở Chung Sơn. Ở đây, ngài Tăng Hàm thỉnh Sư dịch kinh này và kinh Quán Dược Vương Dược Thượng, Tăng Hàm ghi chép. Về sau Sư đến du

hóa ở Mân Thục[48], không bao lâu Sư trở về và thị tịch ở Giang Lăng”.

Và lại, trong những triều đại trước cũng đã có một số Luận sư giải thích kinh này. Như đời Tùy có pháp sư Huệ Viễn[49], đại sư Thiên Thai Trí Giả đều soạn chương sớ giải thích; đời Đường có hòa thượng Thiện Đạo cũng soạn Huyền Nghĩa. Tất cả đều được lưu hành ở đời, nhưng mỗi mỗi vị đều theo chủ trương riêng mà thay nhau phế bỏ, hưng lập. Những giải thích được trình bày ở đây đều chọn lấy những ý hay, tất nhiên có nhiều chỗ sai lầm, nhưng đã được chỉnh sửa.

HẾT QUYỂN THƯỢNG

Chú thích:

[1] Rừng gai: cõi Ta-bà uế trọc.

[2] Thai ngục: thai sinh, một trong Tứ sinh. Nổi khổ mà người nằm trong bụng mẹ phải chịu giống như ở trong ngục. (TĐPH Huệ Quang, t. VI, tr. 5024).

[3] Cõi báu: cõi Tây phương Cực lạc

[4] Ao vàng: ao Bảy báu ở cõi Cực lạc.

[5] Triều âm, (Hải triều âm): âm thanh vang rền như tiếng sóng biển, thường dùng để ví dụ cho âm thanh của Phật và Bồ-tát hoặc chỉ cho sự ứng hóa của Phật và Bồ-tát.

– Kinh Đại Bảo Tích, q. 40 (Đại 11,231 hạ) ghi: “Ngôn ngữ của Như Lai tùy theo từng loài mà hiện ra để chuyển hóa họ, không thể nghĩ bàn, nay ta sẽ nói sơ lược. Nay Xá-lợi tử! Lời nói của Như Lai dễ hiểu, dễ biết, hòa nhã (...) là tiếng nói Phạm thiên, tiếng nói như hải triều, mây sấm, (...) lượng như hư không, là tiếng nói thành tựu bởi tất cả các thứ nhiệm màu”.

– Kinh Đại Phật Đảnh Thủ-lăng-nghiêm, q. 2 ghi: “Đức Phật phát khởi lòng từ bi, thương xót A-nan và đại chúng, dùng tiếng như hải triều, dạy bảo khắp chúng hội”. (TĐPH Huệ Quang, t. II, tr. 1755).

[6] Danh lý (Danh nghĩa): danh xưng và nghĩa lý. Như nói “Chư hành vô thường” thì “chư hành” là “Danh”; còn “vô thường” là “Nghĩa”.

Danh: tên, biểu hiện bản thể các pháp.

Nghĩa: nghĩa chân thật của bản thể các pháp.

Danh tức là tên gọi (danh) nhờ đó hiểu rõ nghĩa chân thật của bản thể các pháp. Nhưng trong đó, danh chỉ là giả lập, mặc dù nêu lên được nội dung, ý nghĩa vẫn không phải là bản thể của các pháp. Cho nên với nghĩa có hai mối quan hệ là Tương tức và Bất tức.

– Tương tức: như trong danh hiệu các Đức Phật và Bồ-tát, đã bao hàm nguyện lực và công đức rộng lớn bất khả tư nghị của các Ngài, nên danh hiệu với thật nghĩa của pháp thể không khác, danh tức nghĩa, nghĩa tức danh, gọi là danh nghĩa tương tức, danh nghĩa bất li, danh nghĩa bất nhị, cũng đồng nghĩa với Danh thể bất nhị. Ngoài ra chân ngôn, chú ngữ v.v... cũng thuộc về danh nghĩa tương tức.

– Bất tức: như lúc nói lửa thì không có nóng (nói lửa thì chỉ là Danh chứ chưa phải là lửa thật, nên không nóng). (TĐPH Huệ Quang, t. II, tr. 1034).

[7] Bản Địa, Thủy Tích: (còn gọi là Bản Tích): Phật và Bồ-tát vì cứu độ chúng sinh, từ chân thân của chính mình biến hóa ra rất nhiều phân thân thị hiện ra đời để hóa độ chúng sinh. Đức Phật Thích-ca Mâu-ni đã thành Phật từ lâu xa (Bản môn), nhưng thị hiện ra liệt ứng thân 1 trượng 6 (Tích môn) để hóa độ chúng sinh. (TĐPH Huệ Quang, t. I, tr. 274; t. VI, tr. 5664).

[8] Khai Thị Ngộ Nhập: từ ngữ trong kinh Pháp Hoa nói về mục đích của Đức Phật xuất hiện ở thế gian. Khai: khai mở Như Lai tạng; Thị: hiển thị, chỉ bày; Ngộ: liễu ngộ, giác ngộ; Nhập: thể nhập vào tri kiến Phật. (TĐPH Huệ Quang, t. III, tr. 2263).

[9] Thanh giáo: Giáo pháp được tuyên thuyết bằng âm thanh. Đây chính là thanh trần trong Lục trần thuyết pháp của Phật. Ma-ha Chỉ Quán 7, hạ ghi: “Tức là Tiệm, Đốn, Bất định, Bí mật, Tạng, Thông, Biệt, Viên, nếu hiểu được ý này thì biết được Thanh giáo khai hợp, hóa đạo. (PQĐTĐ, q. 7, tr. 6496)

[10] Bán Mãn: Bán Mãn nhị giáo. Bán tự giáo và Mãn tự giáo. Bán tự là chữ cái, còn Mãn tự là ghép những chữ cái thành từ và câu. Trong năm chương của luận Tì-già-la, chương Tất-đàm thứ nhất nêu rõ Bán tự sinh ra từ; nếu học hết năm chương thì gọi là Mãn tự.

Phật giáo mượn từ Bán tự giáo để chỉ chín thể loại kinh của Thanh văn Tiểu thừa, còn Mãn tự giáo chỉ kinh Phương Đẳng của Đại thừa.

Theo kinh Niết-bàn, q. 8, ban đầu thuyết pháp, Đức Phật nói bán tự, cho là căn bản các pháp, như: kí luận, chú thuật, văn chương, các ấm đều thuộc về thật pháp. Phạm phu học lấy cho là căn bản, sau đó mới biết được pháp ấy chẳng phải là thật pháp. Lại nữa, thể pháp là bán giáo, xuất thế pháp là mãn giáo.

Tóm lại, về mặt pháp giáo mà nói thì toàn bộ giáo thuyết của Phật phân làm Bán, Mãn hay Quyền, Thật. (TĐPH Huệ Quang, t. I, tr. 266).

[11] Chánh biến tri hải: biển chánh biến tri, tức Chánh biến tri của Phật vì sự hiểu biết của các Đức Phật đúng đắn sâu rộng như biển, không thể đo lường được nên dụ như biển. (TĐPH Huệ Quang, t. I, tr. 929).

[12] Nhất thật cảnh giới: 1. Cảnh giới giác ngộ bình đẳng chân thật; 2. Tâm thể tự tánh thanh tịnh của chúng sinh; 3. Pháp thân Như Lai. (TĐPH Huệ Quang, t. III, tr. 3241).

[13] Chiêm Sát kinh: kinh, gồm hai quyển, do ngài Bồ-đề Đẳng dịch vào đời Tùy, Trung Quốc, được xếp vào Đại Chính Tạng, 17. Nội dung kinh nói về những giáo pháp do Bồ-tát Địa Tạng vãng ý Phật hướng dẫn chúng sinh ở đời mạt pháp tu thiện nghiệp. (TĐPH Huệ Quang, t. I, tr. 917).

[14] Thượng cầu hạ hóa: trên cầu giáo pháp của các đức Phật, dưới hóa độ chúng sinh, là nội dung hành Bồ-tát hạnh. Tự lợi, lợi tha tu hành một cách chân thật thù thắng, tự cầu bồ-đề và hóa độ chúng sinh làm cho họ chứng được bồ-đề. Thượng cầu bồ-đề là tự lợi, hạ hóa chúng sinh là lợi tha, muôn hạnh Bồ-tát không ra ngoài hai điều này. (TĐPH Huệ Quang, t. VI, tr. 5723).

[15] Thân độ: thân thể và quốc độ mà phàm phu hoặc Phật, Bồ-tát lãnh thọ. Tức chánh báo và y báo. (TĐPH Huệ Quang, t. VI, tr. 5146).

[16] Đại sự nhân duyên (Nhất đại sự nhân duyên): cảm ứng một việc lớn. Tam Tạng Pháp Số ghi: "Nhất" tức nhất thật tướng; vì thể tánh của Nhất thật tướng rộng lớn nên gọi là "Đại"; nghi thức mà Như Lai xuất thế độ sinh gọi là "Sự"; chúng sinh vốn có nhất thật tướng này mà khéo thành cơ cảm Phật nên gọi là "Nhân"; Như Lai đã chứng Nhất thật tướng này mà khởi ứng độ sinh nên gọi là "Duyên". Tất cả Như Lai xuất hiện ở đời đều vì khai thị Thật tướng mà chúng sinh vốn có, khiến tất cả được ngộ nhập tri kiến Phật. Là việc này thì chẳng phải là bản hoài xuất thế của Như Lai. Một việc lớn (Nhất đại sự), chỉ việc chuyển mê khai ngộ. Luận theo các kinh thì Đại sự trong kinh Pháp Hoa là Phật tri kiến, kinh Niết-bàn là Phật tánh, kinh Vô Lượng Thọ là vãng sinh Cực Lạc. Phẩm Phương Tiện, kinh Pháp Hoa ghi: "Các đức Phật Thế Tôn chỉ vì một Đại sự nhân duyên mà xuất hiện nơi đời". (TĐPH Huệ Quang, t. II, tr. 1307).

[17] Kỳ sơn (Kì-xà-đa sơn, Quật sơn): núi Kỳ-xà-quật. Trung Hoa dịch là Linh Thứu sơn, Thứu Đầu Linh sơn. Núi này ở phía Đông Bắc thành Vương Xá, thủ đô nước Ma-kiệt-đà thuộc Trung Ấn Độ, là nơi đức Phật thường đến thuyết pháp, rất nổi tiếng.

Có thuyết cho rằng đỉnh núi giống hình chim thứu, lại có thuyết cho rằng trên đỉnh núi có rất nhiều chim thứu trú ngụ, nên có tên là núi Thứu.

Đây là nơi mà đức Phật đã nhiều lần diễn thuyết diệu pháp. Vua Tần-bà-sa-la (S. Bimbisra), nước Ma-kiệt-đà, sống đồng thời với đức Phật, vì muốn đến nghe pháp nên ông đã lập nhiều công ttiền to lớn từ lưng chừng núi đến đỉnh núi như đoạn đường lên núi dài khoảng 3km được lát đá thành bậc cấp, mỗi bậc rộng hơn 10 bước. Trên đỉnh núi có một đài thuyết pháp của đức Phật thuở xưa... Ngoài ra, nơi đây ông Đề-bà-đạt-đa lẩn đá hại Phật. Thạch thất là nơi đức Phật và ngài Xá-lợi-phất cùng hàng Thanh văn nhập định, chỗ Tôn giả A-nan gặp Ma vương nhiều loạn, nơi đức Phật tuyên thuyết kinh Pháp Hoa, kinh Đại Phẩm Bát-nhã, kinh Kim Quang Minh Tối Thắng Vương, kinh Vô Lượng Thọ. (TĐPH Huệ Quang, t. III, tr. 2115).

[18] Tam Chủng Tịnh Phước (Tam chủng tịnh nghiệp): ba chính nhân Tịnh nghiệp, cũng là ba nhân vãng sinh Tịnh độ:

1- Hiếu dưỡng cha mẹ, thờ phụng sư trưởng, từ tâm bất sát, tu tập mười nghiệp lành;

2- Thụ trì Tam quy, đầy đủ các giới, không phạm oai nghi;

3- Phát tâm bồ-đề, tin sâu nhân quả, đọc tụng kinh điển Đại thừa, khuyến tấn người tu hành. (TĐPH Huệ Quang, t. V, tr. 4079).

[19] Ngũ khổ: năm thứ khổ não. Ngũ khổ này, kinh luận đều nói khác nhau. Ở đây nêu ra theo kinh Ngũ Khổ Chương Cú: 1. Chư thiên khổ; 2. Nhân đạo khổ; 3. Súc sinh khổ; 4. Ngạ quỷ khổ; 5. Địa ngục khổ.

[20] Quán địa pháp: pháp quán tướng đất, một trong 16 pháp quán. Quán tướng phía dưới có kim tràng bảy báu nâng mặt đất lưu li, trên đất lưu li có dây vàng ròng đan khít nhau, mỗi thứ báu đều có 500 tia sáng nhiều màu sắc. (TĐPH Huệ Quang, t. VI, tr. 5246).

[21] Phân-đà-lợi hoa (punḍaryka): bạch liên hoa, tức hoa sen trắng. Hoa Phân-đà-lợi rất to và thơm ngát, cánh hoa màu trắng lung linh như bạc, thường mọc trong ao A-nậu-đạt. Hoa này mọc trong bùn nhưng không bị bùn làm nhiễm ô, cho nên trong kinh luận thường dụ cho Phật tính, Pháp tính tuy ở trong phiền não mà không bị phiền não làm ô nhiễm. Theo kinh Diệu Pháp Liên Hoa, khi hoa này chưa nở thì gọi là Khuất-ma-la (Utpala), khi sắp tàn thì gọi là Ca-ma-la (Kamala), khi đang nở gọi là Phân-đà-lợi. (TĐPH Huệ Quang, t. IV, tr. 3583).

[22] Quyền thừa: còn gọi là Quyền giáo, Phương tiện giáo, là giáo pháp quyền lập, tức giáo môn được lập bày bằng phương tiện quyền giả để thuận theo ý của chúng sinh; là pháp phương tiện được lập ra để dẫn dắt hành giả vào Thật giáo, sau khi đạt đến cảnh giới Thật giáo rồi thì phải phế bỏ Quyền giáo.

Đối lại với Quyền giáo là Thật giáo hay Chân thật giáo là giáo pháp chân thật rất ráo, tức giáo pháp được nói ra từ thật nghĩa nội chứng của đức Phật. (TĐPH Huệ Quang, t. IV, tr. 3892 – 3893).

[23] Sở giải của ngài Huệ Viễn: Vô Lượng Thọ Kinh Nghĩa Sớ (1 quyển), do ngài Huệ Viễn Tịnh Ảnh đời Tùy soạn.

[24] Duy tâm: tất cả sự tồn tại trong vũ trụ đều do tâm biến hiện, ngoài tâm không có pháp nào tồn tại. Tâm là bản thể chân thật duy nhất của vạn hữu. (TĐPH Huệ Quang, t. II, tr. 1147)

[25] Thiên Thai Thập Nghi Luận (Tịnh Độ Thập Nghi Luận, A-di-đà Thập Nghi Luận, Tây Phương Tập Nghi): Luận, 1 quyển, do ngài Thiên Thai Trí Khải soạn vào đời Tùy, được xếp vào Đại Chính Tạng, tập 47. Nội dung y cứ vào pháp môn vãng sinh Tịnh Độ mà nêu ra

10 câu hỏi, sau đó theo thứ tự giải đáp... (TĐPH Huệ Quang, t. VI, tr. 5261).

[26] Quán thứ chín: Phật Quán (Phật thân quán, Biến quán nhất thiết sắc thân tướng): quán tướng chân thân của Phật Vô Lượng Thọ. Thực hành pháp quán tướng này sẽ thấy được tất cả các đức Phật.

[27] Thú nhập: Kinh Du-già, tr. 22, q. 37 ghi: "Thú nhập nghĩa là đạt được sức tăng thượng tịnh tín; hoặc tại gia xa lìa hạnh ác, thọ trì học xứ; hoặc xuất gia xa lìa các dục, thọ trì học xứ".

[28] Nhị đế: Chân đế và Tục đế.

Chân đế (Thẳng nghĩa đế, Đệ nhất nghĩa đế): lí chân thật bình đẳng mà chỉ có trí của bậc Thánh mới nhận biết.

Tục đế (Thế tục đế, thế đế, Phú đế): chỉ cho sự tướng thế gian mà mê tình nhận biết. (TĐPH Huệ Quang, t. IV, tr. 3313)

[29] Quán tâm: quán chiếu tâm mình để làm sáng tỏ bản tính của tâm. Tông Thiên Thai đặc biệt thường dùng từ "Quán tâm", như Nhất tâm tam quán, Nhất niệm tam thiên ... đều là những dụng ngữ có liên quan đến quán tâm. Tu nhất tâm tam quán tức là đối với một niệm vọng tâm của chính mình phải quán nó là Giả, là Không, là Trung. Đối tượng để quán sát có: Tâm, Phật và Chúng sinh, trong đó, tự quán tâm mình là dễ dàng nhất. Và lại, quán tâm mình cũng là quan trọng nhất, vì tâm mình là cội gốc của tất cả sự vật, cho nên nhấn mạnh việc quán bản tính của tự tâm. Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Huyền Nghĩa 2, q. thượng ghi: "Pháp môn được trình bày ở trên có gì khác với tâm? Chỉ vì chúng sinh pháp thì quá rộng mà Phật pháp thì quá cao siêu, rất khó đối với kẻ sơ học. Nhưng tâm, Phật và chúng sinh cả ba không sai khác, chỉ cần quán sát tự tâm thì dễ dàng hơn". (TĐPH Huệ Quang, t. IV, tr. 3812)

[30] Tứ biện (Tứ vô ngại biện, Tứ vô ngại giải): bốn năng lực lí giải (tức trí giải) và năng lực diễn đạt bằng ngôn ngữ (tức biện tài) một

cách tự do tự tại không trệ ngại. Bốn thứ này đều lấy trí huệ làm bản chất nên gọi là Tứ vô ngại trí; nếu nói theo năng lực lí giải thì gọi là Tứ vô ngại giải, còn nói theo năng lực diễn đạt bằng ngôn ngữ thì gọi là Tứ vô ngại biện. Đây là pháp hóa độ chúng sinh nên cũng gọi là Tứ hóa pháp.

Theo luận Câu-xá 27 thì Tứ vô ngại giải là:

1) Pháp vô ngại giải (Dharma-pratisamvid): tự tại diễn bày, lãnh ngộ danh cú, văn chương của Pháp, đồng thời quyết đoán được vô ngại.

2) Nghĩa vô ngại giải (Artha-pratisamvid): tinh thông nghĩa lí được trình bày bởi pháp, đồng thời quyết đoán được vô ngại.

3) Từ vô ngại giải (Nirkti-pratisamvid): tinh thông phương ngôn của các địa phương một cách vô ngại, tự tại.

4) Biện vô ngại giải (Pratibhna-pratisamvid): tùy thuận chính lí, tuyên dương vô ngại cũng gọi là Nhạo thuyết. Tức khéo tùy thuận sự mong cầu của người khác mà ưa thích nói pháp. (TĐPH Huệ Quang, t.V, tr. 4898).

[31] Bát âm: (Bát chủng thanh tịnh âm, Bát chủng phạm âm thanh, Bát phạm): tám loại âm thanh. Tiếng nói của Như Lai là lời nói thanh tịnh hòa nhã, có tám thứ công đức thù thắng, khiến cho các chúng sinh nghe rồi liền giải ngộ:

1) Cực hảo âm (Duyệt nhĩ thanh): tất cả chư thiên, Nhị thừa, Bồ-tát tuy vị nào cũng có âm thanh rất hay, nhưng chưa đạt đến chỗ tốt cùng; chỉ có tiếng nói của Phật khiến cho người nghe không nhàm chán mà được vào diệu đạo. Đó là tiếng hay nhất trong tất cả tiếng.

2) Nhu nhuyễn âm: do tâm tốt lành, Phật nói ra lời dịu dàng làm cho người nghe vui ưa thích, bỏ tâm cố chấp.

3) Hòa thích âm: Phật thường trụ trung đạo, khéo giải thích một cách thông dong, phát ra tiếng hòa nhã, đúng đắn, khiến người nghe sinh tâm ưa thích, thể hội được lí.

4) Tôn huệ âm: địa vị oai đức của Phật tôn quý, trí huệ thông suốt, tiếng Phật nói ra khiến người nghe tôn trọng và trí huệ được khai mở sáng suốt.

5) Bất nữ âm: Phật ở trong định Thủ-lăng-nghiêm có uy đức đại hùng, tiếng Ngài nói ra khiến tất cả người nghe kính sợ, thiên ma ngoại đạo đều qui phục.

6) Bất ngộ âm: trí huệ của Phật tròn sáng chiếu soi không ngăn ngại, tiếng nói ra chín chắn, chân thật, không sai lầm, khiến người nghe đều được chính kiến.

7) Thâm viễn âm: trí của Phật thâm sâu, địa vị hạnh nguyện cao tốt, tiếng Ngài nói ra từ gần đến xa, khắp đến 10 phương, gần nghe không lớn, xa nghe không nhỏ khiến đều ngộ được lí cực kì sâu xa.

8) Bất kiệt âm: hạnh nguyện của Như Lai không cùng tận, ngoài ra trụ pháp tạng vô tận, nên tiếng Ngài nói ra khiến người nghe tìm được ý nghĩa.

Tám điều trên là nói về đức âm thanh của Phật. (TĐPH Huệ Quang, t. I, tr. 366).

[32] Ứng tích: ứng hóa thù tích. Phật, Bồ-tát thích ứng theo cơ duyên của chúng sinh mà từ bản thể thị hiện các thứ thân để cứu độ chúng sinh. (TĐPH Huệ Quang, t. VII, tr. 5934).

[33] Viên quang: hào quang, vắng sáng hình tròn phóng ra từ đỉnh của Phật, Bồ-tát.

Kinh Quán Vô Lượng Thọ (Đại 12, 343 trung) ghi: “Viên quang của đức Phật A-di-đà ví như trăm ức tam thiên đại thiên thể giới, trong

viên quang có trăm vạn ức na-do-tha hằng hà sa Hóa Phật. (TĐPH Huệ Quang, t. VII, tr. 6029).

[34] Quang đài hiện độ: trong đài vàng hiện ra Tịnh độ. Quang đài là đài vàng được tạo thành do hào quang của Đức Phật. Theo phần Tựa kinh Quán Vô Lượng Thọ ghi: “Bấy giờ Đức Thế Tôn phóng hào quang ở giữa chạn mày, ánh sáng đó có sắc vàng ròng, chiếu khắp vô lượng thế giới trong mười phương, rồi thu trở về trên đỉnh của Đức Phật, hóa thành đài vàng như núi Tu-di, các cõi nước thanh tịnh vi diệu của các đức Phật mười phương đều hiện bày trong đó”. Phu nhân Vi-đề-hi chán ngán, muốn xa lìa các khổ vui, mong cầu vãng sinh Tịnh độ, nhân thấy trong các Tịnh độ, thế giới Cực lạc ở phương Tây là thanh tịnh nhất, liền cầu sinh về cõi Tịnh độ của đức Phật A-di-đà.

Thật ra, các Tịnh độ ở mười phương do đức Thế Tôn thị hiện ra vốn không hơn kém nhau, sự đoạn hoặc chứng chân, hạnh mãn quả viên của các đức Phật cũng như nhau, nhưng vì tùy cơ ẩn hiển, hóa độ theo căn cơ nên đức Thế Tôn ẩn đi sự thù thắng của các Tịnh độ khác mà chỉ hiển bày sự ưu thắng của Tịnh độ Tây phương của đức Phật A-di-đà để tiếp dẫn phu nhân Vi-đề-hi. (TĐPH Huệ Quang, t. IV, tr. 3828); (Từ Điển Định Phúc Bảo).

[35] Phạm vương Loa Kế: vị Phạm thiên vương có búi tóc hình xoắn ốc trên đỉnh đầu. Vị này đã từng cùng tôn giả Xá-lợi-phất vấn đáp trên hội Duy-ma. Kinh Tâm Giới Quán Pháp, q. thượng, ghi: “Đức Loa Kế phạm vương có năng lực thấy được Tây phương Tịnh độ (TĐPH Huệ Quang, t. III, tr. 2471).

[36] Đặc ích: một khoa trong Quán Vô Lượng Thọ Kinh Sớ do ngài Thiện Đạo đời Đường, Trung Quốc phân chia khi trùng tân kinh văn trong hội Vương Cung của kinh Vô Lượng Thọ.

Thông thường, kinh văn được chia thành ba phần: phần Tựa, phần Chính tông, và phần Lưu thông, tức là Tam phần khoa kinh. Nhưng ngài Thiện Đạo đem ba khoa vốn có trong hội Vương Cung chia làm bốn khoa, tức sau phần Chính tông có thêm phần Đặc ích. Phần

này bắt đầu từ câu “Thuyết thị ngữ thời...” đến câu “chư thiên phát tâm”. Theo cách phân biệt của ngài Thiện Đạo thì gồ có năm hạng mục: Nội phần tổng điệp (toàn bộ phần trong), Năng văn pháp nhân (người có thể nghe pháp), Vi-đề đắc ích (Vi-đề được lợi ích), Thị nữ đắc ích (người hầu nữ được lợi ích), chư thiên đắc ích (chư thiên được lợi ích). (TĐPH Huệ Quang, t. II, tr. 1461).

[37] Phước quán: còn gọi là phước huệ, tức là sự trang nghiêm của phước đức và trí huệ. Phước là tu các nghiệp thiện như bố thí, v.v.... Quán là Quán niệm chân lý. Phước thuộc về lợi tha, Quán thuộc về tự lợi. Trong Tịnh Độ Nguyên Lưu Chương Huyền Tự ghi “Phước Huệ song tu” (Từ điển Đình Phúc Bảo)

[38] Định thiện, Tán thiện: Định thiện là định tâm tu thiện, là pháp tu quán Phật Tam-muội. Tán thiện là Thiện nghiệp được tu tạo với tâm tán loạn. Các ngài Huệ Viễn, Trí Khải, Cát Tạng đều cho 16 pháp quán trong kinh Quán Vô Lượng Thọ là Định thiện và Tán thiện. Ngài Huệ Viễn cho rằng tu tập ba thứ phước gọi là Tán thiện vắng sinh, tu tập 16 chính quán gọi là Định thiện vắng sinh. Nhưng ngài Thiện Đạo thì cho 13 phép quán trước là Định thiện, ba phép quán sau là Tán thiện.

Quán Kinh Huyền Nghĩa Phần (Đại 37, 246 trung) ghi: “Yếu môn chính là Định môn và Tán môn trong Quán Kinh này. Định là dứt nghĩ để lắng tâm, Tán là bỏ ác để tu thiện”. (TĐPH Huệ Quang, t. II, tr. 1531; t. V, tr. 4243).

[39] Chánh thọ: (Sampatti): trạng thái thiền định đã dứt hết loạn tưởng, duyên lự, lãnh thọ được cảnh sở quán. Nhờ sức định khiến cho thân tâm được an lạc, cũng như gương sáng vô tâm hiện rõ mọi vật. Quán Kinh Huyền Nghĩa Phần ghi: “Chánh thọ: tâm tưởng đều dứt, tất cả duyên lự đều quên, tam-muội tương ứng”. (TĐPH Huệ Quang, t. I, tr. 945).

[40] Huyền Nghĩa phần: phần nói về yếu chỉ sâu xa của một bộ kinh. Huyền Nghĩa Phần này được thấy trong Quán Vô Lượng Thọ Kinh Sớ (4 quyển) của ngài Thiện Đạo đời Đường. Nội dung gồm

một bài kệ phát nguyện qui y Tam bảo và bảy môn huyền nghĩa như Tỳ lệ, Thích danh v.v.... để giải thích về yếu chỉ của kinh Quán Vô Lượng Thọ. (TĐPH Huệ Quang, t. II, tr. 2016).

[41] Lưỡng phàm Tứ quả:

* Lưỡng phàm, tức Nhị phàm: hành giả Tam thừa trước giai vị kiến đạo là phàm vị. Phàm vị có hai:

1. Ngoại phàm: chỉ người do nghe giáo pháp mà tin, như bậc Tam hiền Tiểu thừa, hay giai vị Thập Tín của Đại thừa.

2. Nội phàm: chỉ người chân chính thực hành giáo pháp và gần đến Thánh vị, như Tứ thiện căn của Tiểu thừa, hay giai vị từ Thập trụ Đại thừa trở lên. (TĐPH Huệ Quang, t. IV, t. 3332).

* Tứ quả: bốn quả vị mà hàng Thanh văn thuộc Tiểu thừa chứng được. Giai đoạn theo thứ lớp là: quả Dự Lưu, quả Nhất Lai, quả Bất Hoàn và quả A-la-hán. Ngoài ra, luận Câu-xá 6, có liệt kê: quả An Lập, quả Gia Hành, quả Hòa Hợp và quả Tu Tập. (TĐPH Huệ Quang, t. V, tr. 4837)

[42] Bốn ma (S. Catvra mra): bốn thứ ma cướp đi sinh mạng và huệ mạng của con người.

1. Uẩn ma (Skandha-mra): cũng gọi là Ngũ ấm ma, Ngũ chúng ma, tức là năm uẩn sắc, thọ, tưởng, hành, thức chứa nhóm thành quả khổ sinh tử. Pháp sinh tử này có tác hại cướp đi huệ mạng.

2. Phiền não ma (S. Kle'sa-mra): tức là 108 phiền não trong thân làm não loạn tâm thần của chúng sinh, cướp đi huệ mạng, làm cho không thành tựu Bồ-đề.

3. Tử ma (Mṛyu-mra): làm phân tán thân tứ đại của chúng sinh, gây ra sự chết chóc, làm cho người tu hành không thể kéo dài huệ mạng.

4. Thiên tử ma (Deva-putra-mra): Cũng gọi là Tha Hóa Tự Tại Thiên tử ma: Ma vương ở tầng trời thứ sáu của cõi Dục, thường làm hại việc thiện của người, ganh ghét pháp Hiền thánh, gây ra những việc nhiễu loạn làm cho người tu không thành tựu thiện căn xuất thế.

Trong bốn loại ma trên, ba loại ma trước thuộc nội ma, loại ma thứ tư thuộc ngoại ma. (TĐPH Huệ Quang, t. V, tr. 4083).

[43] Thời mị (Tinh mị quỷ): một trong ba thứ quỷ. Vào giờ Tí (nửa đêm), quỷ này hóa thành tinh linh con chuột hoặc hình dáng thiếu nam, thiếu nữ hoặc biến ra các tướng đáng sợ để dọa nạt hay mê hoặc người tọa thiền. Bất giờ, người tọa thiền đều biết giờ ấy là giờ gì, nếu là giờ Tí, biết nó là loài chuột, kêu thẳng tên nó thì nó sẽ tự tan biến. (TĐPH Huệ Quang, t. VI, tr. 5619).

[44] Ngũ Thiên Trúc: năm khu vực: Đông, Tây, Nam, Bắc và Trung của nước Ấn Độ thời Trung cổ.

Theo Đại Đường Tây Vực Kí 2, địa phận của Ngũ Ấn như sau: chu vi rộng hơn 90.000 dặm, ba mặt đều giáp biển, phía Bắc giáp núi Tuyết, về địa hình thì phía Bắc rộng, phía Nam hẹp, có hình bán nguyệt, gồm hơn 70 nước (TĐPH Huệ Quang, t. III, tr. 3029).

[45] Tứ tướng, (Ngã nhân tứ tướng, Tứ kiến, Thức cảnh tứ tướng): bốn tướng làm chặp đối với cá thể thân tâm của chúng sinh được nói trong kinh Kim Cương Bát-nhã Ba-la-mật do ngài Cưu-ma-la-thập dịch, đó là:

1. Ngã tướng: đối với pháp ngũ uẩn, chúng sinh vọng chấp Ngã sở là thật có.

2. Nhân tướng: đối với pháp Ngũ uẩn, chúng sinh vọng chấp Ngã sinh trong nhân đạo là người, khác với các đường khác.

3. Chúng sinh tướng: đối với pháp Ngũ uẩn, chúng sinh vọng chấp Ngũ nương năm uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức hòa hợp mà sinh.

4. Thọ giả tướng: đối với pháp Ngũ uẩn, chúng sinh vọng chấp Ngũ được sống trong một thời gian (từ sinh đến chết), dài ngắn khác nhau, do người mà có khác nhau. (TĐPH Huệ Quang, t. V, tr. 4854).

[46] Luận sư Long Thọ (Long Mãn, Long Thắng): Tổ của phái Trung Quán ở Ấn Độ, Tổ thứ 13 phó pháp trạng Trung Quốc, Tổ của tám tông tại Nhật Bản, sinh vào khoảng thế kỉ II, III thuộc dòng dõi Bà-la-môn, Nam Ấn Độ. Từ nhỏ, Ngài rất thông minh, đĩnh ngộ, học thông bốn bộ Phệ-đà, thiên văn, địa lí, sấm vĩ, bí tạng và các đạo thuật. Ngài từng cùng ba người bạn thân học phép tàng hình, lén vào cung vua để hành lạc. Sự việc bại lộ, ba người bạn bị vua chém đầu, riêng Ngài thoát khỏi. Do việc này, Ngài cảm ngộ được ái dục là gốc của sự khổ đau, liền vào núi đến trước tháp Phật xuất gia thọ giới. Sau khi xuất gia, Ngài nghiên cứu Tam tạng nhưng thấy chưa đủ, lại đến núi Hymalaya, được gặp một lão Tì-kheo trao cho kinh điển Đại thừa, mặc dù biết thật nghĩa, nhưng Ngài chưa thể thông suốt. Bởi Ngài từng đả phá giáo nghĩa của Luận sư ngoại đạo, cho nên sinh khởi tâm tà mạn, tự lập ra giới mới, mặc áo mới, ở riêng trong căn phòng thủy tinh. Khi ấy bồ-tát Đại Long thấy vậy thương xót, liền dẫn Ngài vào Long cung, trao cho vô lượng kinh điển Đại thừa. Lúc bấy giờ, vua Nam Thiên Trúc tin thờ Bà-la-môn giáo, công kích Phật giáo, Ngài đến đó giáo hóa, khiến vua bỏ Bà-la-môn giáo, quy y Phật giáo. Từ đó về sau, Ngài nỗ lực hoằng pháp, viết nhiều sách chú thích kinh điển Đại thừa, dựng lập thể chế cho giáo học Đại thừa, khiến cho học thuyết Bát-nhã Tánh Không được truyền bá rộng rãi khắp Ấn Độ. Về già, Ngài ở núi Hắc Phong, có vị đệ tử là Đề-bà. (TĐPH Huệ Quang, t. III, tr. 2491).

[47] Khai Nguyên Tạng Lục (Khai Nguyên Lục, Khai Nguyên Mục Lục, Trí Thắng Lục): mục lục, 20 quyển, do ngài Trí Thắng biên soạn vào năm Khai Nguyên 18 (730) đời Tống, Trung Quốc, được xếp vào Đại Chánh tạng, tập 55. Toàn bộ mục lục được chia làm hai phần:

1/ Tổng Quát Quần Kinh Lục: (từ quyển 1 đến quyển 10), tương đương với Đại Lục. Phần này theo thứ tự thời gian phiên dịch để nêu lên 176 tên người dịch 2278 bộ Kinh, Luật, Luận thuộc Đại, Tiểu thừa, tổng cộng 7046 quyển trong thời gian 664 năm, từ năm 67 đời Đông Hán đến năm 730 đời Đường....

2/ Biệt Phần Thừa Tạng Lục: (từ quyển 11 đến quyển 20), phần này phỏng theo cách phân loại mục lục của Pháp Kinh Lục, tương đương với Tiêu Chuẩn Nhập Tạng Mục Lục và Hiện Tạng Nhập Tạng Mục Lục. Biệt Phần Thừa Tạng Lục này lấy Kinh làm chủ yếu, phân làm bảy loại:

a) Hữu dịch hữu bản lục: có tên người dịch và có bản dịch (q. 11 đến 13).

b) Hữu dịch vô bản lục: có tên người dịch nhưng không có bản dịch (q. 14 đến 15).

c) Chi phái biệt hành lục: những bản kinh lưu hành có riêng một chi phái (quyển 16).

d) San lược phần trùng lục: lược bỏ những rườm rà trùng lặp (q. 17).

e) Bổ khuyết thập di lục: thêm vào những chỗ còn thiếu sót (q. 17).

f) Nghi hoặc tái tường lục: giải thích rõ lại những nghi hoặc (q. 18).

g) Ngụy vọng loạn chân lục: mục lục các bản ngụy kinh (q. 18).

h) Nhập tạng mục lục: mục lục của 1076 bộ kinh điển gồm 5048 quyển được đưa vào Tạng (2 quyển cuối).

Câu "Tất cả gồm trên 5000 quyển kinh điển" bắt đầu từ đây.

Sách này ghi chép rất đầy đủ và rõ ràng, là khuôn mẫu cho các Kinh Lục và Đại Tạng Kinh đời sau. (TĐPH Huệ Quang, t. III, tr. 2255).

[48] Mân Thục: tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc.

[49] Pháp sư Huệ Viễn (523-592) (còn gọi Tùy Viễn, Tiểu Viễn, Đại Viễn, Bắc Viễn): danh tăng Trung Quốc, thuộc phái Nam Đạo, tông Địa Luận, sống vào đời Tùy, họ Lý, người Đôn Hoàng (Cam Túc). Năm 13 tuổi Sư lễ sa-môn Tăng Tư cầu xuất gia. Năm 16 tuổi, theo Luật sư Tràm đến huyện Nghiệp Đô (tức huyện Lâm Chương, tỉnh Hà Nam), nghiên cứu nhiều kinh điển Đại Tiểu thừa. Năm 20 tuổi, Sư y chỉ ngài Pháp Thượng thọ giới Cụ túc, học Luật Tứ Phần và những bộ luật khác với ngài Đại Ân....

Thời Bắc Chu, vua Vũ Đế ra lệnh phá hủy kinh tượng, bắt sa-môn hoàn tục, chúng tăng không ai dám kháng cự can ngăn, chỉ có một mình Sư dũng cảm ra biện bác. Sư nghiêm giọng tâu vua rằng: "Nay Bệ hạ cậy mình là vua nên phá diệt Tam bảo, đó là người tà kiến. Địa ngục A-tì không lựa sang hèn, Bệ hạ không sợ hay sao?" Vua nổi giận nói rằng: "Nếu làm cho trăm họ được an vui, trăm sắn sàng chấp nhận mọi điều khổ ở địa ngục". Rốt cuộc nhà vua cũng phá diệt Phật pháp. Lúc ấy Sư ẩn tu ở Tây Sơn, quận Cấp, chuyên tâm trì tụng kinh Pháp Hoa, kinh Duy-ma để nguyện cầu cho Phật pháp không bị diệt mất.

Đến khi nhà Tùy hưng khởi, Sư mới khai đường giảng pháp ở Lạc Ấp, danh tiếng vang khắp xa gần, người đến qui y rất đông. Sư lại được vua Văn Đế kính trọng, ban sắc cho Sư làm chức Sa-môn Đô ở Lạc Châu. Sư mở thêm giảng đường ở các nơi như Trạch Châu, Định Châu, Thượng Đảng v.v.... và nhiều lần vâng chiếu trở về Tây Kinh, đích thân vào cung thuyết pháp cho vua quan. Vua rất vui mừng, bèn ban sắc cho Sư trụ chùa Hưng Thiện. Không bao lâu lại xây chùa Tịnh Ảnh, chuyên việc giảng dạy. Vì Sư trụ ở chùa Tịnh Ảnh nên còn gọi là Tịnh Ảnh Tự Huệ Viễn, để phân biệt với ngài Lô Sơn Huệ Viễn. Năm 587, vua sắc phong cho Sư danh hiệu Đại Đức. Năm 592, Sư lại được vua ban sắc chủ trì Dịch trường, chứng nghĩa

và nhuận sắc văn. Về già, Sư lại thọ học Nhiếp Đại Thừa với ngài Đàm Thiên. Vì Sư nghiên cứu sâu xa hầu hết các học thuyết đương thời và tinh thông văn lí nên người đời gọi Sư là Thích Nghĩa Cao Tổ.

Sư thị tịch vào năm 592, thọ 70 tuổi.

Tác phẩm: Đại Thừa Nghĩa Chương (26 quyển), Thập Địa Kinh Luận Nghĩa Kí (14 quyển), Hoa Nghiêm Kinh Sớ (7 quyển), Đại Bát Niết-bàn Kinh Nghĩa Kí (20 quyển), Pháp Hoa Kinh Sớ (7 quyển), Duy-Ma Kinh Nghĩa Kí (4 quyển), Thắng Man Kinh Nghĩa Kí (3 quyển), Vô Lượng Thọ Kinh Nghĩa Sớ (1 quyển). (TĐPH Huệ Quang, t. II, tr. 2007).

QUYỂN TRUNG

PHẦN GIẢI THÍCH VĂN KINH

Giải thích văn kinh. Chia làm hai phần: giải thích đề kinh; giải thích văn kinh.

GIẢI THÍCH ĐỀ KINH

Căn cứ đoạn kinh A-nan thưa hỏi Đức Phật ở sau, thì kinh này có hai tên: Một là Quán Cực Lạc Quốc Độ Vô Lượng Thọ Phật Quán Thế Âm Bồ-tát Đại Thế Chí Bồ-tát Kinh. Đây là căn cứ theo tâm và cảnh mà đặt tên. Hai là Tịnh Trừ Nghiệp Chương Sinh Chư Phật Tiền Kinh. Đây là ý cứ theo việc phá chướng cảm báo mà đặt tên.

Trong tên thứ nhất, chữ “Quán” là chỉ cho trí năng quán; 18 chữ sau là cảnh sở quán. Cực lạc quốc độ tức y báo, bao gồm sáu pháp quán trước. Vô Lượng Thọ ... tức chánh báo, bao gồm 10 pháp quán sau. Trong đó quán Phật gồm ba pháp quán trước, quán hai vị Bồ-tát gồm bảy pháp quán sau. Cho nên đề kinh này nêu đầy đủ 16 pháp quán.

“Tịnh Trụ Nghiệp Chương” trong tên thứ hai là nêu công dụng, năng lực của 16 pháp quán. Quán thành tựu, phá chướng là thấy nhân hiện tại. “Sinh Chư Phật Tiên” là quả vị lai. Không nói riêng đức Phật A-di-đà mà nói “Chư Phật”, tức căn cứ đoạn kinh sau nói “Thấy đức Phật Vô Lượng Thọ, tức thấy vô lượng các Đức Phật trong mười phương v.v...”. Nay các nhà phiên dịch chỉ dùng tên thứ nhất, nhưng đã tỉnh lược, vì chỉ cần căn cứ vào nghĩa Chư Phật thì đã rất hợp với yếu chỉ kinh. Sở giải của ngài Thiên Thai ghi: “Nêu chánh báo là gồm thân y báo; nói Giáo chủ là bao hàm đồ chúng. Quán tuy có 16 pháp, nhưng pháp quán Phật là đủ khắp”. Đó là y cứ vào nghĩa nêu điểm chính yếu mà bao gồm tất cả để giải thích. Sở giải của ngài Huệ Viễn ghi: “Kinh này lấy pháp Quán Phật làm chính, cho nên chỉ nêu pháp quán đó”. Đây là căn cứ theo nghĩa các pháp quán trợ nhau theo tông chỉ của kinh mà giải thích. Nay cho rằng hai cách giải thích sau rất đúng. Vì quán Phật là chính, nên trước phải quán cõi nước để làm nhân duyên gần, rồi từ đó quán chung quanh Phật và đồ chúng để hiển bày ý nghĩa cùng khắp. Do đó quán Phật, trong văn gọi là Niệm Phật tam-muội. Bảy chữ trước “Phật Thuyết Quán Vô Lượng Thọ Phật” là tên riêng, chỉ riêng cho kinh này. Còn chữ “Kinh” là tên chung, chỉ chung cho các kinh. Hai chữ “Phật Thuyết” là nêu lên Đức Giáo chủ năng thuyết. Năm chữ “Quán Vô Lượng Thọ Phật” là trình bày pháp quán được Phật giảng thuyết.

Thứ nhất, chữ Phật trong phần năng thuyết là một trong mười hiệu của Phật. Chữ “thuyết” nghĩa là làm vừa ý mọi người. Giáo chủ cõi này nhất định là Đức Phật Thích-ca, cho nên nêu danh hiệu chung. Sợ rằng cảnh sở quán ở sau lạm đến các Đức Phật khác, nên nêu cả hiệu chung và riêng.

Luận Trí Độ ghi: “Tất cả các kinh đều do năm hạng người nói ra: 1. Phật; 2. Thánh đệ tử; 3. các vị tiên; 4. các thiên ma, quỷ thần; 5. người biến hóa”.

Muốn trình bày kinh này là do chính Đức Phật thuyết, chứ chẳng phải người khác thuyết để mọi người tin thọ. Nhưng giáo pháp và giới luật chỉ do Đức Phật thuyết mới hiểu rõ những nghĩa bí mật

thù thẳng, nên những kinh do những người khác thuyết cần phải có Phật ấn chứng. Nhưng pháp môn Tịnh Độ trình bày trong kinh đã quyết định là do Phật thuyết thì rõ ràng chẳng phải do Tiểu thừa và phàm phu thuyết. Vì thế, có thể những kinh khác thì không cần nêu, nhưng các kinh Tịnh Độ cần phải nêu ra để chúng sinh nhận rõ.

Thứ hai, chữ “Quán” trong phần sở thuyết (Quán Vô Lượng Thọ Phật), là tâm năng quán. Bốn chữ sau là cảnh sở quán.

– Về pháp quán thì Đại thừa, Tiểu thừa đều cho thức thứ sáu (Ý thức) là thể năng quán. Trong ngũ ấm thì thuộc về hành ấm thiện, tâm thể của ba ấm trước hành ấm (sắc, thọ, tưởng) chỉ là vô ký, nên nhất định phải giữ lấy hành tạo thành nghiệp mới có thể cảm báo thọ sinh. Căn cứ đoạn văn kinh sau, hoặc gọi là quán tưởng, hoặc gọi là tư duy. Tên khác nhưng thể đồng, tất cả đều chỉ cho ý tư duy là năng quán.

– Vô Lượng Thọ còn gọi là Vô Lượng Quang, tiếng Phạn là A-di-đà, cũng chính là nguyện thứ 12 “Quang minh vô lượng” và nguyện thứ 13 “Thọ mạng vô lượng” trong 48 lời nguyện của tỳ-kheo Pháp Tạng. Thọ biểu thị cho phước, chính là đức Giải thoát; quang biểu thị cho trí, chính là đức Bát-nhã. Bát-nhã và Giải thoát cùng trang nghiêm Pháp thân. Tức là Đức Giáo chủ hóa độ chúng sinh ở Đồng cư tịnh độ. Lại, bồ-tát Quán Thế Âm là bậc Nhứt sinh bồ xứ, thật có thọ mạng hữu lượng, nhưng so với Thanh văn và phàm phu thì thọ mạng các ngài không thể tính đếm được, nên gọi là vô lượng. Phật, gọi đủ là Phật-đà, Trung Quốc dịch là Giác giả. Giác có hai nghĩa: Một là Giác sát: Tứ trụ[50] như giặc, chỉ có bậc Thánh giác tri mới không bị nó làm hại. Hai là Giác ngộ: Vô minh như ngủ, trí huệ của bậc Thánh một khi khởi thì như tỉnh cơn ngủ. Để phân biệt với giác ngộ của hàng Nhị thừa cho nên gọi là Đại giác; vì vượt Đẳng giác cho nên gọi là Diệu giác. Lại nữa, ở đây chỉ luận một tướng, những tướng khác sẽ nói ở phần Biệt thuyết, còn ánh sáng của thân, sẽ nói rõ trong phần Quán Phật.

Kinh, tiếng Phạn là Tu-đa-la, Trung Quốc dịch là Tuyến, nghĩa là khâu kết nghĩa lí, giữ gìn chúng sinh. Kinh có công năng khâu kết, giữ gìn giống như sợi chỉ; đó là âm thanh, danh từ, câu chữ, đoạn văn..., những phương tiện có thể diễn đạt, trình bày giáo nghĩa. Từ giáo mới biết được lý, nương vào lý mà khởi hạnh tu, nhờ tu tập nên cảm được quả. Ba phần Lý, Hạnh, Quả đều được phát sinh từ Giáo. Cho nên biết rằng vào thời Tượng pháp, Mạt pháp chỉ có Giáo là công hiệu nhất. Giáo chính là nhân duyên chứng đắc đạo quả, là nền tảng căn bản để vượt ra ba cõi. Cổ nhân chê kinh là để phá trừ tình chấp, còn người học đời sau vì vô minh mà sinh tâm khinh thường thì đoạn mất hạt giống Phật, hoại Pháp thân Phật, vĩnh viễn rơi vào đường tà, mãi chịu khổ nạn. Giả sử có người chấp ngón tay là mặt trăng, nhận lằm bè là bờ cũng chỉ bị cách xa duyên giải thoát mà thôi, chứ không mất phước báo trời người. Huống chi căn trí siêu việt thì lợi ích không thể cùng tận. Sớ xưa cho rằng: “Kinh nghĩa là phép tắc, là thường hằng; từ miệng của Thánh nhân nói ra, cho nên gọi là Kinh”.

GIẢI THÍCH VĂN KINH

Văn kinh được phân làm ba phần: Tự; Chánh; Lưu thông.

– Phần Tự: Từ đầu đến câu “Thanh tịnh nghiệp xứ”.

– Phần Chánh tông: Từ câu “Bấy giờ từ giữa chạng mòi, Đức Phật phóng ánh sáng” đến câu “Vô lượng chư thiên phát tâm Vô thượng đạo”.

– Phần Lưu thông: Từ câu “Bấy giờ tôn giả A-nan bạch hỏi Phật nên đặt tên kinh này là gì?” cho đến hết.

Việc chia kinh ra làm ba phần để giải thích là bắt đầu từ ngài Di Thiên _ Thích Đạo An, nhưng có lúc đầy đủ, có lúc thiếu sót, tùy theo từng kinh, chứ hoàn toàn không nhất định.

A. PHẦN TỰ

Chia làm hai: 1) Từ đầu đến câu “Đều là Thượng thủ” là Chứng tín tự, dùng sáu việc để minh chứng, khiến cho mọi người không còn nghi ngờ. 2) Từ câu “Bấy giờ tại Vương Xá” trở đi, là Phát khởi tự. Giáo pháp không phải tự nhiên phát khởi mà phải có nguyên do. Chứng tín là tựa chung cho các kinh. Phát khởi là tựa riêng cho mỗi kinh. Lại nữa, trong phần Chứng tín, văn chung, nhưng ý thì riêng, vì pháp như thế chỉ hạn cuộc trong kinh này. Trong phần Phát khởi, văn riêng mà ý thì chung, vì đầu các kinh đều có nêu nhân duyên. Lại nữa, phần Chứng tín, lúc kết tập mới đặt tên, nên gọi là Hậu tự của kinh.

A.I. CHỨNG TÍN TỰ

Có sáu việc: 1/ “Đúng thật như thế!”, chỉ cho pháp được nói trong phần Chánh tông. 2/ “Chính tôi được nghe”, tức đích thân tôn giả A-nan nghe Phật nói, chứ không phải tự mình nói ra. 3/ “Một thời”, thời gian bắt đầu từ lúc thính chúng tập hợp cho đến khi kết thúc thời pháp, để xác định chẳng phải thời gian khác. 4/ “Phật”, đấng Giáo chủ trình bày giáo pháp chứ không phải người khác. 5/ “Thành Vương Xá”, là địa điểm thuyết kinh. 6/ “Đại chúng Tỳ-kheo v.v...” là những người cùng nghe.

1) Pháp được nói trong phần Chánh tông: “Như thị,”, vì xứng hợp với lý nên gọi là “như”; dứt trừ hết sai lầm gọi là “thị”; quyết định có thể tin nhận gọi là “Như thị” (đúng thật như thế!).

2) Chẳng phải tự thuyết: “Ngã văn” (Chính tôi được nghe), bởi vì các pháp đều vô ngã, mà vô ngã thì không nghe. Nhưng thuận theo giả danh[51] thế gian nên gọi là “ngã”.

3) Xác định chẳng phải thời gian khác: “Một thời”, thời gian Như Lai thuyết kinh có vô lượng, không thể xác định được, cho nên nói “một thời”. Và lại cách tính năm, tháng, ngày, giờ ở Ấn Độ và Trung Quốc không giống nhau, nếu lưu truyền đến các nơi khác người ta sẽ không hiểu được. Lại nữa, có kinh ngay trong hội chưa thể hoàn tất, cho đến khi kết tập mới chỉnh sửa thành văn, do trước sau không đồng thời, khó có thể nêu ra thời gian cụ thể. Như kinh này

do vua A-xà-thế tạo tội nghịch, Như Lai thuyết kinh, tôn giả A-nan thuật lại, đầu thế cho là cùng thời gian, cho nên dùng chữ “nhất” mới tóm thâu hết ý.

4) Chủ thuyết giáo: “Phật”, chữ Phật Trung Quốc dịch là Giác. Trong đó Tự giác phân biệt với phàm phu; Giác tha phân biệt với Nhị thừa; Giác mãn phân biệt với Bồ-tát nên gọi là Đại Giác. Ở đây chỉ cho Đức Phật Thích-ca khai thị pháp môn Tịnh Độ.

5) Địa điểm thuyết kinh. Có hai: Nơi giáo hóa và trụ xứ.

a. Nơi giáo hóa: Thành Vương Xá, âm Phạn là La-duyệt-kì-già-la. Luận Trí Độ giải thích: “Do vua sáng lập, nên theo đó mà đặt tên. Tức chỗ ở của vua”.

b. Trụ xứ: Trong núi Kì-xà-quật. Kì-xà-quật, Trung Quốc dịch là Linh Thứu. Vì các loài linh thiêng thường sống ở đây; hoặc cho rằng hình dạng đỉnh núi giống chim thú, hoặc các chim thú thường tụ tập nơi đây, nên đặt tên núi là Linh Thứu.

6) Đại chúng cùng nghe. Có hai: chúng Thanh văn và chúng Bồ-tát

a. Chúng Thanh văn: “Cùng với chúng Tỳ-kheo 1.250 vị”. Nếu luận về chí nguyện thì Bồ-tát là trước tiên, nay vì theo oai nghi nên Thanh văn đứng đầu. Thanh văn lại chia làm hai. Đại Tỳ-kheo tức hàng đệ tử thượng thủ như ngài Ca-diếp, A-nan, Mục-kiền-liên, Thân Tử v.v... Chữ “Đại” tức là khen ngợi đức hạnh, âm Phạn là Ma-ha, Trung Quốc dịch là Đại, Đa, Thắng. Vì trời người đều tôn kính cho nên nói Đại; thông thạo nhiều kinh sách nên gọi là Đa; hơn các đạo khác nên gọi là Thắng. Nếu theo nhân tu thì gọi là Tỳ-kheo, có ba nghĩa: Khất sĩ, Bồ ma, Phá ác. Nếu theo quả chứng thì gọi là A-la-hán, cũng có ba nghĩa: Ứng cúng, Sát tặc và Vô sinh. Âm Phạn là Tăng-già, Trung Quốc dịch là Chúng. Bốn người trở lên sống hòa hợp, không tranh đấu, cùng nhau yết-ma, thuyết giới để giải quyết tất cả những việc diệt ác sinh thiện, cho nên gọi là Chúng. 1.250 người, là những đệ tử quyến thuộc. Ba anh em Ca-diếp có 1000 đệ tử, Mục-liên và Thân Tử gồm có 250 đệ tử. Trước đây họ đều là

những người ngoại đạo thờ lửa[52], khổ hạnh lâu ngày mà không may may chứng đắc. Nhân một lần diện kiến Như Lai liền chứng Thánh quả, cảm kích thâm ân của Phật, nên các ngài thường theo hầu bên Phật.

b. Chúng Bồ-tát. Có ba: trình bày giai vị, liệt kê số lượng và nêu sơ lược các bậc Thượng thủ.

– Trình bày giai vị: Bồ-tát, âm Phạn là Ma-ha Bồ-đề-chất-đế-tát-đỏa, Trung Quốc dịch là Đại đạo tâm thành chúng sinh. Bồ-tát tuy có lớn nhỏ, hạnh có cạn sâu, nhưng nay đồng nghe thì đều là bậc Bồ xứ.

– Liệt kê số lượng: 32.000 vị là nêu chung quyển thuộc của các bậc thượng thủ.

– Nêu sơ lược hàng thượng thủ: Văn-thù-sư-lợi Pháp vương tử. Văn-thù-sư-lợi (Maṅjūry) Trung Quốc dịch là Diệu Đức, từ pháp hóa sinh, nổi thạnh giống Phật, nên gọi là Pháp vương tử. Kinh A-di-đà Đại bản[53], Tiểu bản đều liệt kê số lượng chúng rất đông. Kinh này chỉ nêu rất sơ lược, vì việc truyền dịch tùy thời mà mỗi mỗi có khác nhau. Tính ra phải nêu chúng khác như trời, người. Phần lưu thông sau có nói: “Vô lượng chư thiên, long, dạ-xoa v.v...”, đủ biết trong phần tựa đã lược bỏ.

A.II. PHÁT KHỞI TỰ

Duyên khởi của các kinh tùy theo sự việc mà không giống nhau. Kinh này lấy tội nghịch của vua A-xà-thế làm duyên khởi, lược nêu hai ý:

– Muốn nêu rõ chúng sinh ở cõi này nhằm chán cảnh xấu ác. Cha mẹ là đấng sinh thành mà còn dám làm tổn hại huống gì người khác. Ý muốn cho chúng sinh đời sau ưa thích Tịnh độ.

– Vì muốn nói chúng sinh ở cõi này nếu không gặp cực khổ thì không nhớ nghĩ đến việc thoát ly, không cầu vãng sinh, cho nên

Vi-đề-hi thỉnh Phật: “Thế Tôn chỉ cho con nơi không có ưu não, con sẽ nguyện sinh về, con không ưa thích cõi ác trước Diêm-phù-đề này v.v...”. Đoạn này gồm hai phần: 1. Từ đầu đến “Sắc diện tươi vui” (hòa duyệt), là nêu việc A-xà-thế giam tù vua cha. 2. Từ câu “Khi ấy A-xà-thế hỏi người gác cửa” trở xuống là trình bày việc A-xà-thế muốn hại mẹ.

A.II.1. A-XÀ-THẾ GIAM TÙ VUA CHA

Có bốn ý: 1. Vua Tần-bà bị con giam trong ngục cấm; 2. Hoàng hậu bí mật mang lương khô và nước vào phụng dưỡng vua; 3. Cầu thỉnh giới pháp để giải cứu tâm; 4. Pháp thực và lương thực nuôi dưỡng, nên lâu ngày vẫn không chết.

1. Vua Tần-bà bị con trai giam trong ngục

Kinh ghi: “Bấy giờ thành Vương Xá có thái tử tên là A-xà-thế nghe theo lời dụ dỗ của Ác hữu Điều-đạt, bắt giam phụ vương là Tần-bà-sa-la vào ngục cấm bao bọc bảy lớp cửa, ban lệnh quần thần không ai được đến”.

Giải thích: A-xà-thế, Trung Quốc dịch là Vị sinh oán.

Kinh Niết-bàn ghi: “Do lúc chưa sinh, các thầy tướng số đều đoán rằng đứa trẻ này sau khi sinh ra nhất định sẽ giết hại vua cha”. Lại ghi: “A-xà là Không sinh; Thế là Oán. Bởi vì không sinh Phật tánh thì nhất định sẽ sinh phiền não oán”.

Điều-đạt gọi đủ là Đề-bà-đạt-đa, Trung Quốc dịch là Thiên Nhiệt, vì lúc sinh Ông ta thì chư thiên đều nhiệt não, nên biết ông ta ra đời nhất định sẽ phá hoại Tam bảo. Ông ta là con của Hộ Phạn vương, em họ của Phật, anh ruột của A-nan, có 30 tướng quý, xuất gia tụng thuộc 60 ngàn bài pháp, 12 thiên Phệ-đà. Vì thấy Như Lai được các vương công, đại thần quy kính ngưỡng mộ, lợi dưỡng sung túc, nên ông sinh tâm đố kỵ, liền đến bạch Phật xin muốn được lãnh đạo chúng tăng. Bị Phật quả trách nên ông bày mưu hãm hại Phật. Tôn giả A-nan không biết, nên truyền cho ông ta thần thông, ông

vào núi tu tập, thành tựu Ngũ thông, rồi tìm đàn việt ủng hộ. Bởi Thái tử A-xà-thế có tướng làm vua, nên Đề-bà-đạt-đa hiện các thứ thần thông biến hóa khiến cho Thái tử tin nhận. Ông ta nói với Thái tử rằng: “Ta làm tân Phật, Thái tử làm tân vương, há không khoái chí sao?”. Thế rồi, dùng thần thông xô đá đè Phật, lúc ấy có thần Mật Tích Kim Cang dùng chày đánh vỡ đá, một mảnh đá nhỏ văng trúng làm tổn thương ngón chân Phật, đây là phạm tội làm thân Phật chảy máu. Sau đó, Ông ta tự xưng là Phật, rồi lập ra năm tà pháp để giáo hóa người. Năm trăm tỳ-kheo mới học như Tam văn đạt v.v..., thọ nhận tà giáo của Đề-bà-đạt-đa, lập thành đồ chúng đi khất thực riêng, bố-tát riêng, đây chính là phạm tội phá Pháp luân tăng. Tỳ-kheo ni Liên Hoa Sắc trên đường gặp và chê trách, ông ta đánh Liên Hoa Sắc lòi mắt, tức phạm tội sát hại A-la-hán. Phạm ba tội nghịch này phải sinh vào địa ngục. Còn A-xà-thế phạm tội giết cha, hại mẹ cùng tạo năm tội nghịch. Đây là Phật dùng phương tiện rộng lớn để giáo hóa, dù nghịch hay thuận cũng đều là lợi ích chúng sinh, muốn khiến cho chúng sinh đời sau không còn khởi nghiệp ác nghịch.

Kinh ghi: “Hiện tam độc, lại hiện tướng tà kiến, đệ tử ta dùng phương tiện như thế để độ chúng sinh”. Lại, kinh Niết-bàn ghi: “Đề-bà-đạt-đa không từng tạo tội nghịch và đọa địa ngục, v.v...”. Thật ra, đây chẳng phải điều mà Thanh văn, Duyên giác biết được, chỉ các Đức Phật mới thấu suốt mà thôi.

Tần-bà-sa-la, Trung Quốc dịch là Mô Thật, cũng dịch là Ảnh Kiên, nghĩa là thân thể sung mãn, hoặc là nhan mạo đoan chánh.

Bảy lớp ngục thất thì không sợ người lui tới, lại thêm những quy định nghiêm khắc để cho nhà vua mau chết đói.

2. Hoàng hậu phụng dưỡng

Kinh ghi: “Hoàng hậu Vi-đề-hi cung kính Đại vương, nên tắm rửa thân mình sạch sẽ, dùng đề hồ, mật trộn với bột bôi vào thân mình, chứa nước trái cây trong các hạt anh lạc, bí mật mang vào dâng vua dùng”.

Giải thích: Vi-đề-hi, Trung Quốc dịch là Tư Duy. Trước đặt tên này chính là lời dự đoán hôm nay thịnh Phật thuyết Quán Kinh. Các việc: tắm rửa sạch sẽ, bôi thức ăn vào thân, đổ nước trái cây vào hạt chuỗi anh lạc, rồi lén vào trong ngực cấm, nên gọi là “bí mật”.

3. Vua thỉnh giới pháp

Có ba việc: vua Tần-bà-sa-la trình bày sự việc với ngài Mục-liên, Mục-liên ứng cơ và Đức Phật sai Phú-lâu-na thuyết pháp.

– Vua thỉnh Mục-liên

Kinh ghi: “Bấy giờ, Đại vương ăn cơm, uống nước trái cây và súc miệng xong, chấp tay thành kính hướng về núi Kỳ-xà-quật đánh lễ đức Thế Tôn và thưa: Bạch Thế Tôn! Đại Mục-kiền-liên là thân hữu của con, cúi xin Ngài mở lòng từ bi trao cho con Tám giới”.

Giải thích: Mục-kiền-liên, Trung Quốc dịch là Thái Thúc Thị, là dòng dõi của vị Tiên nhân thời thượng cổ. Vị Tiên này hằng ngày hái đậu để ăn, nên có họ là Thái Thúc (Hái đậu). Ngài là thầy của Hoàng tộc, nên gọi là thân hữu.

– Mục-liên ứng cơ

Kinh ghi: “Khi ấy, Mục-liên bay nhanh như loài chim ưng, chim cắt đến chỗ vua, hàng ngày thường trao Tám giới cho vua như thế”.

Giải thích: Mục-liên biết đã đúng thời, hợp cơ nên đến. Bay như chim ưng, chim cắt là dụ cho thần thông rất nhanh.

Bát quan trai giới chỉ giới hạn trong một ngày một đêm, nên thọ từng ngày. Đây là quy định của nhiều tông phái. Nếu theo Thành Thật Luận thì không câu nệ thời gian ngắn dài.

– Đức Phật sai Phú-lâu-na thuyết pháp

Kinh ghi: “Đức Phật cũng sai tôn giả Phú-lâu-na thuyết pháp cho nhà vua”.

Giải thích: Phú-lâu-na, Trung Quốc dịch là Mãn Từ Tử, lấy họ cha mẹ đặt tên, là vị đệ tử thuyết pháp bậc nhất. Ngài giáo huấn rất giỏi nên được đức Phật sai đi.

4. Pháp và thức ăn nuôi dưỡng tâm và thân

Kinh ghi: “Trải qua 21 ngày như thế, nhà vua ăn cơm mật, được nghe pháp nên sắc diện được tươi vui trở lại; thức ăn để bổ thân, pháp để dưỡng tâm. Vốn có mưu đồ khiến cho vua cha chết đói, nhưng trái lại, Tần-bà-sa-la vẫn được sung mãn, do đó A-xà-thế phần nộ liền truy tìm nguyên do”.

Giải thích: Nếu đối chiếu với kinh Niết-bàn thì kinh này có đôi chút khác biệt. Do đó, cần phải trích dẫn.

Kinh Niết-bàn ghi: “Thái tử của vua Tần-bà-sa-la ở nước La-duyệt-kỳ tên là Thiện Kiến. Do nghiệp nhân nên sinh tâm ác nghịch, muốn hại cha của mình, nhưng việc bất thành. Bấy giờ, kẻ ác Đề-bà-đạt-đa cũng do nghiệp nhân quá khứ, sinh tâm bất thiện muốn hại ta, bèn tu tập Ngũ thông, không bao lâu đạt được thần thông, rồi kết thân với Thái tử. Vì muốn được lòng tin của Thái tử, ông ta hiển bày những phép thuật, Thái tử thấy vậy, sinh tâm cung kính, thiết lễ cúng dường.

Một hôm, Thái tử nói:

– Nay ta muốn thấy hoa Mạn-đà-la.

Đề-bà-đạt-đa liền đến cõi trời Ba Mươi Ba cầu xin loài hoa ấy, vì phước hết nên họ không cho. Khi xin hoa không được, Ông ta muốn lấy trộm, liền mất hết thần thông, phải hiện thân trở lại thành Vương Xá, trong lòng vô cùng hổ thẹn không dám đến gặp Thái tử.

Ông ta bèn đi thẳng đến chỗ đức Phật xin được lãnh đạo chúng Tăng, thưa rằng:

– Nguyễn xin Như Lai giao phó đại chúng này cho tôi!

Đức Phật nói:

– Kẻ ngu si kia! Những người thông minh trí tuệ như Xá-lợi-phất... ta còn không phó chúc đại chúng cho họ, huống gì người là kẻ ngu si, ăn đằm dãi! (vì khi ông ta hiện thần thông, hiện làm một đứa trẻ ăn đằm dãi của A-xà-thế).

Thế là, Đề-bà càng sinh tâm độc ác gấp bội mới nói:

– Cù-đàm! Tuy ông thu phục được đại chúng, nhưng không bao lâu sẽ bị tiêu diệt.

Vừa dứt lời, cỡi đất liền chấn động sáu cách[54], Đề-bà ngã quy xuống đất, ngay lúc đó có ngọn gió dữ nổi lên, thổi tung bụi bặm khiến toàn thân ông ta dính đầy bụi dơ.

Đề-bà nói:

– Dù ta có bị đọa vào địa ngục, nhất định phải báo mối thù này!

Đề-bà liền đứng dậy đi đến chỗ Thái tử.

Thái tử liền hỏi: Vì sao dung nhan Ngài tiêu tụy, lại có vết áo nảo như thế?

– Hiện nay, tôi và Thái tử là bạn chí thân, người ta chửi mắng Thái tử, làm sao tôi không buồn được. _ Đề-bà nói.

Thái tử hỏi: Người ta chửi mắng tôi thế nào?

– Người trong nước này chửi mắng Thái tử là Vị Sinh Oán. _ Đề-bà nói.

Thái tử hỏi: Vì sao?

Đề-bà nói:

– Khi ngài chưa sinh, tất cả thầy tướng đều bảo rằng: “Sau khi ra đời, đứa bé này sẽ giết cha”. Tất cả mọi người trong cung vì muốn được lòng Thái tử nên gọi là Thiện Kiến. Vi-đề phu nhân nghe lời này, nên sau khi sinh ra ngài, mang lên lầu cao thả xuống đất làm cho Thái tử bị gãy một ngón tay, lại gọi ngài là Bà-la-lưu-chi (Trung Quốc dịch là Chiết Chi, Vô Chi). Tôi nghe việc ấy mà cảm thấy đau lòng, nhưng không thể đến nói với Thái tử được”.

Đề-bà kể những việc ác như vậy chỉ để xúi dục Thái tử giết cha.

– Nếu Phụ vương ngài chết, tôi cũng có thể giết chết Sa-môn Cù-đàm.

Thế là Thái tử bắt Phụ vương nhốt ngoài thành, dùng bốn loại binh để canh giữ. Phu nhân Tỳ-đề (Vi-đề-hi) bèn đến thăm vua. Lúc đó, người canh giữ không cho phép bà vào. Phu nhân trách mắng. Người canh giữ liền bẩm báo với Thái tử:

– Đại phu nhân muốn vào thăm Phụ vương, Ngài có cho phép vào không?

Thái tử rất tức giận liền đến trước mẹ, nắm tóc kéo, tuốt dao định giết mẹ.

Kỳ-bà khuyên can:

– Từ khi lập quốc đến nay, người nữ dù có phạm tội nặng cách mấy cũng không xử tội chết, huống gì bà ta là người mẹ đã sinh ra ngài! Thái tử nghe lời liền tha cho mẹ. Nhưng không cho Phụ vương dùng

y phục, ngộ cụ, thức ăn và thuốc men. Trải qua bảy ngày thì nhà vua qua đời”.

Nay trích dẫn đoạn kinh trên để so sánh với kinh này, dù giống hay khác cũng đều là phương tiện tùy cơ, không có gì lạ.

A.II.2. A XÀ THẾ MUỐN HẠI MẸ

Có bốn đoạn:

- Từ đầu đến câu “Không cho phép ra ngoài”: Vi-đề-hi bị giam trong thâm cung.
- Từ câu “Vi-đề-hi...” trở xuống: Vi-đề-hi chí thành thỉnh Phật.
- Từ câu “Chưa nêu...” trở xuống: Phật biết việc, liền đến.
- Từ câu “Bấy giờ, Vi-đề-hi...” trở xuống: Vi-đề-hi được gặp Phật, thỉnh cầu pháp.

1. Vi-đề-hi bị giam trong thâm cung

Có ba ý: A-xà-thế cầm dao định hại mẹ, hai vị thần khuyên can nên không giết, ra lệnh giam vào thâm cung.

+ Cầm dao định hại mẹ

Có bốn ý:

- A-xà-thế hỏi người giữ cửa xem Phụ vương còn sống không?

Kinh ghi: “Bấy giờ, A-xà-thế hỏi người giữ cửa: Phụ vương đến nay vẫn còn sống sao?”.

- Người giữ cửa trả lời sự thật

Kinh ghi: “Người giữ cửa liền thưa: Tâu Đại vương! Đại phu nhân của Quốc vương bôi cơm mật trên thân, rót nước trái cây đầy trong chuối anh lạc, mang vào dâng nhà vua. Sa-môn Mục-kiền-liên và Phú-lâu-na từ trên hư không đến thuyết pháp cho nhà vua, không thể ngăn cấm được. Đại vương ra lệnh quần thần không được nói chuyện với Quốc hậu còn có thể được, nhưng Sa-môn từ trên không bay vào thì không thể ngăn chặn”.

Giải thích: Trình bày lời này là có ý tránh khỏi tội.

– Nhà vua tức giận mắng

Kinh ghi: “Bấy giờ, A-xà-thế nghe lời này rồi, rất tức giận, cho mẹ của mình là giặc, kết bạn với giặc. Còn bọn Sa-môn xấu ác kia dùng chú thuật huyền hoặc khiến vua ác này trải qua nhiều ngày mà vẫn không chết!”.

Giải thích: Gọi cha là giặc, nên mẹ là bạn của giặc. Bảo Sa-môn dùng chú thuật huyền hoặc, thì rõ ràng chẳng cho là bậc Hiền triết.

– Cầm dao muốn hại mẹ

Kinh ghi: “Liền cầm dao định hại mẹ mình”.

Giải thích: Như đã trích dẫn văn kinh Niết-bàn ở đoạn trước.

+ Hai vị cận thần khuyên can nên không giết.

Có ba ý:

– Hành lễ

Kinh ghi: “Có một vị cận thần tên là Nguyệt Quang, thông minh, tài trí cùng với Kỳ-bà đánh lễ vua”.

Giải thích: Nguyệt Quang là tiếng Trung Quốc. Còn Kỳ-bà là tiếng Phạn, Trung Quốc dịch là Cố Hoạt. Ông là con của bà Am-la. Sinh thời, một tay ông mang túi thuốc, một tay cầm ống đựng kim, nguyện làm thầy thuốc trị bệnh, cứu sống người, nên theo đức mà đặt tên. Cả hai vị cận thần đều đa mưu túc trí. Ý nói là bậc hiền thần.

– Dùng lời lẽ khuyên can

Kinh ghi: “Tâu rằng: Tâu Đại vương! Thần nghe kinh Tỳ-đà nói: Từ kiếp sơ cho đến nay, những ông vua ác, vì tham vương vị mà giết hại cha mình có đến một vạn tám ngàn người, nhưng chưa từng nghe có vị vua nào vô đạo hại mẹ cả. Nay vua làm việc sát nghịch này, sẽ ô uế dòng Sát-lợi, Thần không nỡ nghe Đại vương là kẻ Chiên-đà-la. Thần không nên sống ở đây nữa!”.

Giải thích: Kinh Tỳ-đà (sách thế gian), còn viết là Vi-đà, giống như sách sử ở Trung Quốc ghi chép việc xảy ra trong nước.

Tham địa vị giết cha, ở đây vẫn còn dung thứ được, nhưng giết mẹ thì trở thành kẻ vô đạo.

Bốn dòng họ ở Tây Trúc là bao gồm tất cả các dòng họ. Trong đó, Sát-đế-lợi và Bà-la-môn là hai dòng họ tôn quý. Còn Tỳ-xá, Thủ-đà là hai dòng họ thấp hèn. Sát-đế-lợi thuộc dòng vua chúa.

Chiên-đà-la, Trung Quốc dịch là Sát giả, tức bọn đầu sỏ chém giết. Vua đã vô đạo thì hiền thần không phụ giúp, do đó nói “không nên ở đây nữa”.

– Khuyên can xong muốn bỏ đi

Kinh ghi: “Bấy giờ, hai vị Đại thần nói lời ấy xong, dùng tay cầm mạnh cây móc xuống rồi lui ra”.

Giải thích: Cắm mạnh cây mác là thị uy khiến A-xà-thế phải khiếp sợ.

– Ra lệnh giam mẹ vào thâm cung

Kinh ghi: “Lúc bấy giờ, A-à-thế kinh hãi bàng hoàng nói với Kỳ-bà:

– Người không vì ta sao?

– Đại vương chớ có hại mẹ! _ Kỳ-bà thưa”.

Giải thích: Vua nghe lời này bèn sám hối cầu cứu, liền buông dao, dừng tay không hại mẹ nữa, nhưng lại ra lệnh quan Nội giám giam bà vào thâm cung. A-xà-thế sợ hiền thần bỏ nước ra đi, chắc chắn xã tắc sẽ bị lâm nguy. “Không vì ta” là lời cầu cứu phò giúp. Kỳ-bà lặp lại lời khuyên can, vua hối hận mới nghe theo. Việc vua ra lệnh giam cầm mẹ trong thâm cung là lí do chính bà phát khởi thỉnh cầu kinh này.

2. Vi-đề-hi chí thành thỉnh Phật

Có ba ý:

+ Gặp cảnh khổ nghĩ đến pháp

Kinh ghi: “Khi bị giam trong thâm cung, lòng ưu sầu áo não, từ xa hướng về núi Kỳ-xà-quật, Vi-đề-hi đánh lễ Phật”.

+ Dâng lời cung thỉnh

Kinh ghi: “Thưa rằng: Bạch đức Như Lai Thế Tôn! Trước đây, Thế Tôn thường sai A-nan đến thăm hỏi an ủi con, nay con rất buồn khổ. Thế Tôn uy đức vòi vọi, con không thể nào diện kiến được. Cúi xin Ngài cho con được gặp tôn giả Mục-liên và A-nan!”.

Giải thích: A-nan là thị giả của Phật, thường đến an ủi thăm hỏi Vi-đề-hi. Truyền pháp lợi người ắt phải nhờ vào thế lực của vua. Tuy đức Phật là bậc Thánh cao tột, nhưng Ngài uyển chuyển tùy thuận theo thường tình để làm mô phạm cho đời sau. Vi-đề-hi vì tôn kính đức Phật, nên không dám cầu thỉnh Thế Tôn, mà chỉ xin gặp hai vị đệ tử để được nghe pháp yếu.

A-nan, Trung Quốc dịch là Khánh Hỷ, cũng gọi là Vô Nhiễm, hoặc Hân Lạc.

+ Lễ thỉnh rất mực thảm thiết

Kinh ghi: “Thưa như vậy xong, bà than khóc, nước mắt như mưa, hướng về đánh lễ đức Phật”.

3. Phật biết việc, liền đến

Có hai ý:

+ Cảm kích lòng bà, Phật liền hiện đến

Kinh ghi: “Trong lúc Vi-đề-hi đang đánh lễ, thì Đức Phật còn đang ở tại núi Kỳ-xà-quật. Biết được tâm niệm của Vi-đề-hi, đức Phật liền bảo Mục-kiền-liên và A-nan, từ hư không đến chỗ của bà. Từ núi Kỳ-xà-quật, Đức Phật ẩn hình, liền xuất hiện ngay tại Vương cung”.

Giải thích: Biết được tâm niệm của Vi-đề-hi là trí Tha tâm thông, cười hư không, ẩn mất, xuất hiện là Như ý thông.

+ Đánh lễ chưa ngẩng đầu lên đã thấy Phật

Kinh ghi: “Khi Vi-đề-hi đánh lễ xong, ngẩng đầu lên nhìn thấy Đức Thế Tôn Thích-ca-mâu-ni Phật với sắc thân vàng ròng, ngồi trên tòa sen báu trăm cánh, tôn giả Mục-liên hầu bên trái, A-nan hầu

bên phải, trời Đế Thích, Tứ thiên vương hộ thể và chư thiên từ trong hư không cùng nhau rải hoa trời cúng dường”.

Giải thích: Thấy Đức Phật, có bốn sự thù thắng: Sắc thân, tòa sen, thị giả đứng hầu hai bên, chư thiên cúng dường.

Thích-ca, Trung Quốc dịch là Năng nhân, tức Ứng thân; Mâu-ni, dịch là Tịch mặc tức Pháp thân. Trước có Pháp thân, sau có Ứng thân, thì Báo thân cũng có trong đó.

Thích là Đế Thích, gọi đủ là Thích-đề-hoàn-nhân, Trung Quốc dịch là Năng Thiên, tức chủ cõi trời Ba Mươi Ba.

Phạm là Đại Phạm Thiên vương, tức chủ trời Sắc giới.

Hộ Thể là trời Tứ Thiên vương.

Sớ xưa hỏi rằng: “Tần-bà và Vi-đề đều thỉnh hai vị đệ tử, lí do gì mà trước đức Phật sai đệ tử đến, rồi sau đích thân Ngài đến? Ý này là thế nào?”.

Giải thích: Điều này có hai ý: Một, vì A-xà-thế giết cha, nếu Đức Phật đích thân đến trước thì ông ta khởi lên sự oán hận, vì muốn giữ tâm cho A-xà-thế, nên Đức Phật đến sau. Hai, muốn thực hành Phật pháp cần phải nhờ vào Quốc vương. Tần-bà chết thì nhất định A-xà-thế lên ngôi, nếu Đức Phật đến sau thì sẽ không làm trở ngại việc hoằng dương Phật pháp. Vì để giữ pháp, cho dù Vi-đề-hi không thưa thỉnh, đích thân Ngài đến sau cũng không phương hại gì.

4. Gặp Phật cầu pháp

Có hai ý:

* Chí thành cung kính đánh lễ

Kinh ghi: “Vi-đề-hi nhìn thấy Đức Phật, liền cỡi chuỗi anh lạc, hướng về Phật gieo mình xuống đất, kêu gào khóc lóc”.

Giải thích: Vì bị giam cầm lâu ngày không biết khi nào mới gặp được đức Phật, nay gặp được, lòng tràn ngập bao nỗi buồn vui, bà vội vàng cỡi chuỗi anh lạc trên cổ để dâng lên đức Phật. “Gieo mình xuống đất” là tỏ lòng rất thành kính.

* Thỉnh pháp

Có hai ý: Hỏi nơi vãng sinh; hỏi nhân vãng sinh.

+ Hỏi nơi vãng sinh cũng có hai ý: Hỏi nhân túc nghiệp; hỏi nơi vãng sinh.

– Hỏi nhân túc nghiệp:

Kinh ghi: “Bạch Đức Thế Tôn! Con gây tạo nghiệp gì mà lại sinh ra đứa con ác nghịch này, lại vì nhân duyên gì mà Thế Tôn cùng với Đề-bà-đạt-đa là quyến thuộc của nhau?”

Giải thích: Tình mẫu tử của Vi-đề-hi xuất phát từ thiên tánh; tình huynh đệ của Phật đồng với thiên luân. Vậy mà họ lại sinh tâm ác nghịch, nhất định có nguyên nhân trong quá khứ! Đây chỉ là lời tự trách, nhưng bao hàm ý muốn hỏi Như Lai; chỉ là lời than thở nghiệp xưa, cũng chính là lí do trình bày thưa thỉnh.

Kinh luận phần nhiều cho rằng từ nhân đến quả, Đề-bà-đạt-đa và Phật thường nã hại lẫn nhau. Bởi vì đây là phương tiện khéo léo của Phật và Bồ-tát chứ chẳng phải sự thật. Kinh Pháp Hoa ghi: “Nhờ Thiện tri thức Đề-bà-đạt-đa, nên ta được đầy đủ sáu ba-la-mật, cho đến qua vô lượng kiếp sau, ông ta sẽ thành Phật hiệu là Thiên Vương Như Lai v.v...”.

– Hỏi về nơi vãng sinh

Có ba ý: Nêu tâm ưa thích và nhàm lìa; trình bày cõi đáng chán; lập nguyện xa lìa. Ba ý này là pháp môn tu hành chính yếu của chúng sinh đời sau. Nếu không đủ thì hành giả tu Tịnh nghiệp nhất định không được vắng sinh.

Tâm ưa thích và nhàm lìa:

Kinh ghi: “Cúi xin Thế Tôn chỉ cho con nơi không có sầu não, con sẽ nguyện sinh về đó, con không ưa thích cõi Diêm-phù-đề ác trước này nữa!”.

Giải thích: Nơi không có sầu não là nơi Vi-đề-hi hỏi. Lời này chung cho toàn kinh. Căn cứ theo lời Đức Phật đáp ở sau thì nơi đó chính là Tịnh độ. Cõi trời, cõi người ở Ta-bà ngũ trước này đều có sầu não, chỉ có y báo chánh báo của Tịnh độ mới tốt đẹp, chỉ thọ nhận những điều vui, không có điều sầu khổ.

Diêm-phù-đề, Diệm-phù-thiệm-bộ, Trung Quốc dịch là Thăng Kim, là đặt tên theo rừng cây. Rừng cây này ở bên sông, phân nửa cây mọc ở dưới nước, dưới đáy sông có vàng ròng chiếu sáng vào thân cây, nên đặt tên theo tên cây đó. Đề hoặc gọi là Đàn, Trung Quốc dịch là Châu, tức chỉ riêng Nam-thiệm-bộ châu. Ngày nay chỉ chung cho cõi Ta-bà, hoặc Diêm-phù-đề, là cõi ác trước nhất trong bốn châu, nên đặc biệt nêu ra.

Trình bày cõi đáng chán:

Kinh ghi: “Cõi ác trước này đầy đầy địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, nhiều cảnh bất thiện tụ tập”.

Giải thích: Trước nghĩa là Ngũ trước tức năm thứ phiền não hiện hành, không thanh tịnh, cho nên gọi chung là trước, cũng gọi là Ngũ tể. Ác là Thập ác, tức giết hại, trộm cướp, v.v... Ngũ trước là chỉ chung cho y báo, chánh báo. Còn Thập ác thì chỉ riêng cho hành nghiệp của chúng sinh. Nếu xét về trước ác thì bao gồm cả sáu cảnh giới, nhưng ở đây chỉ nêu quả khổ ba đường để nói rõ cõi Ta-bà đáng nhàm chán.

“Nhiều cảnh giới bất thiện”, tức là các đường ác cùng nhóm họp ở cõi này, hoặc có thể chỉ riêng cho kẻ bất thiện trong cảnh giới người. Như lời nguyện ở sau: “Không thấy người ác, dầu kẻ oán hay người thân, kẻ nghịch hay người thuận cũng đều bất thiện”. Như vua A-xà-thế, Đề-bà-đạt-đa lẽ nào là thiện ư? Trước là giải thích theo văn kinh, sau là luận bàn theo nghĩa. Cõi ác trước này tức chỉ chỗ ở của dân chúng, thân tộc, xóm làng, quận ấp ở thế gian. Trong đó tâm hành muôn vạn sai khác, ba ác đầy đầy đều là bất thiện. Lại nữa, cõi ác trước, tức chỉ cho tâm thức hiện tiền của chúng ta, từ vô thủy đến nay, ba nghiệp tạo ra vô lượng vô biên nghiệp chủng[55], hằng ngày thường khởi ba ác nghiệp không thể tính kể hết, nên gọi là đầy đầy bất thiện.

Lập nguyện xa lìa:

Kinh ghi: “Con nguyện đời sau không nghe tiếng ác, không thấy người ác”.

Giải thích: “Ngũ trước, Tam giới, Ngũ nghịch, Thập ác” đều là lời ác. Chúng sinh ở trong đó tạo nghiệp như vậy đều gọi là người ác. Thế giới Cực lạc không có danh từ ác đạo, nên hoàn toàn không có lời ác. Các bậc Thượng thiện nhân cùng ở một chỗ, nên không có người ác.

+ Hỏi về nhân vãng sinh:

Kinh ghi: “Nay con xin hướng về Thế Tôn, năm vóc sát đất cầu xin sám hối. Cúi xin Thế Tôn dạy con quán nghiệp xứ thanh tịnh”.

Giải thích: Đầu và tứ chi (hai tay, hai chân) gọi là ngũ thể. Năm bộ phận này đều đầy đủ nên gọi là ngũ luân. Năm vóc sát đất là pháp lễ kính cao nhất. Do có tội lỗi trong đời trước cho nên thọ nhận nỗi khổ này, nay muốn lìa bỏ nên cần phải cầu sám hối. Sám hối, âm Phạn là sám-ma, Trung Quốc dịch là hối vãng. Nay nói sám hối là gộp chung âm Hoa và Phạn. Có thuyết cho rằng Sám là đoạn trừ lỗi sau, Hối là ăn năn lỗi trước. Đức Như Lai thuyết pháp phá chướng trừ nghi như mặt trời chiếu soi thế gian, cho nên gọi là Phật nhật.

Y báo và chánh báo ở cõi Cực lạc đều do tịnh nghiệp của chủ – bạn (Đức Phật giáo chủ và các Thượng thiện nhân) tạo thành, cho nên gọi là “Thanh tịnh nghiệp xứ”. Theo đó mà Vi-đề-hi chính thức cầu xin pháp quán, cho nên nói “dạy con pháp quán”.

B. PHẦN CHÁNH TÔNG

Có ba phần:

– Từ đầu đến câu “Na-hàm”: Phật phóng ra ánh sáng hiện quốc độ để thăm định cơ nghi.

– Từ câu “Bấy giờ, Thế Tôn...” trở về sau: Trình bày chánh nhân quán pháp Tịnh nghiệp.

– Từ câu “Khi nói lời này...” về sau: Lợi ích và kết luận khuyên tu tập.

B.I. PHÓNG ÁNH SÁNG HIỆN CÁC QUỐC ĐỘ THĂM ĐỊNH CƠ NGHI

Có ba phần:

– Đức Phật phóng ánh sáng hiện khắp các quốc độ.

– Bà Vi-đề-hi bạch Đức Phật quyết định chọn một phương.

– Tần-bà nhờ ánh sáng chứng được đạo quả.

Đức Phật sợ rằng, chúng sinh đời mạt pháp nghĩ là có Tịnh độ khắp trong mười phương, có thể tuy nguyện vãng sinh, đâu chỉ có quốc độ A-di-đà, nên Ngài đặc biệt hiện điềm lành này để giải quyết mối nghi cho đời sau. Chúng sinh ngày nay phần nhiều có nhận thức này, thật đúng như Đức Phật đã tiên liệu.

1. Phật phóng ánh sáng hiện khắp các quốc độ

Kinh ghi: “Bấy giờ, ở giữa hai chặng mày của Đức Thế Tôn phóng ánh sáng màu vàng ròng chiếu khắp vô lượng thế giới trong mười phương rồi thu lại nơi đỉnh của ngài, hóa làm đài vàng như núi Tu-di. Các quốc độ tịnh diệu của các Đức Phật khắp mười phương đều ở trong đó; hoặc có quốc độ do bảy báu hợp thành; hoặc có quốc độ toàn là hoa sen, hoặc có quốc độ như cung trời Tự Tại; hoặc có quốc độ như pha-lê. Hiện vô lượng quốc độ các Đức Phật trang nghiêm đáng chiêm ngưỡng như thế để cho bà Vi-đề-hi trông thấy”.

Giải thích: Giữa hai chặng mày của đức Như Lai có tướng lông trắng, dài 1,5 tấc, bên ngoài có tám góc, bên trong rỗng, trắng như ngọc tuyết, xoay tròn về phía phải. Đó là biểu hiện các pháp lưu xuất từ Trung đạo. Trước phân tán sau tụ hội là thu tập niệm trở về nhất niệm, đưa các pháp trở về một pháp. Đó chính vì trình bày pháp Nhất Phật thừa viên đốn cứu cánh của kinh, nên thị hiện tướng khác thường này. Đài sáng cao vòi vọi như núi Tu-di, trong đó hiện vô lượng quốc độ, không thể kể hết, nay chỉ đưa ra bốn loại quốc độ là nêu ra những cõi đáng nhìn mà thôi. “Bảy báu hợp thành” là nói quốc độ đó tôn quý. “Toàn hoa sen” là nói quốc độ đó rất tinh khiết thanh tịnh. “Như cung trời” là nói quốc độ đó sung sướng tột cùng. “Như pha-lê” là nói quốc độ đó sáng ngời. Một quốc độ có rất nhiều tướng trang nghiêm, nhưng văn kinh lược bớt, mỗi mỗi chỉ nêu một tướng là muốn nói cõi Cực lạc có đầy đủ những điều tốt đẹp khiến bà Vi-đề-hi nhìn thấy. Đây cũng chính là chủ ý “Phóng ánh sáng hiện quốc độ”.

2. Vi-đề-hi quyết định chọn một phương

Có ba ý:

- Các cõi khác chẳng phải sở nguyện.
- Chỉ cõi Cực lạc mới thích hợp với cơ duyên.
- Cầu thỉnh pháp quán vắng sinh.

Thứ nhất, các cõi khác chẳng phải sở nguyện.

Kinh ghi: “Bấy giờ, bà Vi-đề-hi bạch đức Phật: Thưa Thế Tôn! Các quốc độ Phật này tuy thanh tịnh và đều có ánh sáng, ...”.

Thứ hai, chỉ cõi Cực lạc mới thích hợp cơ duyên.

Kinh ghi: “Nhưng nay con muốn sinh về thế giới Cực lạc, chỗ của Đức Phật A-di-đà”.

Giải thích: Bởi vì, ở trong cõi Ta-bà này, tâm phàm phu tán loạn, nếu không chỉ rõ một phương nhất định để chuyên quán một Phật thì khó thành tựu quán hạnh, việc vãng sinh gặp nhiều chướng ngại. Hơn nữa, ánh sáng của Phật A-di-đà thường chiếu, thế nguyện lớn lao, cho nên sinh về một cõi mà đến khắp các cõi, quán tưởng một Đức Phật thì đều thấy các Đức Phật. Lý này nói rõ trong chương Đức Phật trả lời Phổ Quang trong luận Thập Nghi. Nghĩa chuyên tu của ngài Thiện Đạo cũng giống như ở đây vậy!

Thứ ba, cầu thỉnh pháp quán vãng sinh

Kinh ghi: “Cúi xin Đức Thế Tôn chỉ dạy cho con tư duy, dạy cho con chánh thọ”.

Giải thích: Trước tu phương tiện, khởi tâm quán cảnh là “tư duy”. Quán tưởng thành tựu, tự nhiên kế hợp gọi là “chánh thọ”. Như trong pháp Quán đất ghi: “Quán tưởng như vậy là tạm thấy được tướng đất của cõi Cực lạc, tức “tư duy”. Nếu đạt được tam-muội thì thấy được đất của cõi kia thật rõ ràng, không thể nói, tức là “chánh thọ”. Huyền Nghĩa của ngài Thiện Đạo căn cứ theo kinh Hoa Nghiêm cho rằng tư duy, chánh thọ đều là tam-muội, hoàn toàn giống vẫn trong pháp Quán đất này.

Lại nữa, kinh Quán Phật Tam-muội ghi: “Đức Phật bảo A-nan: Sau khi Như Lai diệt độ, đệ tử nào nghe pháp này, quán pháp này, tư duy pháp này thì trong giấc mộng họ thường thấy Phật”. Lại ghi:

“Có người nghe lời này, tư duy pháp này, có người chánh niệm, có người chánh thọ”. Theo đây, có thể biết Tư duy và Chánh thọ đều là pháp quán, có sâu cạn khác nhau. Và lại, văn kinh ở trước có ghi: “Dạy con quán nghiệp xứ thanh tịnh” thì biết rằng bà Vi-đề-hi chỉ thỉnh cầu pháp quán mà thôi.

3. Tần-bà-sa-la nhờ ánh sáng chứng đạo quả

Kinh ghi: “Bấy giờ, Đức Thế Tôn liền mỉm cười, ánh sáng năm màu phát ra từ kim khẩu của Ngài, mỗi mỗi tia sáng chiếu đến đỉnh đầu Tần-bà-sa-la. Khi ấy, Đại vương tuy ở trong chốn tối tăm, nhưng tâm và mắt không bị ngăn ngại, từ xa trông thấy đức Thế Tôn, cúi đầu đánh lễ, tự nhiên tăng tiến thành quả A-na-hàm”.

Giải thích: Đây là ý chính về việc Như Lai phóng quang hiện quốc độ. Cơ cảm giao nhau thì thăm hợp, thăm ứng, nên Ngài mỉm cười.

Kinh Quán Phật Tướng Hải ghi: “Thông thường, mỗi khi Đức Phật mỉm cười đều có phát ra ánh sáng năm màu”. Ánh sáng năm màu phát ra từ kim khẩu Đức Phật chiếu trên đánh đầu nhà vua là nhờ Phật lực gia bị khiến vua chứng đạo quả; nhờ ánh sáng thấy Phật mà tỏ ngộ vô thường, phát trí đoạn hoặc, liền chứng quả A-na-hàm. A-na-hàm, Trung Quốc dịch là Bất hoàn, kết hoặc[56] sắp hết không còn trở lại thế gian. Xét việc “Tần-bà thấy Phật đắc quả” này, lẽ ra cùng nghe pháp quán với phu nhân mới hợp lý. Thế nhưng, trong phần Kết luận nêu lợi ích ở sau, chỉ nêu bà Vi-đề-hi và trăm người thị nữ, thì biết Tần-bà chứng quả, liền nhập diệt.

B.II. CHÁNH NHÂN PHÁP QUÁN TỊNH NGHIỆP

Có hai ý:

- Đức Như Lai hứa khả.
- Chỉ dạy.

1. Đức Như Lai hứa khả

Kinh ghi: “Bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo bà Vi-đề-hi: Nay người biết không? Đức Phật A-di-đà cách đây không xa, người nên chuyên niệm quán tưởng để thành tựu Tịnh nghiệp ở cõi nước kia. Nay ta sẽ nói rõ các thí dụ cho người, cũng khiến cho tất cả hàng phàm phu ở đời vị lai, người nào muốn tu Tịnh nghiệp thì được sinh về cõi Cực lạc Tây phương”.

Giải thích: Trước hết thẩm định “có biết không” là muốn nói: nếu Đức Phật không chỉ bày ra thì không ai biết được Tịnh độ. Kinh A-di-đà ghi: “Từ đây đi qua Tây phương cách mười vạn ức cõi Phật”. Nhưng ở đây nói không xa, có ba cách giải thích:

– Một, dùng Phật nhãn quán thấy, như kinh Lăng-nghiêm nói: “Thiên nhãn quán Đại thiên thế giới như nhìn quả am-la trong lòng bàn tay, huống gì là Phật nhãn?” Giống như đứng trên núi cao nhìn xuống thì thấy suốt cả ngàn dặm.

– Hai, tâm niệm rất nhanh, không có gì ngăn ngại, cho dù cách xa muôn dặm hể khởi tâm là đến.

– Ba, năng lực Phật nhiếp hộ. Tuy chưa đạt thần thông, nhưng nương vào năng lực của Phật cũng đến được. Như luận Thập Nghi ghi: “Người yếu mà nương theo Luân vương thì một ngày đêm có thể đi khắp thiên hạ, như ruồi xanh bám đuôi tuần mã”.

Nói “thành tựu Tịnh nghiệp” là gồm chung cả y báo và chánh báo ở cõi kia. Vì chúng sinh chưa nhận biết cảnh giới Cực lạc, Đức Phật dùng vật để so sánh, nên gọi là “thí dụ”. Như văn ở sau ghi: “Như ngàn mặt trời, ánh sáng ấy rực rỡ...”. Nói “cũng khiến cho đời sau” là trình bày bản ý kinh này, chứ không phải chỉ có hàng đương cơ.

2. Chỉ dạy

Có hai ý: Trước trình bày phước nghiệp, sau nói chánh quán.

Thứ nhất, Phước nghiệp

Sở dĩ trước tiên trình bày ba phước, vì đó là việc mà người tu tập quán hạnh cần phải thực hiện. Nếu không có quán thì không biết lấy gì đưa đến phước; không có phước thì không biết lấy gì thành tựu quán. Có quán mà không phước thì thiếu trang nghiêm; có phước mà không quán thì sẽ bị dẫn dắt vào cõi khác. Thiếu trang nghiêm thì không đạt được quả báo thù thắng; bị dẫn vào cõi khác thì làm sao vắng sinh? Hai pháp này trợ giúp nhau thì mới đạt lợi ích lớn. Gởi lời này đến người học, xin chuyên tâm nghiên cứu, đừng mê lầm giữa hai lối mà lạc bước, sai đường.

Nay giải thích ba phước, có ba ý: Nêu chung, giải thích riêng, tổng kết.

* Nêu chung

Kinh ghi: “Nếu người nào muốn sinh về nước kia, nên tu tập ba phước”.

Giải thích: Muốn sinh là nói đến chí nguyện. Nên tu tập là dạy phải làm.

* Giải thích riêng

Kinh ghi: “Thứ nhất, hiếu dưỡng mẹ cha, phụng thờ sư trưởng, tâm từ không giết hại, tu tập mười nghiệp lành”.

Giải thích: Đã là nhân ba đời của các Đức Phật, thì biết đó là đại hạnh của Bồ-tát, cũng là cộng nghiệp phàm phu, cộng nghiệp Nhị thừa và bất cộng nghiệp Đại thừa.

Trong bốn việc này, hai việc đầu (hiếu dưỡng cha mẹ, phụng thờ sư trưởng) là hạnh báo ân cha mẹ sinh dưỡng, ân sư trưởng nuôi dạy. Hai việc sau (từ tâm không giết hại, tu tập mười nghiệp lành) là lìa các hạnh ác. Không giết hại là đứng đầu mười nghiệp lành, cho nên đặc biệt nêu ra. Thân trừ ba hạnh tà, miệng lìa bốn lỗi vọng, ý đoạn ba điều ác.

Kinh ghi: “Thứ hai, thọ trì Tam quy, giữ đầy đủ các giới, không phạm oai nghi”.

Giải thích: Trong ba việc trên, việc thứ nhất là phá dẹp tà Tam quy. Từ xưa đến nay, hàng phàm phu bị trói buộc trong tà ma, nay tác pháp hồi đầu, mong cầu cứu hộ. Nếu người nào chỉ thọ Tam quy thì có thiện mà không có giới. Còn nếu người nào giữ đủ các giới ắt gồm cả Tam quy. Hai việc sau là thọ giới pháp, tại gia năm giới và tám giới, xuất gia mười giới và Cụ túc giới, gọi là “các giới”. Thọ trì không khiếm khuyết nên gọi là “đầy đủ”. Oai nghi cũng là giới, nhưng nhỏ nhặt rất khó giữ, phần nhiều người hay phạm phải, nên phải nêu rõ.

Kinh ghi: “Thứ ba, phát tâm Bồ-đề, tin sâu nhân quả, đọc tụng kinh điển Đại thừa, khuyến khích người tiến tu”.

Giải thích: Trong bốn việc này, việc thứ nhất là phát Đại tâm. Bồ-đề dịch là Đạo, là Vô thượng đạo tâm. Thứ hai, khởi tâm rộng lớn: Tất cả nhân quả thiện ác, tâm ta đều hiểu rõ, sợ hãi và thận trọng nên gọi tin sâu. Thứ ba, sinh hiểu biết rộng: kinh giáo vốn là nguyên nhân phát sinh trí tuệ. Thứ tư, tu hạnh lớn: khuyến khích người tu hành không để họ lui sụt. Ba việc trước là tự lợi, một việc sau là lợi tha.

* Tổng kết

Kinh ghi: “Ba việc đó gọi là Tịnh nghiệp. Đức Phật lại bảo Vi-đề-hi: Nay người biết không? Ba nghiệp này là chánh nhân Tịnh nghiệp của các Đức Phật trong ba đời quá khứ, hiện tại và vị lai!”.

Giải thích: Quả đức của ba đời nhờ đây mà được thành tựu, nên gọi là chánh nhân.

Thứ hai, chnh quán

Có bốn ý: Bảo lắng nghe lời chỉ dạy; khen ngợi việc thính pháp; khuyến khích dặn dò; dạy pháp.

* Bảo lắng nghe lời chỉ dạy

Kinh ghi: “Đức Phật bảo A-nan và bà Vi-đề-hi: Hãy lắng nghe và suy nghĩ kỹ! Nay Đức Như Lai vì những chúng sinh bị giặc phiền não làm hại trong đời vị lai mà nói Tịnh nghiệp”.

Giải thích: “Hãy lắng nghe và khéo suy nghĩ” chính là Văn huệ và Tư huệ[57]. Vị lai là chỉ cho đời Tượng pháp và Mạt pháp[58]. “Chúng sinh bị giặc phiền não làm hại” chính là hàng phàm phu bị trói chặt. “Tịnh nghiệp” chính là 16 pháp quán.

* Khen ngợi việc thính pháp

Kinh ghi: “Giỏi thay Vi-đề-hi! Người khéo hỏi việc này!”.

Giải thích: Làm vui lòng Phật nên gọi là khéo hỏi.

* Khuyến khích dặn dò

Có ba ý: Nói đây là giáo pháp của Phật, nương theo giáo pháp tu hành, nhờ tu tập mà chứng đắc.

– Nói giáo pháp của Phật

Kinh ghi: “A-nan! Ông nên thọ trì đầy đủ rồi, tuyên thuyết lời Phật dạy cho đại chúng! Nay Như Lai dạy Vi-đề-hi và tất cả chúng sinh đời vị lai quán thế giới Cực lạc Tây phương”.

Giải thích: A-nan là đệ tử đa văn, Như Lai khuyên thọ trì lời dạy, là vì ở trong cung số người nghe quá ít. Ý Đức Phật muốn bảo A-nan sau khi trở về Kỳ-xà quật, phải trùng tuyên lời Ngài dạy, nên dặn dò A-nan như vậy. “Nay Như Lai...” là lời phó chúc cho A-nan.

– Nương giáo pháp tu hành

Kinh ghi: “Nhờ năng lực của Đức Phật mà bà Vi-đề-hi thấy được cõi thanh tịnh kia, như cầm gương sáng soi mặt mình”.

Giải thích: Kinh do Đức Phật thuyết là năng lực của Phật, chính là phương tiện đặc biệt của Như Lai.

– Nhờ tu tập mà chứng đắc

Kinh ghi: “Thấy những việc kỳ diệu vui sướng ở quốc độ kia, nên tâm bà vui mừng, ngay lúc đó liền được Vô sinh pháp nhẫn”.

Giải thích: Địa vị Vô sinh pháp nhẫn tương đương với Sơ trụ. Nếu có năng lực công đức quán pháp mạnh thì hiện đời có thể chứng đắc. Theo văn quán Phật ở sau, tức chỉ cho tướng sinh về nước kia, rồi mới được chứng đắc. Văn sau ghi: “Xả thân ở thế giới khác, sinh về chỗ các Đức Phật, đạt Vô sinh pháp nhẫn!”

* Dạy pháp

Có ba ý: Nêu nguyên nhân bà Vi-đề-hi thấy cõi nước; vì đời sau thưa hỏi phương pháp ấy; Như Lai đáp lời thỉnh cầu.

Thứ nhất, nêu nguyên nhân bà Vi-đề-hi thấy quốc độ

Kinh ghi: “Đức Phật bảo Vi-đề-hi: Người là phàm phu, tâm tướng thấp kém, chưa được thiên nhãn, không có khả năng từ xa quán thấy các Đức Phật. Như Lai có phương tiện đặc biệt khiến người được thấy các Đức Phật”.

Giải thích: Đó là Phật và Bồ-tát dùng phương tiện khéo léo dẫn dắt chúng sinh đạt đến đạo chân thật, cho nên thị hiện đồng với phàm phu. Thiên nhãn là một trong sáu thần thông, dù chướng ngại, trong ngoài cũng đều thấy được. Hàng phàm tiên, tiểu thánh dù đắc thiên nhãn thì cũng không thể thấy được cõi tịnh ở phương xa.

“Phương tiện đặc biệt”, nếu đối với đương cơ, thì chính là thị hiện quốc độ ở trong đài ánh sáng, khiến bà Vi-đề-hi nhìn thấy. Căn cứ theo Luận để trình bày Giáo, thì 16 pháp quán chỉ để giáo hóa chúng sinh đời vị lai. Nói các Đức Phật là muốn nói trí phương tiện của tất cả các Đức Phật đều đồng nhau.

Thứ hai, vì chúng sinh đời sau mà thỉnh phương pháp ấy

Có ba ý: Nêu điều mình thấy được; thương xót người khác không thấy; thỉnh cầu.

* Nêu điều mình thấy được

Kinh ghi: “Bấy giờ, bà Vi-đề-hi thưa Đức Phật: Kính bạch đức Thế Tôn! Như nay, con nhờ năng lực của Phật mà thấy được quốc độ ấy”.

* Thương xót người khác không thấy

Kinh ghi: “Nếu sau khi Đức Phật diệt độ, các chúng sinh ở trong đời ác trược bất thiện, bị năm khổ bức bách”.

Giải thích: Đây là do lòng đại bi của các Đức Phật, Bồ-tát phương tiện hiện ra để cứu độ chúng sinh chứ bà Vi-đề-hi không phải ở địa vị phạm phu! Về năm khổ, Sớ ghi: “Năm đường đều không sung sướng; nếu thêm A-tu-la[59], thì thành sáu. Hoặc theo kinh A-di-đà (Đại bản) thì cho năm ác, năm thống, năm thiêu[60] là năm khổ. Trong đó năm ác chính là năm tội nặng mà Đức Phật đã chế năm giới cấm. Nếu người nào phạm năm việc ác này dẫn đến phạm vào quốc pháp là năm thống, sau đó đọa vào ba đường là năm thiêu.

* Chính thức thỉnh cầu

Kinh ghi: “Làm sao thấy được Đức Phật A-di-đà ở thế giới Cực lạc?”

Giải thích: Chúng sinh đời sau, sinh ra không gặp Phật, trước ác hưng thịnh, bị nhiều nỗi khổ bức bách. Có những nghiệp chướng như vậy, nên nghi ngờ không thấy được cõi Phật. Vậy, bằng cách nào giúp cho chúng sinh thấy được cõi Phật?

Thứ ba, Như Lai trả lời

Có hai ý: Chỉ dạy cách buộc niệm quán tưởng; nêu 16 pháp quán.

* Chỉ dạy cách buộc niệm quán tưởng

Kinh ghi: “Đức Phật bảo bà Vi-đề-hi: Người và chúng sinh phải chuyên tâm buộc niệm một chỗ, tưởng đến cảnh Tây phương!”.

Giải thích: Giáo quán Tịnh độ quan trọng ở chỗ chuyên nhất, cần chỉ rõ một phương nhất định để tâm hướng đến. Cho nên, phóng ánh sáng hiện cõi Phật là ý này! Do đó, trong luận Thập Nghi gọi là Nhất tướng Tam-muội, kinh Văn-thù Bát-nhã gọi là Nhất hành Tam-muội. Pháp quán này có ba điểm bất đồng với các pháp quán khác:

1/ Những pháp quán khác thì không định rõ phương hướng; ở đây chỉ rõ phương Tây;

2/ Những pháp quán khác thì thâm tâm, nhiếp niệm; còn ở đây quán tưởng đến phương kia;

3/ Những pháp quán khác cùng khắp tự tha; ở đây chỉ duyên vào cảnh Thánh, Nghĩa môn đầy đủ, tâm cảnh rõ ràng. Ngược lại với pháp quán này, tu tập pháp khác đều gọi là tà quán.

* Nêu 16 pháp quán

Các Sở xưa thường nói rộng về Huyền đàm[61], ngay cả văn quán cũng lược bớt rất nhiều. Nay cho rằng văn quán mang yếu nghĩa

trọng tâm, nên cần phải giải thích kỹ. Những người nghe và tu tập nhất định phải lưu tâm đến vấn đề này.

Trước tiên, nêu phần tổng quát, sau đó giải thích riêng từng phần; 16 pháp quán này chia làm hai phần: Pháp quán thứ nhất, quán tướng mặt trời lặn là chỉ định phương hướng; 15 pháp quán sau là quán về y báo và chánh báo của cõi Cực lạc.

Pháp quán thứ nhất là tổng thâu 15 pháp quán sau. Các pháp quán sau là quán riêng từng cảnh, chứ không thâu nhiếp nhau. 15 pháp quán sau lại chia làm hai: năm pháp quán trước là quán sự trang nghiêm của y báo và chánh báo, 10 pháp quán sau là quán sự thù thắng của y báo và chánh báo ở cõi Cực lạc. Trong năm pháp quán trước lại chia làm hai: Hai pháp quán trước là quán cảnh giới sở y. Đó là quán nước thành băng, quán băng thành đất. Ba pháp quán sau là quán tướng trang nghiêm ở cõi Cực lạc. Quán quốc độ trang nghiêm không ngoài ba loại: Quán cây là quán rừng rậm, quán ao là quán dòng suo, quán lầu là quán lầu đài. Quán đất là gồm chung cả ba quán trên, bởi vì cây ... đều nương trên đất. Mười pháp quán sau lại chia làm bốn: Ba pháp quán trước là quán Phật, trong đó, pháp quán thứ bảy là quán chỗ ngồi của Phật, pháp quán thứ tám là quán tượng, biểu trưng cho Phật thật. Pháp quán thứ chín là quán tướng Phật. Pháp quán thứ mười, mười một là quán thị giả hầu hai bên Phật. Pháp quán thứ mười hai, mười ba là Phổ quán và Tọa quán Tam thánh. Pháp quán mười bốn, mười lăm, mười sáu là quán đồ chúng của Đức Phật có ba bậc thượng, trung, hạ khác nhau.

Nếu theo sự phân chia này, thì yếu chỉ của toàn bộ kinh rõ như trong lòng bàn tay. Còn theo từng pháp quán một thì được trình bày như sau:

Pháp quán thứ nhất: QUÁN MẶT TRỜI LẶN

Có ba phần: Cảnh sở quán, tướng năng quán, kết luận.

1. Cảnh sở quán

Kinh ghi: “Khởi tướng như thế nào? Tất cả chúng sinh nếu chẳng phải là người mù bẩm sinh thì đều thấy tướng mặt trời lặn”.

Giải thích: Phương hướng mênh mông, không có vật định hướng. Như mặt trời lặn, người có mắt đều thấy rõ, dễ quán, nên lấy hướng đó làm tiêu chuẩn. Sở ghi: “Lấy mặt trời lặn treo lơ lửng làm mục tiêu quán tướng” chính là ý này vậy. Khởi tướng chính là quán.

2. Tướng năng quán

Có bốn ý:

Thứ nhất, nghi thức tu tập

Kinh ghi: “Khi khởi tướng niệm phải ngồi ngay thẳng, mặt hướng về phương Tây”.

Giải thích: Khởi tướng là phát khởi quán, ngồi ngay thẳng là thân có oai nghi; kiết già hoặc bán già, thân ngay thẳng, hai bàn tay xếp lên như ngồi thiền. Cho nên, trong Cao Tăng Truyện các vị cao tăng thời nhà Tấn, khi ngồi không quay lưng về phương Tây là bởi tuân thủ pháp nghi này.

Thứ hai, tướng quán tướng

Kinh ghi: “Quán thật kỹ chỗ mặt trời sắp lặn, khiến tâm trụ vững, chú tâm quán tướng không dời”.

Giải thích: Khi đó, tâm cảnh tương ứng, vắng lặng bất động, chính là thể của định.

Thứ ba, thành tựu tướng quán

Kinh ghi: “Thấy tướng mặt trời sắp lặn như trống treo lơ lửng”.

Giải thích: Khi sắp lặn thì mây tan, ánh sáng thấu lại, mặt trời tròn như mặt trống treo lơ lửng giữa hư không.

Thứ tư, khuyên thường quán

Kinh ghi: “Khi đã thấy mặt trời lặn rồi, dù nhắm mắt hay mở mắt đều thấy rõ”.

Giải thích: Quán tưởng thành thì tướng mặt trời hiện, niệm niệm miên mật, tự nhiên không quên.

3. Kết luận

Kinh ghi: “Pháp quán mặt trời lặn này là pháp quán thứ nhất”.

Trong 15 pháp quán sau, khi pháp quán tướng nước sắp thành tự thì thấy cõi này kết thành băng. Còn pháp quán nước ở trong pháp quán thứ năm, chính là quán ao nước ở cõi kia, tên pháp quán tuy giống nhau, nhưng cách thức quán khác, người học cần phải biết.

□] □

Pháp quán thứ hai: QUÁN NƯỚC

Có hai ý: Cảnh sở quán; kết luận.

Quán tướng nước chính là quán đất. Đất báu lưu ly toàn cõi này không có, nhưng nói mặt nước đóng băng thì mọi người đều biết. Đó là nhờ cái này để thấy cái kia, dùng tương tự để so sánh với chân thật, cho nên trước quán nước thành băng, sau quán băng thành đất báu. Đó chính là điều Sơ ghi: “Nước kết thành băng, chính là để biểu hiện cho đất lưu ly”.

1. Cảnh sở quán

Có hai: Quán tướng nước; quán tướng đất.

Thứ nhất, quán tưởng nước

Có ba ý: Quán tưởng nước; quán nước thành băng; quán băng thành lưu ly.

* Quán tưởng nước

Kinh ghi: “Tiếp đến, quán tưởng nước, quán thấy nước trong suốt, rõ ràng, ý không phân tán”.

Giải thích: Thấy nước trong suốt, vắng lặng không dao động, nên bảo ý chuyên chú không phân tán.

* Quán nước thành băng

Kinh ghi: “Đã thấy nước rồi nên khởi tưởng quán băng”.

* Quán băng thành lưu ly

Kinh ghi: “Thấy băng trong suốt thì khởi tưởng quán lưu ly”.

Thứ hai, quán tưởng đất

Có ba ý: Thể đất trong suốt; dưới đất có tràng nâng đỡ; trên đất có vật trang nghiêm.

* Thể đất trong suốt

Kinh ghi: “Quán tưởng này thành rồi thì thấy đất như lưu ly, trong ngoài đều trong suốt”.

* Dưới đất có tràng nâng đỡ

Có hai ý: Thể tràng; ánh sáng phản chiếu lên.

+ Thể tràng

Kinh ghi: “Dưới có tràng kim cang bảy báu nâng đỡ đất lưu ly, tràng ấy có tám góc, tám mặt; mỗi mỗi mặt được tạo thành bởi trăm loại báu”.

Giải thích: Tám góc tám mặt giống như tòa tháp.

+ Ánh sáng phản chiếu lên

Kinh ghi: “Mỗi ngọc báu có ngàn tia sáng, mỗi mỗi tia sáng có tám vạn bốn ngàn màu sắc phản chiếu lên đất lưu ly, như ức ngàn mặt trời không thể nhìn hết được”.

* Trên mặt đất có vật trang nghiêm

Có bốn ý: Thêm hoa; ánh sáng các báu; ánh sáng báu kết thành lâu đài; tràng hoa và nhạc cụ.

+ Thêm hoa

Kinh ghi: “Trên đất lưu ly có những sợi dây vàng ròng đan xen với bảy báu, tạo thành ranh giới phân biệt rõ ràng”.

Giải thích: Giây vàng và bảy báu đan xen nhau như gạch hoa ở thế gian.

+ Ánh sáng các báu

Kinh ghi: “Trong mỗi loại báu có năm trăm ánh sáng khác nhau, ánh sáng ấy như hoa, cũng giống như trăng sao treo lơ lửng giữa hư không”.

Giải thích: Ánh sáng của các báu ấy từ dưới đất phản chiếu lên hư không, nên giống như hoa. Vì từ trên hư không chiếu xuống, nên giống như ánh sáng trăng sao.

+ Ánh sáng báu kết thành lâu đài

Kinh ghi: “Kết thành lâu đài ánh sáng và điện các với trăm ngàn vật báu hợp thành”.

+ Tràng hoa và nhạc cụ

Kinh ghi: “Ở hai bên lâu đài kia có trăm ức tràng hoa và vô số nhạc cụ trang nghiêm. Có tám ngọn gió mát phát xuất từ ánh sáng, thổi vào nhạc cụ này, khiến phát ra âm thanh diễn thuyết khổ, không, vô thường và vô ngã”.

Giải thích: Tràng hoa và nhạc cụ vây quanh bốn phía, khi gió làm lay động phát ra âm thanh thuyết pháp dạy chúng. Gió phát xuất từ tám hướng nên gọi tám ngọn. Ở cõi kia không có thời tiết. Vì đối với cõi này nên gọi là tám. Pháp khổ, không ... là Tứ niệm xứ: Quán thân bất tịnh, quán thọ là khổ, quán tâm vô thường, quán pháp vô ngã. Dùng bốn pháp này để phá trừ bốn điên đảo. Chữ “không” trong văn là đối với quán thân. Khi những chấp trước sai lầm đều bật dứt thì chẳng phải “không” là gì?

2. Kết luận

Kinh ghi: “Đây là pháp quán tưởng nước, là pháp quán thứ hai”.

□] □

Pháp quán thứ ba: QUÁN ĐẤT

Cảnh sở quán đã nêu đầy đủ ở văn trước, cho nên pháp quán thứ ba này chỉ tiếp theo phần trước để khuyên tu mà thôi.

Văn có bốn phần: Tư duy; chánh thọ; nêu lợi ích; phân biệt tà chánh.

1. Tư duy

Kinh ghi: “Khi pháp quán này thành tựu, mỗi mỗi cảnh quán đều rõ ràng, dù nhắm mắt hay mở mắt cũng không bị tán loạn, chỉ trừ thời gian ăn. Hãy luôn luôn ghi nhớ việc này! Nhưng quán tưởng như thế, chỉ mới thấy thô cỗi Cực lạc”.

Giải thích: “Mỗi mỗi cảnh quán” là chỉ cả tướng riêng và chung của phần trước. “Trừ thời gian ăn” là cho phép tạm thời gián đoạn. Có bản “Biệt hành”[62] thì cho là thời gian ngủ. Còn tìm hiểu các bản xưa, thì thấy đều ghi là thời gian ăn. Bởi vì người phàm, thì ngủ là việc tự nhiên, đâu cần phải trừ ra? Hoặc có người cho rằng, Đại thừa, Tiểu thừa khi ăn đều đã có pháp quán riêng, nên phải trừ ra. Ở đây chỉ hạn cuộc trong chúng tu tập, chứ không nói chung cho tất cả. Nay cho rằng các pháp quán khác không chọn thời gian và địa điểm. Còn ở đây quán Thánh cảnh, theo lẽ phải tôn kính. Nếu khi ăn mà khởi quán tưởng thì không có lòng tôn kính. Phần Pháp quán tưởng trong kinh Quán Phật Tam Muội ghi: “Quán tưởng thành rồi thì chỉ trừ khi ăn, khi đại tiểu tiện, còn trong mọi thời gian khác thường quán tưởng tượng Phật”. Đây là minh chứng không thể thay đổi được! Khi tâm vừa mới quán tưởng thì chưa thành tựu định lực; cho nên nói thấy thô, ý nói thấy chưa rõ ràng cảnh sở quán.

2. Chánh thọ

Kinh ghi: “Nếu đạt được Tam-muội thì thấy đất ở quốc độ kia thật rõ ràng, không thể nói hết được. Đây là pháp quán tưởng đất, là pháp quán thứ ba”.

Giải thích: Tam-muội, âm chính xác là Tam-ma-địa, Trung Hoa dịch là Chánh định, Đăng trì. Quán tưởng thành tựu thì không cần tác ý mà tự nhiên khế hợp, thấy đất rõ ràng. Như người học bắn cung, khi mới tập bắn thì chưa giỏi, nhưng về sau thành thạo rồi, bắn phát nào trúng phát đó. Ngôn ngữ và suy nghĩ không thể nào thấu triệt, chỉ chứng đắc mới có thể nhận biết được, nên bảo “không thể nói hết”.

3. Nêu lợi ích

Có hai ý: Phó chúc việc truyền bá giáo pháp; nêu lợi ích.

Thứ nhất, phó chúc lại việc truyền bá giáo pháp

Kinh ghi: “Đức Phật bảo A-nan: Người hãy thọ trì lời dạy của Phật, nói pháp quán đất này cho những chúng sinh nào ở đời tương lai muốn thoát khỏi khổ đau”.

Giải thích: Phật Bảo A-nan là bởi hai pháp quán trước chỉ là dùng vật ở phương này để làm cơ sở phát khởi pháp quán tưởng. Đến pháp quán đất báu thì tâm đã thông đạt cõi kia, nhất định thoát được khổ, phá chướng, trừ nghi. Phó chúc việc truyền bá giáo pháp là ý này vậy!

Thứ hai, nêu lợi ích

Có hai: Phá chướng; trừ nghi.

* Phá chướng

Kinh ghi: “Nếu người nào quán tưởng đất thì trừ diệt được tội sinh tử trong 80 ức kiếp”.

Giải thích: Tám mươi ức kiếp, hoặc nói vô lượng kiếp, hoặc năm vạn hay năm mươi ức kiếp, không nhất định, phàm phu không thể biết được.

* Trừ nghi

Kinh ghi: “Xả thân ở thế giới khác rồi, chắc chắn được sinh về cõi Tịnh, tâm không còn nghi”.

Giải thích: Nếu thành tựu pháp quán này thì nhất định được vãng sinh. Như cao tăng Đại Hạnh đời Đường kết am tu tịnh nghiệp ở núi Thái, chưa đến 21 ngày liền thấy đất lưu ly, mắt tâm sáng tỏ. Sau đó Ngài nhuốm bệnh, đất ấy lại hiện ra, Ngài nói rằng: “Ta không

quán tướng, vì sao đất báu lại hiện? Chẳng lẽ không có duyên với cõi An Dưỡng ư?”. Ngay ngày hôm đó, Ngài tịch tại trụ xứ.

4. Phân biệt tà chánh

Có hai ý: Nêu chánh; nêu tà.

Thứ nhất, nêu chánh

Kinh ghi: “Khởi quán như vậy gọi là chánh quán”.

Giải thích: Nói khởi quán như vậy là chỉ cho pháp quán trước, tâm cảnh đã tương xứng, giáo hạnh không trái nhau.

Thứ hai, nêu tà

Kinh ghi: “Quán khác gọi là tà quán”.

Giải thích: Không phải pháp quán ấy nên gọi là quán khác, không chánh nên gọi là tà. Dù là pháp quán của Tiểu thừa hay Đại thừa Phật giáo, nếu không phải pháp quán vắng sinh cõi Tịnh đều cho là tà. Nhưng tà ở đây không phải tà kiến của ngoại đạo.

□] □

Pháp quán thứ tư: QUÁN CÂY

Có ba ý: Kết luận pháp quán trước dẫn khởi pháp quán sau; nêu quán hạnh; kết luận.

1. Kết luận pháp quán trước nêu pháp quán sau

Kinh ghi: “Đức Phật bảo A-nan và Vi-đề-hi rằng: Quán tướng đất thành tựu rồi, tiếp theo nên quán cây”.

2. Trình bày quán hạnh

Có hai ý: Sở quán; năng quán.

Thứ nhất, sở quán

Có hai ý: trình bày thể lượng; nói sự trang nghiêm.

* Trình bày thể lượng

Có ba ý: dạy quán khắp; nêu số hàng; độ cao.

+ Dạy quán khắp

Kinh ghi: “Quán cây báu là quán rõ từng cây”.

Giải thích: Cây có nhiều loại, nên gọi là từng cây.

+ Nêu số hàng

Kinh ghi: “Khởi quán tưởng bảy lớp hàng cây”.

Giải thích: Bảy lớp hàng cây bao quanh cõi ấy, hoặc nói nơi nào cũng có bảy lớp.

+ Độ cao

Kinh ghi: “Mỗi mỗi cây cao tám ngàn do-tuần”.

Giải thích: Do-tuần còn gọi là Do-diên, cũng gọi là Du-thiện-na, là khoảng cách giữa hai dịch trạm ở Tây Trúc. Kinh Luật nêu khoảng cách xa gần không nhất định, đa số

các Luận sư lấy 40 dặm làm tiêu chuẩn.

* Nói về trang nghiêm

Có hai ý: Ánh sáng trang nghiêm; hoa quả trang nghiêm.

+ Ánh sáng trang nghiêm

Có ba ý: Lá cây; sắc sáng; lưới ngọc.

– Lá cây

Kinh ghi: “Cây báu ấy có đầy đủ lá bảy báu”.

Giải thích: Lá đầy đủ là không rơi rụng.

– Sắc sáng

Kinh ghi: “Mỗi mỗi hoa lá có các màu sắc báu, trong đó, sắc lưu ly phát ra ánh sáng vàng ròng, trong sắc pha lê phát ra ánh sáng máu hồng, trong sắc mã não phát ra ánh sáng xa cừ, sắc xa cừ phát ra ánh sáng màu xanh ngọc; đồng thời được trang hoàng bằng tất cả các báu như san hô, hổ phách”.

Giải thích: Màu sắc của báu vật và ánh sáng năm sắc chiếu soi, đan xen lẫn nhau. Màu xanh biếc của lưu ly phát ra ánh sáng màu vàng, màu xanh pha lê phát ra ánh sáng màu hồng, màu đỏ mã não phát ra ánh sáng màu trắng, màu trắng xa cừ phát ra ánh sáng màu xanh lục. Nếu căn cứ theo kinh A-di-đà (Đại bản), các cây bảy báu như hổ phách đầy khắp thế giới, những loại cây vàng, bạc, lưu ly, pha lê, san hô, hổ phách, mã não và xa cừ, hoặc có hai báu, ba báu, cho đến bảy báu hợp thành. Đầy đủ như bản kinh ấy đã giải thích, gọi là được trang nghiêm bằng các loại báu.

– Lưới ngọc

Có bốn ý: Số lớp lưới; giữa các lớp lưới có cung điện; đồng tử ở trong cung điện; ánh sáng chuỗi ngọc.

Số lớp lưới:

Kinh ghi: “Trên mỗi cây có bảy lớp lưới diệp chân châu phủ kín”.

Giải thích: Mỗi cây có bảy tầng, mỗi tầng có một lớp, giống như tháp.

Giữa lưới có cung điện:

Kinh ghi: “Giữa các lớp lưới có năm trăm ức cung điện hoa vi diệp, như cung điện Phạm vương”.

Giải thích: Cung điện giữa những lớp lưới như cung điện của Phạm Thiên vương ở cõi Sắc.

Đồng tử ở trong cung điện:

Kinh ghi: “Đồng tử, chư thiên tự nhiên ở trong đó. Mỗi mỗi đồng tử có năm trăm ức chuỗi ngọc ma-ni thích-ca-tỳ-lăng-già”.

Giải thích: “Thích-ca tỳ-lăng-già” Trung Hoa dịch là Năng thánh, Ma-ni là Ly cầu, cũng gọi là Như ý.

Ánh sáng chuỗi ngọc:

Kinh ghi: “Ánh sáng ma-ni kia chiếu xa 100 do-tuần, giống như hòa lẫn trăm ức mặt trời, mặt trăng, không thể nêu hết được. Các loại báu thượng đẳng đan xen qua lại”.

Giải thích: “Các báu đan xen” nghĩa là không chỉ có châu mà còn nhiều loại khác nữa.

+ Hoa quả trang nghiêm

Có hai ý: nêu chung; nêu riêng.

– Nêu chung

Kinh ghi: “Các cây báu này, hàng hàng đối nhau, lá lá kề nhau. Khoảng giữa những chiếc lá có những đóa hoa tuyệt đẹp, trên những cánh hoa kia tự nhiên có quả báu”.

Giải thích: “Hàng hàng đối nhau” là rất đối xứng. “Lá lá kề nhau” là lá này tiếp theo lá nọ.

– Nêu riêng

Có ba ý: Nói về lá; nói về hoa; nói về quả.

Nói về lá:

Kinh ghi: “Mỗi mỗi lá cây, ngang dọc đúng 25 do-tuần”.

Giải thích: 25 do-tuần = 1000 dặm.

Kinh ghi: “Lá cây báu ấy có ngàn màu sắc với trăm đường vạch, như chuỗi ngọc trời”.

Giải thích: Vạch, tức là gân lá, đường nét giống như chuỗi ngọc trời.

Nói về hoa:

Kinh ghi: “Có các loại hoa thượng diệu, được tạo bằng vàng ròng Diêm-phù-đàn, như những vòng lửa xoay chuyển giữa những kẽ lá”.

Giải thích: Ở châu này có loài cây mọc từ đáy biển, phát ra ánh sáng vàng ròng tuyệt đẹp, đẩy lùi bóng tối. Màu sắc của hoa cũng giống như vậy, những đóa hoa ấy xoay chuyển như bánh xe gió ở thế gian.

Nói về quả:

Có hai ý: Thể tướng; cờ và lọng.

Thể tướng

Kinh ghi: “Nở ra các quả như bình Để-thích”.

Giải thích: Bình Để-thích là chiếc bình lớn không thể tính kể, đặt trước cung điện của Để-thích, theo lá mà tính thì có thể biết quả lớn đến chừng nào.

Cờ và lọng

Kinh ghi: “Có ánh sáng rất lớn hóa thành cờ, phướn và vô lượng lọng báu. Trong những chiếc lọng này ánh hiện các cõi Phật ở mười phương và tất cả các Phật sự trong tam thiên thế giới”.

Giải thích: Ánh hiện có hai ý: Vô số Phật sự, cõi Phật mười phương. Thị hiện nơi đời, nhập Niết-bàn, thuyết pháp độ sinh đều gọi là Phật sự.

Thứ hai, năng quán

Kinh ghi: “Quán thấy cây này rồi, nên theo thứ tự quán thấy rõ ràng thân cây, cành cây, lá, hoa và quả”.

Giải thích: Sợ khi quán tưởng bị tán loạn, nên dạy quán theo thứ tự năm phần như thân, cành...

3. Kết luận

Kinh ghi: “Đây là quán tưởng cây, là pháp quán tưởng thứ tư”.

□] □

Pháp quán thứ năm: QUÁN AO

Có bốn ý: Nêu thể tướng; nói hoa sen trong ao; ánh sáng của ao; kết luận.

1. Nêu thể tướng

Có bốn ý: Nêu số lượng; màu sắc của nước; dòng nước; đáy dòng nước.

Thứ nhất, nêu số lượng

Kinh ghi: “Tiếp theo nên quán tưởng nước. Quán tưởng ở cõi Cực lạc có tám ao nước”.

Giải thích: Một cõi nước có tám ao thông với nhau bởi các dòng kênh.

Thứ hai, màu sắc của nước

Kinh ghi: “Nước trong mỗi mỗi ao được tạo thành bằng bảy báu; báu ấy thật mềm mại được tuôn ra từ ngọc như ý”.

Giải thích: Hai câu trên nói về sắc tướng. Thêm và bờ ao được tạo bằng các loại báu, màu sắc của nước trong ao cũng giống như vậy, nên gọi là bảy báu hợp thành. Hai câu sau nói về xuất xứ. Trung tâm của mỗi ao đều có ngọc báu, dòng nước phát ra từ ngọc rồi chảy vào trong ao, lúc nào cũng đầy ắp.

Thứ ba, dòng nước

Kinh ghi: “Nước trong ao chia làm mười bốn nhánh, mỗi nhánh lấy vàng ròng có sắc bảy báu làm dòng nước”.

Giải thích: Mười bốn nhánh chính là 14 dòng nước.

Thứ tư, đáy dòng nước

Kinh ghi: “Cát dưới đáy dòng nước được tạo thành bởi kim cương nhiều màu”.

Giải thích: Cát kim cương nhiều màu là cát có năm màu lại nhỏ mịn và cứng.

2. Hoa sen trong ao

Có ba ý: Nêu số lượng; kích cỡ; dòng nước giữa hoa.

Thứ nhất, nêu số lượng

Kinh ghi: “Trong mỗi dòng nước có sáu mươi ức hoa sen bảy báu”.

Giải thích: Trong tám ao, mỗi ao đều có sáu mươi ức hoa sen. Tiểu bản kinh A-di-đà nói có bốn màu sắc, bốn ánh sáng, còn ở đây nói bảy báu, cho nên biết có sự khác biệt rất lớn.

Thứ hai, kích cỡ

Kinh ghi: “Chu vi của hoa đúng 12 do-tuần”.

Giải thích: 12 do-tuần bằng 480 dậm. Còn kinh A-di-đà (Tiểu bản) chỉ nói lớn như bánh xe, như vậy thì quá nhỏ.

Thứ ba, dòng nước giữa hoa

Kinh ghi: “Nước ma-ni kia chảy vào giữa hoa, men theo các cây, lên xuống tạo ra âm thanh vi diệu, diễn thuyết các pháp khổ, không, vô thường, vô ngã và các ba-la-mật. Lại có khi ca ngợi tướng hảo của Phật”.

Giải thích: Phát xuất từ ngọc như ý, nên gọi là nước ma-ni. Ma-ni là nêu cả âm Trung Hoa và tiếng Phạn. Nước theo cành hoa chảy vào trong hoa làm rung động cánh hoa phát ra âm thanh, rồi chảy

xuống càn dưới, diễn thuyết ba ý: Tứ niệm xứ, Lục độ và ca ngợi tướng hảo.

3. Ánh sáng của ao

Có hai ý: Ánh sáng phát ra từ ngọc; ánh sáng hóa thành chim linh.

Thứ nhất, ánh sáng phát ra từ ngọc

Kinh ghi: “Từ ngọc như ý phát ra ánh sáng vàng ròng thật vi diệu rực rỡ”.

Thứ hai, ánh sáng hóa thành chim linh

Kinh ghi: “Ánh sáng ấy hóa thành những con chim với màu sắc trăm báu, cùng cất lên tiếng hát êm dịu ca ngợi niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng”.

Giải thích: Đó là bạch hạc, khổng tước, ở trong kinh A-di-đà (tiểu bản). Nay vẫn kinh ở sau lại ghi phù, nhật, uyên ương... thì biết rằng loại chim trân quý này chẳng phải một loại. Ở đây chỉ nêu màu sắc của lông để tổng quát tất cả. Các loài này khen ngợi Tam bảo khiến mọi người quy hướng.

4. Kết luận

Kinh ghi: “Đây là quán tướng nước có tám đặc tính, là pháp quán tướng thứ năm”.

Giải thích: Tám đặc tính: Nhẹ, trong suốt, mát, mềm mại, ngọt, không hôi, khi uống vào thì thư thái, uống nước này rồi thì không còn bệnh tật. Tám đặc tính này không ra ngoài bốn trần: sắc, hương, vị và xúc.

HẾT QUYỂN TRUNG

Chú thích:

[50] Tứ trụ (Tứ trụ địa): chỗ y chỉ căn bản để sinh khởi tất cả Kiến, tư phiền não trong ba cõi:

1. Kiến nhất thiết trụ địa: tất cả Kiến hoặc trong ba cõi.
2. Dục ái trụ địa: tất cả Tư hoặc trong cõi Dục. Trong các Tư hoặc thì tham ái là nặng nhất.
3. Sắc ái trụ địa: tất cả Tư hoặc trong cõi Sắc.
4. Hữu ái trụ địa: tất cả Tư hoặc trong cõi Vô sắc.

Tứ trụ địa này nếu thêm Vô minh trụ địa thì gọi là Ngũ trụ địa. (TĐPH Huệ Quang, t. V, tr. 4891).

[51] Giả danh: danh từ được giả lập dùng để gọi các pháp do nhân duyên hòa hợp thành. Phẩm diệt tận định trong luận Thành thật, q. 13, chia giả danh ra làm hai: Nhân giả danh và Pháp giả danh.

1. Nhân giả danh: thân người do năm uẩn giả hòa hợp, không có thật thể tồn tại, chia làm hai loại:

a) Giả danh nhân ở uế độ: tức là người ở các cõi ác trước, do năm uẩn hữu lậu nhiễm ô hòa hợp mà thành.

b) Giả danh nhân ở tịnh độ: tức Bồ-tát ở cõi Tịnh, do năm uẩn vô lậu thanh tịnh vi diệu hòa hợp mà thành.

Nếu so sánh Bồ-tát ở Tịnh độ và người ở uế độ thì tuy có thân khác nhau, nhưng đều do năm uẩn hòa hợp nên gọi là Giả danh nhân. Giả danh nhân ở cõi uế và cõi tịnh có nghĩa “Bất nhất bất dị”; người tu hành lúc lâm chung sinh về Tịnh độ, lìa bỏ thân người giả danh ở Uế độ; hóa sinh trong hoa sen thành người giả danh ở Tịnh độ. Trong quá trình này thì người ở cõi uế khi lâm chung lấy niệm trước

làm nhân, còn khi trở thành người ở cõi Tịnh thì lấy niệm sau làm quả, cho nên nhân quả niệm trước, niệm sau tương tục.

2. Pháp giả danh: các pháp từ nhiều duyên mà sinh, không có tính cố định, chỉ có tên suông. Theo phái Trung Quán, đứng về Tục đế thì các pháp là “giả”, còn đứng về Chân đế thì các pháp là “không”. (TĐPH Huệ Quang, t. II, tr. 1657).

[52] Ngoại đạo thờ lửa, (Sự hỏa Ngoại đạo): một trong các phi ngoại đạo thời cổ ở Ấn Độ. Phi này thờ phụng các vị thần như Hỏa thiên ... vọng chấp rằng sự thờ phụng cúng dường này là nhân để sinh lên cõi trời trong tương lai. Vì Sự hỏa ngoại đạo chủ trương lửa là miệng của chư thiên, cho nên bỏ các vật cúng như ngũ cốc, bơ vào trong lửa để cúng dường chư thiên. Chư thiên được ăn thì ban phước cho con người.

Khi Đức Phật còn tại thế, pháp thờ lửa rất thịnh hành. Sau khi Đức Phật thành đạo, Ngài có đến thăm ba anh em Ca-diếp thuộc phái Sự hỏa Bà-la-môn bên bờ sông Ni-liên-thiên, trước tiên Đức Thế Tôn hàng phục con Hỏa long, sau đó thị hiện các thần thông, ba anh em Ca-diếp quảng bỏ những dụng cụ thờ lửa xuống sông rồi qui y Phật. (TĐPH Huệ Quang, t. IV, tr. 4013).

[53] Kinh A-di-đà Đại bản, Tiểu bản: Đại bản: kinh Vô Lượng Thọ, Tiểu bản: kinh A-di-đà, theo sự phân biệt của tông Thiên Thai. (TĐPH Huệ Quang, t. II, tr. 1206).

[54] Lục chủng chấn động: sáu cách chấn động, tức sáu tướng chấn động của mặt đất.

Theo phẩm Tư, kinh Đại Phẩm Bát-nhã, t1 ghi: “Sự chấn động của mặt đất tùy theo phương hướng mà có sáu tướng: Đông trời Tây sục, Tây trời Đông sục, Nam trời Bắc sục, Bắc trời Nam sục, bên trời giữa sục và giữa trời bên sục”.

Theo kinh Hoa Nghiêm, q. 16 (bản tân dịch), kinh Quảng Bác Nghiêm Tịnh Bất Thoái Chuyển Luân, t.1 ghi: “Sáu tướng là: động, khởi, dừng, chẵn, hồng và kích (diêu)”.

– Động là lay động không yên. Khởi là từ thấp dần lên cao. Dừng là bỗng nhiên vọt lên. Ba tướng này chỉ cho hình thức địa chẵn.

– Chẵn là phát ra tiếng động âm ỉ. Hồng là tiếng rống mạnh mẽ của loài thú. Kích là phát ra tiếng dội âm âm. Ba tướng này chỉ cho âm thanh địa chẵn.

Hình (hình thức) và thanh (âm thanh) mỗi thứ đều có một loại, gọi là chẵn động. Sáu thứ đều có ba tướng: Tiểu (độc), trung (biển) và đại (phổ biến, đẳng biến) cho nên cộng chung có 18 tướng là: động, biển động, đẳng biến động, khởi, biển khởi, đẳng biến khởi, dừng, biển dừng, đẳng biến dừng, chẵn, biển chẵn, đẳng biến chẵn, hồng, biển hồng, đẳng biến hồng, kích, biển kích, đẳng biến kích. Biển là bốn phía đều lay động, còn phổ biến là tám phía đều lay động. (TĐPH Huệ Quang, t. III, tr. 2527).

[55] Nghiệp chủng (Nghiệp chủng tử, Nghiệp tập khí, Di thực tập khí, Hữu chi tập khí, Hữu phần huân chủng tử, Hữu thụ tận tướng chủng tử): chủng tử của nghiệp quả, Nghiệp có nghĩa là tạo tác. Những sự tạo tác lành dữ huân thành chủng tử, gọi là Nghiệp chủng tử. Sự tạo tác này không thông qua tám thức mà chỉ thuộc Tư tâm sở, tương ứng với ý thức. Bởi Tư tâm sở lấy tạo tác làm tính, sai sử các tâm, tâm sở khiến thành thiện ác. Tư tâm sở tương ứng với thức thứ sáu, phát động thân, khẩu, ý khiến cho tạo nghiệp thiện ác rồi thành Tư chủng tử. Tư chủng tử này có hai tác lực: Công năng sinh hiện hành của phần mình và công năng giúp cho các chủng tử vô kí kém khác sinh hiện hành. Công năng sinh hiện hành của phần mình vẫn gọi là Danh ngôn chủng tử, không phải là nghiệp chủng tử. Công năng giúp cho chủng tử khác hiện hành mới gọi là Nghiệp chủng tử.

Tóm lại, Nghiệp chủng tử cùng Danh ngôn chủng tử chỉ là một thể, nhưng cứ nơi công năng khác nhau của Tư chủng tử trên phương diện tự tha mà phân biệt. (TĐPH Huệ Quang, t. III, tr. 3115).

[56] Kết hoặc: kết sử, trói buộc chỉ cho phiền não. Vì phiền não trói buộc chúng sinh vào cảnh mê, khiến không thể thoát khỏi cái khổ sinh tử.

[57] Văn huệ và Tư huệ: Văn huệ là trí tuệ có được do nghe người khác giảng nói giáo pháp. Tư huệ là trí tuệ có được do chính mình tư duy. Còn Tu huệ là trí huệ có được do tu hành thật sự. (TĐPH Huệ Quang, t. VII, tr. 5974).

[58] Tượng pháp và Mạt pháp: sau khi đức Phật nhập diệt, y cứ vào sự vận hành của giáo pháp mà chia ra làm ba thời: Chánh pháp, Tượng pháp và Mạt pháp.

– Tượng pháp là thời kì thứ hai trong ba thời. Thời kỳ mà giáo pháp tương tự với thời Chánh pháp. Thời kỳ này chỉ có giáo thuyết và người tu hành, ít người chứng quả.

– Mạt pháp là thời kỳ sau cùng. Thời kỳ này có nhiều người lãnh thọ giáo pháp tu hành, nhưng không thể chứng ngộ. Lúc bấy giờ Phật pháp suy đồi, tăng chúng trước loạn.

* Trong Ngũ Trước Bộ của Pháp Uyển Châu Lâm, q. 98, ghi: “Sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn, sẽ có năm thứ loạn:

1. Tỳ-kheo thời vị lai học pháp với hàng bạch y.

2. Kẻ bạch y ngồi trên tòa, hành tỳ-kheo ngồi ở dưới.

3. Tỳ-kheo thuyết pháp, người nghe không tuân hành, vâng thọ; còn kẻ bạch y thuyết pháp lại cho là vô thượng.

4. Tỳ-kheo sinh điên đảo, cho pháp thế gian là chân đạo để, mà không thấu hiểu chánh pháp của Phật giáo, lấy sự trá ngụy làm tin.

5. Các tỳ-kheo đời vị lai nuôi dưỡng vợ con, tôi tớ, chỉ thích tranh cãi với nhau, không vâng theo lời Phật dạy.

Về thời hạn của ba thời kì, có nhiều thuyết khác nhau. Có thuyết cho rằng sau khi Đức Phật diệt độ, Chánh pháp trụ thế 500 năm, Tượng pháp 1000 năm; có thuyết cho rằng Chánh pháp và Tượng pháp đều trụ thế 1000 năm, rồi mới đến thời kì Mạt pháp, thời kì này trải qua 10.000 ngàn năm, sau đó thì Phật pháp diệt tận; thuyết khác cho rằng Chánh pháp 1000 năm, Tượng pháp và Mạt pháp mỗi thời kì 10.000 năm. Nhưng nhìn chung các kinh luận đều cho thời kì Mạt pháp là 10.000 năm. (TĐPH Huệ Quang, t. III, tr. 2673).

[59] A-tu-la: một loại quỷ thần hiếu chiến của Ấn Độ bị xem là ác thần và thường tranh đấu với trời Đế Thích; một trong sáu đường, một trong tám bộ chúng, một trong 10 giới. Các kinh thường nêu ra ba nhân sân, mạn và nghi khiến cho chúng sinh sinh vào A-tu-la. Nhưng kinh Phật Vị Thủ Ca Trưởng Giả Thuyết Nghiệp Báo Sai Biệt thì liệt kê ra 10 nguyên nhân sinh vào trong loài A-tu-la: 1/ Thân làm việc ác nhỏ; 2/ Miệng nói lời ác nhỏ; 3/ Ý nghĩ điều ác nhỏ; 4/ Khởi tâm kiêu mạn; 5/ Khởi tâm ngã mạn; 6/ Khởi tâm tăng thượng mạn; 7/ Khởi tâm đại mạn; 8/ Khởi tâm tà mạn; 9/ Khởi tâm mạn mạn; 10/ Lui sụt căn lành. (TĐPH Huệ Quang, t. I, tr. 56).

[60] Năm ác, Năm thống, Năm thiêu : năm thứ ác: sát sinh, trộm cướp, tà dâm, lường thiệt (nói ác, nói dối, nói thêu dệt) và uống rượu. Nếu tạo năm điều ác này, hiện đời bị phép vua trị tội, thân gặp ách nạn, gọi là Ngũ thống (năm sự đau đớn); do năm điều ác này, đời sau chịu quả báo đọa ba đường khổ gọi là Ngũ thiêu (năm sự thiêu đốt). (TĐPH Huệ Quang, t. III, tr. 2909).

[61] Huyền đàm: gồm hai nghĩa:

1. Luận bàn về tựa đề, chỉ thú, thể lệ hoặc tác giả trước khi giải thích phần chánh văn. Như: Khởi Tín Luận Huyền Đàm của Phổ Ninh, Hoa Nghiêm Kinh Sớ Sao Huyền Đàm của Trừng Quán.

2. Bàn luận tổng quát về huyền lí của Phật giáo. Như: Thập Huyền Đàm v.v... (TĐPH Huệ Quang, t. II, tr. 2011).

[62] Biệt hành: lưu hành riêng biệt. Từ trong một bộ kinh điển lớn trích ra một phần để lập thành một bộ sách độc lập và lưu hành ở đời gọi là Biệt hành. Như phẩm Phổ Môn được trích từ kinh Pháp Hoa, làm thành kinh Quán Âm lưu hành độc lập với kinh Pháp Hoa. (TĐPH Huệ Quang, t. I, tr. 540).

QUYỂN HẠ

Pháp quán thứ sáu: QUÁN TỔNG QUÁT

Có bốn mục: Chính thức trình bày; kết luận; nêu rõ lợi ích; phân biệt tà chánh.

1. Chính thức trình bày

Có hai phần: Quán riêng lâu báu; quán tổng quát bốn loại.

Thứ nhất, quán riêng lâu báu

Có bốn ý: Nêu số lượng; chư thiên trời nhạc; nhạc khí cõi trời treo giữa hư không; âm nhạc diễn pháp.

* Nêu số lượng

Kinh ghi: “Cõi nước các loại báu, mỗi mỗi khu vực có 500 ức lâu gác báu”.

Giải thích: Cõi nước các loại báu, là giới thiệu tổng quát cõi nước kia. Mỗi mỗi khu vực, căn cứ theo kinh A-di-đà (Tiểu bản), đó là chỉ khu vực trên bờ ao.

Kinh ghi: “Đường bậc thềm chung quanh ao đều có lầu gác v.v...”.

* Chư thiên trỗi nhạc

Kinh ghi: “Trong các lầu báu đó có vô lượng chư thiên trỗi lên các âm nhạc trời”.

* Nhạc trời treo giữa hư không

Kinh ghi: “Lại có các nhạc cụ treo giữa hư không, như Thiên bảo tràng[63] không đánh cũng tự phát ra tiếng”.

Giải thích: Như Bảo tràng là nói về lượng.

* Âm nhạc diễn pháp

Kinh ghi: “Từ các loại âm nhạc này đều phát ra tiếng niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng”.

Giải thích: Chính là ca ngợi Tam bảo.

Thứ hai, quán tổng quát bốn loại

Kinh ghi: “Pháp quán này thành tựu, chỉ mới thấy thô về cây báu, đất báu, ao báu ở thế giới Cực lạc”.

Giải thích: Tiếp theo pháp quán lầu gác ở trước, hành giả quán chung ba thứ. Quán chung hoặc riêng, mỗi mỗi đều khế hợp với căn cơ. Pháp quán này gồm thâu tất cả các cảnh y báo. Nói “thấy thô” tức là “tư duy” vậy. Nhưng ở văn sau, cụm từ này hàm nghĩa “Chánh thọ”.

2. Kết luận

Kinh ghi: “Đây là pháp quán chung, là pháp quán thứ sáu”.

3. Nêu lợi ích

Kinh ghi: “Nếu người nào thấy được như vậy thì trừ được nghiệp ác cực trọng trong vô lượng ức kiếp, sau khi chết,ắt được sinh về cõi Cực lạc”.

Giải thích: Đoạn này nói về phá chương trừ nghi.

4. Phân biệt tà chánh

Kinh ghi: “Khởi quán như thế gọi là chánh quán, nếu quán khác là tà quán”.

B/ QUÁN CHÁNH BÁO CỦA MƯỜI PHÁP QUÁN SAU

Có bốn trường hợp: Như Lai khuyên lắng nghe; Đức Phật Vô Lượng Thọ và hai vị Bồ-tát hiện thân; Phu nhân vì chúng sinh đời vị lai mà cầu thỉnh; Như Lai trình bày đầy đủ.

1. Như Lai khuyên bảo lắng nghe

Có ba ý: Khuyên lắng nghe; đồng ý chỉ dạy; Đức Phật dặn dò.

Thứ nhất, khuyên lắng nghe

Kinh ghi: “Phật bảo A-nan và Vi-đề-hi rằng: Hãy lắng nghe và suy nghĩ kỹ!”.

Giải thích: Cũng như pháp quán Y báo ở trên, nhưng ở đây nói về Chánh báo, cho nên Như Lai lại phải dặn dò.

Thứ hai, Đức Phật đồng ý chỉ dạy:

Kinh ghi: “Nay Như Lai sẽ phân biệt, trình bày pháp trừ khổ não cho các người!”.

Giải thích: Các nỗi khổ ở Ta-bà, nếu không nhờ quán Phật tam-muội thì không thể giải thoát, nên gọi là pháp thoát khổ. Tam giới là nơi chứa đựng nhiều đau khổ; chúng sinh trong sáu đường là quả báo khổ.

Thứ ba, Đức Phật lại dặn dò:

Kinh ghi: “Các người nên ghi nhớ kỹ, rồi phân biệt giảng nói rộng cho đại chúng nghe!”

2. Phật Vô Lượng Thọ và hai vị Bồ-tát hiện thân

Kinh ghi: “Khi Đức Phật giảng lời này, Đức Phật Vô Lượng Thọ đứng giữa hư không, có hai vị bồ-tát Quán Thế Âm và Đại Thế Chí đứng hầu hai bên, hào quang rực rỡ, không thể nhìn thấy hết, trăm ngàn sắc vàng ròng Diêm-phù-đàn cũng không thể sánh bằng”.

Giải thích: Ở đoạn văn trước nói cõi nước hiện trong đài ánh sáng khiến bà Vi-đề-hi thấy là nguyên nhân phát khởi lời cầu thỉnh về Y báo. Cho nên nói nhờ năng lực của Phật mới thấy được cõi Cực lạc v.v.... Nay Đức Phật và hai vị Bồ-tát cùng ứng hiện, là nguyên nhân phát khởi lời cầu thỉnh về Chánh báo. Cho nên nói nhờ năng lực của Phật mới thấy được Phật v.v.... “Đức Phật đứng giữa hư không, có hai vị Bồ-tát đứng hầu hai bên”, là minh chứng về bức tượng Tam Thánh đứng. “Sắc vàng ròng Diêm-phù-đàn không thể sánh bằng” là biết ánh sáng ấy chiếu soi vô tận.

3. Phu nhân vì chúng sinh đời vị lai mà cầu thỉnh

Có hai ý: Thấy Phật liền đánh lễ; tha thiết cầu thỉnh Phật.

Thứ nhất, thấy Phật liền đánh lễ:

Kinh ghi: “Khi Vi-đề-hi thấy Đức Phật Vô Lượng Thọ liền đánh lễ nơi chân Phật”.

Thứ hai, tha thiết cầu thỉnh Phật:

Kinh ghi: “Bạch Thế Tôn! Con nay nhờ năng lực của Phật mà được thấy Đức Phật Vô Lượng Thọ và hai vị Bồ-tát. Vậy, chúng sinh đời sau nên quán Đức Phật Vô Lượng Thọ và hai vị Bồ-tát bằng cách nào?”

Giải thích: Đây chính là bà Vi-đề-hi bạch hỏi Đức Phật Thích-ca. Bồ-tát hoàn toàn không vì riêng mình, tuy cầu giúp cho mình thấy, nhưng ý thì nghĩ đến chúng sinh đời vị lai.

4. Như Lai trình bày đầy đủ

Trình bày mười pháp quán sau và chia ra làm bốn ý như trên đã trình bày.

Pháp quán thứ bảy: QUÁN TÒA HOA SEN

Quán tòa hoa sen là muốn chiêm ngưỡng đức Thế Tôn, trước hết phải quán tòa ngồi. Như đứng trước vua thì mắt phải nhìn bệ rồng.

Có hai ý: Nói về quán hạnh; khuyên quán tướng kỹ.

1. Nói về quán hạnh

Có ba ý: Trình bày chung về y xứ; nêu riêng về trang nghiêm; kết luận.

Thứ nhất, trình bày chung về y xứ

Kinh ghi: “Đức Phật bảo Vi-đề-hi: Muốn quán Đức Phật Vô Lượng Thọ cần phải khởi niệm quán tướng tòa hoa sen trên đất bảy báu”.

Giải thích: Hoa sen trên mặt đất, là nói đến tòa ngò, chứ không phải hoa sen trong ao.

Thứ hai, nêu riêng về trang nghiêm

Có hai ý: Cánh sen; Đài sen.

* Cánh sen

Có sáu ý: Màu sắc; đường chỉ; ánh sáng; dung lượng; số lượng; ánh sáng ngọc châu.

+ Màu sắc:

Kinh ghi: “Quán trên mỗi mỗi cánh sen ấy có trăm ngàn màu sắc báu”.

+ Đường chỉ cánh sen:

Kinh ghi: “Có 84.000 đường chỉ trên cánh sen giống như Thiên họa”.

Giải thích: Vì nét của đường chỉ như hoa văn rất đẹp, cho nên gọi là Thiên họa.

+ Ánh sáng:

Kinh ghi: “Theo mỗi đường chỉ có 84.000 tia sáng rực rỡ, phân biệt rõ ràng khiến mọi người đều thấy”.

+ Nêu dung lượng

Kinh ghi: “Cánh hoa nhỏ nhất, ngang dọc đều 250 do-tuần”.

Giải thích: 250 do-tuần tương đương hơn vạn dặm.

+ Trình bày số

Kinh ghi: “Hoa sen có 84.000 cánh”.

+ Ánh sáng chiếu soi

Kinh ghi: “Giữa mỗi cánh sen có trăm ức ngọc ma-ni trang nghiêm, mỗi hạt ngọc phóng ra ngàn tia sáng, ánh sáng như lọng bảy báu, che phủ khắp mặt đất ở cõi nước kia”.

Giải thích: Ánh sáng như cái lọng che phủ khắp mặt đất.

* Đài sen

Có ba ý: Thể của đài; hình thức bên ngoài đài; bảo tràng trên đài

+ Thể của đài

Kinh ghi: “Dùng thích-ca-tỳ-lăng-già bảo[64] làm đài”.

Giải thích: Đài tức trung tâm của hoa sen. Thích-ca-tỳ-lăng-già tức ngọc như ý, ngọc này xuất sinh vô tận các vật dụng theo ý muốn của người, nên gọi là năng sinh.

+ Hình thức bên ngoài đài

Kinh ghi: “Đài hoa sen này có 80.000 viên kim cương, ngọc chân-thúc-ca[65], ngọc thanh tịnh ma-ni, lưới ngọc diệu chân để trang sức”.

Giải thích: Văn kinh nêu ra bốn loại báu, trong đó chân-thúc-ca, Trung Quốc dịch là ngọc sắc đỏ, Phạn dịch là tịnh

+ Tràng báu ở trên đài

Có ba ý: Thể của tràng; màn báu; ánh sáng khác.

– Thế của tràng

Kinh ghi: “Ở trên đài, tự nhiên có dựng bốn bảo tràng, mỗi bảo tràng khoảng trăm ngàn vạn ức Tu-di”.

Giải thích: Bốn hướng trên mặt đài đều có dựng trụ báu, trên đó có giăng màn lưới báu che đảnh của Phật.

– Màn báu

Kinh ghi: “Màn báu mắc trên bảo tràng giống cung trời Dạ-ma”.

Giải thích: Dạ-ma tức cõi trời Không Cư thứ ba ở cõi Dục. Trời này có ánh sáng từ hoa sen phát ra rất đẹp, nên thường lấy đây để so sánh.

– Ánh sáng khác

Kinh ghi: “Lại có 500 ức bảo châu vi diệu dùng để trang sức; mỗi viên ngọc có 84000 tia sáng; mỗi tia sáng tạo ra 84.000 màu vàng ròng; mỗi sắc vàng ròng đó lại biến hiện ra khắp cõi báu. Mỗi một cõi được biến hóa kia, lại tạo ra các tướng khác nhau hoặc là đài kim cang, hoặc lưới chân châu, hoặc tạo ra mây hoa xen lẫn khắp mười phương, tùy ý biến hiện để thực hành Phật sự”.

Giải thích: Màu sắc biến hiện này có ba tướng: đài vàng, lưới báu, mây hoa; lại còn có nhiều tướng khác cho nên nói là “tùy ý” v.v...

Thứ ba, kết luận

Kinh ghi: “Pháp quán tòa hoa sen này là pháp quán thứ bảy”.

2. Khuyên quán tướng kỹ

Khuyên lắng nghe, có năm ý: Nói về bốn nhân; thứ tự quán tưởng; chỉ dạy nên chuyên nhất để lìa bỏ các tạp tưởng; nêu lợi ích; phân biệt chánh tà.

Thứ nhất, nói về bốn nhân

Kinh ghi: “Phật bảo A-nan: Quán tòa hoa màu nhiệm như thế chính là được kết thành do nguyện lực của Tỳ-kheo Pháp Tạng thuở xưa”.

Giải thích: Đức Phật A-di-đà xưa vốn là vị Quốc vương, vì được gặp Đức Phật Thế Tụ Tại Vương, bèn bỏ ngôi vua xuất gia, pháp danh là Pháp Tạng. Ngài đã phát ra 48 lời nguyện. Tất cả các loại báu trang nghiêm như cảnh giới y báo, thân, thọ mạng, quang minh của cõi nước kia đều được thành tựu từ nguyện lực của Ngài, đâu chỉ có tòa hoa? Căn cứ điểm này, thì biết Tịnh độ là Thế của nguyện Phật. Nhưng nguyện do tâm phát khởi, tức Thế của tâm Phật, cho nên biết nguyện lực hoàn toàn bắt nói năng, suy nghĩ!

Thứ hai, trình bày thứ lớp quán tưởng

Kinh ghi: “Nếu người muốn quán tưởng Đức Phật kia, thì trước phải khởi tâm quán tòa hoa”.

Giải thích: Nếu không quán tòa hoa thì quán Phật không thành.

Thứ ba, nên quán thuần nhất, xa lìa các tạp tưởng

Kinh ghi: “Khi thực hành pháp quán này tuyệt đối không được quán xen tạp. Trong khi quán cần phải nhất nhất quán từng hạt châu, từng tia sáng, mỗi một đài, mỗi một bảo tràng đều phải phân biệt rõ ràng như thấy mặt mình trong gương”.

Giải thích: Mỗi mỗi quán phải xuyên suốt năm vật. Từ cánh hoa cho đến tràng đều có ngọc sáng. (không nói ánh sáng của đài là vì văn kinh đã lược bỏ).

Thứ tư, nêu lợi ích

Kinh ghi: “Người thành tựu pháp quán này thì diệt trừ được tội nặng sinh tử trong năm vạn kiếp, nhất định sẽ sinh về thế giới Cực lạc”.

Giải thích: Diệt tội trừ nghi, pháp quán này là phương tiện quán Phật đầu tiên để diệt tội, nên diệt tội còn ít; tiếp đến quán tượng diệt tội mới nhiều; sau cùng quán Phật mới chứng đắc Vô sinh nhẫn, tức phá trừ vô minh.

Thứ năm, phân biệt chánh tà

Kinh ghi: “Quán như vậy gọi là chánh quán, nếu quán cách khác gọi là tà quán”.

Pháp quán thứ tám: QUÁN TƯỢNG

Có hai ý: Tiếp theo pháp quán trước, nêu lên pháp quán sau; trình bày pháp quán.

1. Tiếp theo pháp quán trước, nêu pháp quán sau

Kinh ghi: “Đức Phật bảo A-nan và Vi-đề-hi thấy những cảnh này rồi, tiếp đến nên quán tượng Phật”.

Giải thích: Chúng sinh vì từ vô thủy chưa được biết Phật chân thật, phần nhiều chỉ thấy tượng Phật, cho nên trước hết phải quán tượng Phật, vì tượng biểu trưng cho Phật thật, nên quán Phật để thành tựu hơn.

2. Trình bày pháp quán

Có ba ý: Trình bày chung ý quán Phật; chính thức trình bày pháp quán Phật; kết luận.

Thứ nhất, trình bày chung về ý quán tượng Phật

Có bốn: Trình bày thân Phật trùm khắp, ứng hiện nơi tâm chúng sinh; Hành giả quán tưởng thành tựu thì đầy đủ thân Phật; Nêu quả đức để giúp phát khởi tâm tin nhân; Kết luận khuyến khích tu nhân cần phải nương vào quả đức.

Đoạn kinh này, Đức Phật Như Lai muốn trình bày quán Phật, cho nên quán tưởng, trước hết cần phải trình bày công đức quán Phật, tức là khai thị cho chúng sinh con đường cốt yếu thành tựu quán Phật. Yếu chỉ của bộ kinh nằm ở đoạn văn này. Người học Phật đời sau, khi thảo luận cần phải nghiên cứu kỹ, nếu không hiểu đoạn văn này, thì những chỗ khác làm sao bàn đến?

* Trình bày thân Phật trùm khắp

Có hai ý: Trước nêu ra, sau trình bày rõ

+ Nêu ra:

Kinh ghi: “Vì sao như thế?”

Giải thích: Quán Phật có những lợi ích gì?

+ Trình bày rõ:

Kinh ghi: “Các Đức Như Lai chính là Thân pháp giới nhập vào trong tâm tưởng tất cả chúng sinh”.

Giải thích: Đoạn này chính là nói về Đức Phật A-di-đà. Vì Pháp đồng thể, nên nói “các Đức Phật”. Kinh Hoa Nghiêm ghi: “Thân của tất cả các Đức Phật là đồng nhất pháp thân. Nhất tâm, nhất trí huệ, lực, vô úy[66] cũng như thế”. Đây là trình bày quả chứng Pháp thân bao trùm khắp của các Đức Phật Như Lai cùng với Nhân địa Pháp thân của chúng sinh không hai, không khác. Cho nên chúng sinh tùy thuận quán tưởng thân Phật. Sở ghi: “Tâm chúng sinh thanh tịnh thì Pháp thân tự tại thường hay nhập vào tâm tưởng của chúng sinh, như mặt trăng giữa hư không, bóng hiện khắp trăm

sông”. Tâm quán tướng Phật tức là quán 32 tướng quý và 80 vẻ đẹp. Chương Thế Chí Viên Thông ghi: “Như Lai trong mười phương nhớ thương chúng sinh như mẹ nhớ con”. Đây là nói các Đức Phật thường nhớ nghĩ đến chúng sinh. “Nếu con lẩn tránh, mẹ nhớ có ích gì?”. Đây là nói chúng sinh không nhớ nghĩ, nên có ứng mà không cảm. “Nếu chúng sinh tâm nhớ Phật, niệm Phật thì hiện tại, tương lai nhất định gặp Phật, cách Phật không xa”. Đây là nói chúng sinh nhớ Phật thì cảm ứng đạo giao[67].

Điều này thật ra, Đức Phật A-di-đà dùng sức thiện căn đồng thể đại từ bi[68], tùy duyên phó cảm, ứng vật hiện hình[69], công dụng không thể nghĩ bàn. Nếu hiểu rõ lý này thì Phật nhập tâm chúng sinh có gì đáng nghi?

* Hành giả quán thành tựu thì đầy đủ thân Phật

Kinh ghi: “Cho nên, khi tâm các ông quán Phật thì tâm ấy đầy đủ 32 tướng quý, 80 vẻ đẹp. Tâm ấy làm Phật, tâm ấy là Phật!”.

Giải thích: Trong đoạn văn trên, hai câu trước nêu lên tâm cảnh tương ứng, câu thứ ba trình bày quả tướng do tu nhân mà thành, hai câu sau cùng giải thích thành nghĩa trên. “Tâm ấy” tức chỉ cho tâm của hành giả quán Phật. Do quán tướng Phật, tướng hiện trong tâm. Tâm này đầy đủ các tướng và hảo của Phật. Đây chỉ căn cứ trên thân một trượng sáu để trình bày, mà có công đức như thế. Nếu quán 84.000 tướng và hảo thì tâm cũng đầy đủ như thế. Phật dạy quán Phật, công đức như vậy. Chúng sinh nương theo lời dạy tu nhân cảm quả bắt đầu từ tâm này, nên nói “Tâm này làm Phật”. Chỉ e cho rằng thành Phật là từ ngoài mà được, nhưng chính do đương thể[70] tâm này là Phật, kiến lập hạnh tu đều đạt được quả viên mãn, nên nói “Tâm này là Phật”. Nếu không như thế thì sinh về cõi kia từ đâu mà đã đủ 32 tướng quý và 80 vẻ đẹp? Nên biết tâm quán Phật ngày nay quả đức đã đầy đủ, tướng hảo đều có đầy đủ. Gá thai vào hoa sen tức là tâm này, cũng chính chứng Bồ-đề không phải từ ngoài mà được!

* Nêu quả đức khiến phát khởi nhân tâm tin nhân

Kinh ghi: “Biển chánh biến tri của các Đức Phật từ tâm tưởng mà sinh”.

Giải thích: Chánh biến tri là một trong 10 hiệu của Phật. Vì thông đạt cùng tận Pháp xuất thế, sâu rộng không bờ mé, nên dụ như biển. Công đức của Phật vô biên, lược nêu biến tri để bao hàm những thứ khác. Muôn đức của Phật quả đều từ tâm tưởng sinh ra. Ý khuyến khích phàm phu thấp kém chuyên cần tu tập thì công đức không mất.

* Kết luận khuyến khích tu nhân cần phải nương vào quả đức

Kinh ghi: “Cho nên cần phải nhất tâm buộc niệm, quán kỹ Đức Phật Đa-đà-a-già-độ A-la-ha Tam-miêu Tam-phật-đà”.

Giải thích: Nhờ quán Phật mà công đức cao sâu, cho nên khuyến khích buộc niệm. Phần trước thì nêu chung các Đức Phật, phần này chỉ nêu riêng Đức Phật A-di-đà để qui kết về ý chính của kinh này, cho nên dạy hãy quán tưởng kỹ Đức Phật kia. “Đa-đà-a-già-độ”, Trung Quốc dịch là Như Lai. “A-la-ha”, Trung Quốc dịch là Ứng Cúng. “Tam-miêu-tam-phật-đà”, Trung Quốc dịch là Chánh biến tri. Đây là nêu sơ lược ba hiệu trong mười hiệu của Đức Phật, sẽ nói rõ ở phần giải thích riêng.

Thứ hai, trình bày pháp quán Phật

Có ba phần: Trình bày riêng về ba tượng; trình bày chung về ba tượng; nêu lợi ích.

* Trình bày riêng về ba tượng

Có hai ý: Trước quán tượng Đức Phật A-di-đà; sau quán tượng hai vị Bồ-tát.

+ Quán tượng Đức Phật A-di-đà

Có ba ý:

– Thấy sắc tướng của tượng

Kinh ghi: “Quán Đức Phật kia, tức là trước nên quán tướng thật kỹ đến nhắm mắt hay mở mắt đều thấy một tượng báu sắc vàng Diêm-phù-đàn ngồi trên tòa hoa!”.

Giải thích: Dùng tượng Phật biểu thị cho Phật chân thật, tức từ dễ đến khó. Hoặc tượng họa vẽ, hoặc tượng chạm khắc, tùy theo người thấy quen thuộc, có thể dùng làm cảnh quán.

– Thấy cõi nước trang nghiêm

Kinh ghi: “Thấy tượng và tòa rồi, mắt tâm được khai mở, thấy rõ ràng bảy báu trang nghiêm ở cõi Cực Lạc: đất báu, ao báu, hàng cây báu, lọng báu của chư thiên che phủ ở phía trên, các màn lưới báu giăng bủa khắp hư không”.

Giải thích: Đây chính là cảnh y báo đã nói ở trước.

– Khuyến dạy nên quán tướng kỹ

Kinh ghi: “Quán những cảnh như thế thật rõ ràng như thấy vật trong lòng bàn tay”.

+ Quán tượng hai vị Bồ-tát

Có hai ý: Quán tòa hoa; quán hình tượng.

– Quán tòa hoa sen:

Kinh ghi: “Quán thấy những cảnh như vậy xong, nên quán một tòa hoa sen lớn ở bên trái Đức Phật giống như tòa hoa sen trước, rồi quán một tòa hoa sen lớn bên phải Đức Phật như tòa hoa sen trước”.

Giải thích: Căn cứ vào thân của Bồ-tát nên kích thước tòa nhỏ hơn tòa của Phật.

– Quán hình tượng:

Kinh ghi: “Quán tượng Bồ-tát Quan Thế Âm ngự ở tòa sen bên trái Đức Phật, cũng phóng ánh sáng sắc vàng giống như trước. Quán tượng Bồ-tát Đại Thế Chí ngự ở tòa sen bên phải cũng phóng ánh sáng sắc vàng như trước”.

Giải thích: Sắc thân của hai vị Bồ-tát giống với sắc thân của Đức Phật.

* Trình bày chung về ba tượng

Có hai ý: Mắt thấy cảnh đẹp; tai nghe thuyết pháp.

+ Mắt thấy cảnh đẹp

Có hai:

– Ba tượng phóng hào quang:

Kinh ghi: “Khi quán tưởng này thành tựu thì thấy Phật và Bồ-tát phóng hào quang vi diệu, ánh sáng màu vàng rờn chiếu khắp hàng cây báu”.

Giải thích: Ba tượng đều phóng ánh sáng vàng rờn chiếu hàng cây.

– Thấy ba tượng cùng khắp:

Kinh ghi: “Tại mỗi gốc cây ở cõi kia đều có ba tòa hoa sen, trên các tòa hoa sen lại có tượng Đức Phật và hai vị Bồ-tát”.

Giải thích: Như thế, thấy ba tôn tượng hóa hiện cùng khắp mọi nơi.

+ Tai nghe thuyết pháp

Có hai ý: Các âm thanh thuyết pháp; nhớ nghĩ không quên.

– Các âm thanh thuyết pháp

Kinh ghi: “Khi pháp quán tưởng này thành tựu, hành giả sẽ nghe nước chảy, ánh sáng rực rỡ, cho đến các hàng cây báu, các loài chim nhạn, le le, uyên ương đều thuyết pháp. Xuất định, nhập định luôn luôn được nghe giáo pháp nhiệm mầu”.

Giải thích: Nước chảy, ánh sáng chiếu soi, hàng cây lay động, chim hót, gió thổi vào các nhạc khí, như trước đã trình bày. Vì đó là các giáo pháp khổ, không, vô thường, vô ngã, các Ba-la-mật, cho nên gọi là giáo pháp nhiệm mầu.

– Nhớ nghĩ không quên:

Kinh ghi: “Những giáo pháp hành giả đã nghe được, khi xuất định sẽ nhớ nghĩ, giữ gìn không quên, hợp với kế kinh. Nếu không hợp thì đó là vọng tưởng. Nếu hợp thì đó là chỉ mới thấy tướng thô của thế giới Cực lạc”.

Giải thích: Giáo pháp được nghe không trái với kinh giáo, nên gọi là hợp. Tu-đa-la, Trung Quốc dịch là kế kinh. Trái với kinh giáo tức là vọng hợp. Đối lại với tam-muội ở sau, nên có phân biệt thô và diệu.

* Nêu lợi ích

Kinh ghi: “Quán như thế, trừ được tội sinh tử trong vô lượng ức kiếp, ngay nơi thân hiện tại đạt được Niệm Phật tam-muội”.

Giải thích: Văn kinh có hai ý: Trừ tội chướng và gần đạt được Tam-muội, tức pháp quán Phật ở sau. Nếu quán tưởng thành chân thân

thì nhất định sẽ đạt được tam-muội, cho nên nói chứng đắc ngay nơi thân hiện tại.

Thứ ba, kết luận

Kinh ghi: “Đây là pháp quán tưởng về tượng, là pháp quán thứ tám”.

Giải thích: Theo văn kinh ở trên thì nêu rõ ba tượng. Có người cho rằng không quán tưởng hai vị Bồ-tát, chưa biết thế nào?

Pháp quán thứ chín: QUÁN PHẬT

Có hai: Tiếp theo pháp quán trước, nêu pháp quán sau; cảnh sở quán.

1. Tiếp theo pháp quán trước, nêu pháp quán sau

Kinh ghi: “Phật bảo A-nan và Vi-đề-hi: Sau khi thành tựu pháp quán này rồi, tiếp theo nên quán lại thân tướng quang minh của Phật Vô Lượng Thọ”.

Giải thích: Pháp quán này cũng như pháp quán tượng, đều có văn tiếp trước khởi sau. Ý muốn chánh tu, không cho xen tạp những pháp khác.

Xưa gọi là quán Pháp thân chân thật; nay căn cứ theo văn kết ở dưới, cho rằng quán toàn sắc thân Phật là quán thứ chín, ắt chỉ rõ sắc tướng quả Phật A-di-đà tức là Pháp thân. Pháp quán hai vị Bồ-tát cũng giống như vậy.

2. Cảnh sở quán

Có năm ý: Chính thức trình bày; nêu lợi ích; khuyến khích tu; kết thúc pháp quán; phân biệt.

Thứ nhất, trình bày

Có ba: Trình bày thân tướng; nói tóm lược; trình bày sở chứng.

* Trình bày thân tướng

Có bảy ý: nói về sắc thân; nêu thân lượng; hạn lượng bạch hào giữa chận mày; hạn lượng của mắt; hạn lượng lỗ chân lông; ánh sáng trên đỉnh đầu; tướng và hảo.

+ Sắc thân

Kinh ghi: “Phật bảo ngài A-nan: Nên biết sắc thân của Đức Phật Vô Lượng Thọ như màu vàng ròng Diêm-phù-đàn của trăm ngàn vạn ức trời Dạ-ma”.

Giải thích: Trăm ngàn vạn ức trời Dạ-ma là dụ cho số lượng rất lớn. Vàng Diêm-phù-đàn là nói thể của vàng.

+ Nêu thân lượng:

Kinh ghi: “Thân Đức Phật cao 60 vạn ức na-do-tha hằng hà sa do-tuần”.

Giải thích: Thân Đức Phật vô lượng, tùy theo căn cơ của chúng sinh mà thấy có khác nhau. Những con số được nêu trong văn là tạm thời, mượn số lượng để trình bày phi số lượng. Vì muốn nói rõ thân Phật không nhất định. Tức đoạn văn sau ghi: “Thân lượng của Đức Phật Vô Lượng Thọ được nói ở trước là vô biên, tâm lực của hàng phàm phu chẳng thể biết”. Lại nói: “Hoặc hiện ra thân cao lớn đầy khắp hư không”. Nêu điểm này để minh chứng cho những điều ở trước thì biết là vô hạn lượng. Dùng cái gáo để lường nước biển, dùng thước tấc mà đo hư không, có thể được ư?

+ Hạn lượng của bạch hào giữa chận mày

Kinh ghi: “Bạch hào giữa chạn mây xoay về phía phải như năm núi Tu-di”.

Giải thích: Hình dáng của nó xoay về phía phải giống như viên ngọc. Một núi Tu-di cao 336 vạn dặm, dài rộng như nhau. Tổng cộng năm núi Tu-di là 1680 vạn dặm. Sớ trích dẫn luận Bảo Tánh: “Bạch hào của Đức Phật chu vi 360 vạn dặm, nghi là tính nhằm một núi.

+ Hạn lượng của mắt

Kinh ghi: “Mắt của Đức Phật đen trắng rõ ràng như nước bốn biển lớn”.

Giải thích: Một biển lớn 84 ngàn do-tuần, bốn biển lớn là 32 vạn sáu ngàn do-tuần.

+ Hạn lượng của lỗ chân lông

Kinh ghi: “Các lỗ chân lông trên thân phóng ra ánh sáng như núi Tu-di”

Giải thích: Ánh sáng tức là ánh sáng của thân. Ánh sáng của mỗi lỗ chân lông như núi Tu-di.

+ Trình bày ánh sáng trên đỉnh đầu

Kinh ghi: “Ánh sáng trên đỉnh đầu Đức Phật kia như trăm ức tam thiên đại thiên thế giới. Trong ánh sáng đó có trăm vạn ức na-do-tha hằng hà sa hóa Phật. Mỗi mỗi hóa Phật cũng có vô số hóa Bồ-tát làm thị giả”.

Giải thích: Trăm ức tam thiên đại thiên là nói về số lượng lớn. Hóa Phật và hóa Bồ-tát là ứng hiện.

+ Tướng và hảo

Kinh ghi: “Đức Phật Vô Lượng Thọ có 84 ngàn tướng, trong mỗi mỗi tướng đều có 84 ngàn vẻ đẹp; trong mỗi mỗi vẻ đẹp lại có 84 ngàn ánh sáng; mỗi mỗi ánh sáng chiếu soi và nhiếp thọ những chúng sinh niệm Phật trong khắp mười phương thế giới”.

Giải thích: Trong thân một trượng sáu thì có đủ 32 tướng quý và 80 vẻ đẹp, nay tướng quý, vẻ đẹp và ánh sáng trên thân của Đức Phật A-di-đà đều đủ 84 ngàn thì số vô lượng, không thể tính kể. Đoạn sau trình bày ánh sáng chiếu soi và nhiếp thọ khắp chúng sinh, chính là thể tâm từ bi của Phật A-di-đà.

Hỏi: Người không niệm Phật thì ánh sáng của Đức Phật có nhiếp thọ không?

Đáp: Người niệm hay không niệm, ánh sáng đều nhiếp thọ, nhưng người niệm Phật thì sẽ tương ứng với ánh sáng và được nhiếp thọ, được vãng sinh, nhất định không lui sụt.

Luận Đại Trí Độ ghi: “Ví như cá mẹ nếu không nhớ nghĩ đến cá con, thì cá con sẽ bị hại”. Kinh Lăng-nghiêm ghi: “Phật nhớ chúng sinh như mẹ nhớ con, chỉ con có nhớ hay không nhớ mẹ mà thôi!”.

Vả lại, như mặt trời tuy chiếu rõ, nhưng người mù không nhìn thấy. Người không niệm Phật cũng như vậy!

* Nói tóm lược

Kinh ghi: “Ánh sáng, tướng quý, vẻ đẹp của Đức Phật ấy và Hóa Phật không thể nói hết, chỉ nên nhớ tưởng khiến cho mắt tâm được thấy”

Giải thích: Ánh sáng, tướng quý, vẻ đẹp của Đức Phật ấy gồm cả hai loại ánh sáng của thân và của đỉnh đầu. Hóa Phật tức là các Đức Phật hiện trong Viên quang. Lời nói không thể diễn tả được, chỉ nhớ tưởng mới thấy. Nói mắt tâm chính là suy nghĩ.

* Trình bày sở chứng

Có hai ý: Quán một Đức Phật; quán thân Phật.

+ Quán một Đức Phật:

Kinh ghi: “Thấy việc này rồi thì thấy tất cả các Đức Phật trong mười phương, vì thấy các đức Phật nên gọi là Niệm Phật Tam-muội”

Giải thích: Thấy nhiều Đức Phật là biểu thị Pháp thân đồng thể, do đó mà gọi là Niệm Phật Tam-muội.

+ Quán thân Phật:

Kinh ghi: “Khởi pháp quán này là quán tất cả thân Phật, vì quán thân Phật nên cũng thấy được tâm Phật. Tâm Phật là đại từ bi, vì Vô duyên từ nên nhiếp phục hết tất cả chúng sinh”

Giải thích: Người thấy tâm Phật, vì thân là tướng của tâm, cho nên nói Phật không chỉ có tất cả tâm, mà còn có lòng đại từ bi. Từ là ban vui, bi là cứu khổ. Chúng sinh vô tận, lòng đại từ bi của Đức Phật cũng vô tận.

Luận Đại Trí Độ ghi: “Từ có ba nghĩa: Một, Chúng sinh duyên từ: không có tâm duyên tất cả chúng sinh, mà chúng sinh được lợi ích; hai, Pháp duyên từ: không có tâm quán pháp mà tự nhiên đối trị được các pháp; ba, Vô duyên từ: không có tâm quán lý mà tự nhiên an trụ trong bình đẳng Đệ nhất nghĩa”.

Trong ba nghĩa trên, nghĩa cuối cùng căn cứ vào Lý thể, hai nghĩa trước căn cứ vào Sự dụng. Nay nêu lên Lý vô duyên là bao gồm cả ba nghĩa trên. Nghĩa là tâm các Đức Phật không trụ ở hữu hay vô, cũng không nương vào ba đời mà đại từ bi bình đẳng chiếu khắp pháp giới, dùng tâm này mà nhiếp thủ chúng sinh thì tất cả chúng sinh đều được thâm nhiếp. Vì không do duyên khởi, nên nói là vô

duyên, tức là nghĩa nhiếp thủ tất cả chúng sinh niệm Phật đã nói ở trước.

Thứ hai, nêu lợi ích

Kinh ghi: “Khởi pháp quán này, khi xả thân ở cõi khác, sinh đến trước các Đức Phật, chứng đắc Vô sinh nhẫn”.

Giải thích: Xả thân ở cõi khác sinh về cõi Tịnh rồi, liền chứng Vô sinh nhẫn. Cho nên biết, nếu thành tựu pháp quán này thì sinh về Thượng phẩm thượng sinh.

Thứ ba, khuyến tu

Có hai ý: Khuyến quán; dạy chỗ thâm nhập.

* Khuyến quán

Kinh ghi: “Người trí nên chuyên tâm quán kỹ Đức Phật Vô Lượng Thọ”

Giải thích: Người trí là người tự tu quán. Vì tu pháp quán này vãng sinh được Vô sinh nhẫn, công đức rất sâu và lợi ích rộng lớn, cho nên phải khuyến chuyên tâm quán.

Trong kinh Ban-chu ghi: “Chúng sinh hỏi Phật: Do nhân duyên gì mà được sinh về cõi nước kia? Phật A-di-đà đáp: Do tu Niệm Phật Tam-muội nên sinh về cõi nước kia”.

* Dạy chỗ thâm nhập

Có hai ý: Quán một tướng; quán một Phật

+ Quán một tướng

Kinh ghi: “Quán Phật Vô Lượng Thọ thì từ một tướng mà thâm nhập. Tức chỉ quán bạch hào giữa chặng mày thật rõ ràng. Thấy tướng bạch hào giữa chặng mày là thấy tám vạn bốn ngàn tướng hảo tự nhiên hiện ra”.

Giải thích: Tự đầy đủ nhiều tướng vì một tướng bạch hào giữa chặng mày bao gồm hết các tướng. Nếu căn cứ vào kinh vẫn là quán bằng lượng của năm núi Tu-di. Cho nên nói tám vạn bốn ngàn tướng hảo tự nhiên hiện ra, thì biết rằng chẳng phải tướng bạch hào của thân một trượng sáu.

+ Quán một Phật

Kinh ghi: “Quán Phật Vô Lượng Thọ, tức là thấy vô lượng các Đức Phật trong mười phương. Thấy vô lượng các Đức Phật, cho nên nói các Đức Phật hiện tại thọ ký”.

Giải thích: Người được nhiều Phật thọ ký, tức đều được ấn khả thọ ký thành Phật.

Thứ tư, kết thúc pháp quán

Kinh ghi: “Pháp quán khắp các tướng nơi thân Đức Phật này là pháp quán thứ chín”.

Giải thích: Tất cả sắc tướng là chỉ chung các Đức Phật được thấy, hoặc chỉ riêng các tướng của Đức Phật A-di-đà. Hai cách giải thích đó đều đúng.

Thứ năm, phân biệt

Kinh ghi: “Quán như vậy gọi là chánh quán, nếu quán cách khác gọi là tà quán”.

Pháp quán thứ 10: QUÁN BỒ-TÁT QUÁN ÂM

Có hai ý: Kết luận pháp quán trước, nêu pháp quán sau; chính thức nêu pháp quán.

1. Kết luận pháp quán trước, nêu pháp quán sau

Kinh ghi: “Phật bảo A-nan và Vi-đề-hi: Khi thấy rõ Đức Phật Vô Lượng Thọ rồi, tiếp đến nên quán tưởng Bồ-tát Quán Thế Âm”

2. Chính thức trình bày pháp quán

Có bốn ý: Trình bày cảnh; kết luận pháp quán; khuyên tu pháp quán; phân biệt tà chánh.

Thứ nhất, trình bày cảnh quán

Có chín ý: Quán thân; quán ánh sáng; quán mào; quán mặt; quán cánh tay; quán tay; quán chân; quán các ngón tay; phân biệt.

* Quán thân:

Kinh ghi: “Thân của Bồ-tát cao 80 vạn ức na-do-tha do-tuần, có màu vàng tía. Trên đỉnh đầu có nhục kế”.

* Quán ánh sáng:

Có hai ý: Ánh sáng trên đỉnh đầu; ánh sáng trên thân.

+ Ánh sáng trên đỉnh đầu

Có hai ý: Hạn lượng của ánh sáng; sự biến hóa trong vầng ánh sáng.

– Hạn lượng của ánh sáng

Kinh ghi: “Trên đỉnh có vầng ánh sáng, mỗi mặt khoảng trăm ngàn do-tuần”.

– Sự biến hóa trong vầng ánh sáng

Kinh ghi: “Trong vầng ánh sáng đó có 500 hóa Phật, như Đức Phật Thích-ca Mâu-ni. Mỗi mỗi Đức Phật có 500 hóa Bồ-tát và vô lượng chư thiên làm thị giả đứng hầu”.

Giải thích: Như Phật Thích-ca, các hóa Phật này thân cao một trượng sáu.

+ Ánh sáng trên thân

Kinh ghi: “Tất cả sắc tướng trong năm đường chúng sinh đều hiện trong ánh sáng toàn thân”.

Giải thích: Nói năm đường là gộp chung A-tu-la vào cõi trời. Vì Bồ-tát tùy cơ ứng hiện trong năm đường để cứu khổ chúng sinh, nên tất cả sắc tướng đều hiện trong đó.

* Quán mao trời

Có hai ý: Quán thể; hóa Phật trong mao

+ Quán thể

Kinh ghi: “Trên đỉnh có tỳ-lăng-già-ma-ni bảo làm mao trời”.

Giải thích: Tỳ-lăng-già tức ngọc ma-ni.

+ Hóa Phật trong mao

Kinh ghi: “Trong mao trời có một vị hóa Phật cao 25 do-tuần”.

Giải thích: Hóa Phật trong mao trời là để biểu thị mang quả mà tu nhân. Bởi vì Bồ-tát Quán Thế Âm vốn là Đức Chánh Pháp Minh Như Lai. 25 do-tuần là khoảng 1000 dặm.

* Quán mặt

Có hai ý: Sắc mặt; bạch hào giữa chạng mày.

+ Sắc mặt

Kinh ghi: "Sắc mặt của Bồ-tát Quán Thế Âm giống như màu vàng ròng Diêm-phù-đàn".

+ Bạch hào giữa chạng mày

Có ba đặc điểm: Màu sắc bạch hào; phóng ánh sáng; biến hóa ánh sáng.

– Màu sắc bạch hào

Kinh ghi: "Tướng bạch hào giữa chạng mày có màu sắc bảy báu".

– Phóng ánh sáng

Kinh ghi: "Từ bạch hào phóng ra 84 ngàn tia sáng".

– Biến hóa trong ánh sáng

Kinh ghi: "Mỗi mỗi tia sáng có vô lượng vô số trăm ngàn hóa Phật, mỗi mỗi hóa Phật có vô số hóa Bồ-tát làm thị giả, biến hiện tự tại khắp mười phương thế giới"

* Quán cánh tay

Kinh ghi: "Màu cánh tay như màu hoa sen hồng, có 80 ức tia sáng vi diệu kết thành chuỗi. Trong chuỗi hiện tất cả các việc trang nghiêm".

Giải thích: Các việc trang nghiêm chính là tướng vi diệu của cõi kia.

* Quán bàn tay

Kinh ghi: “Bàn tay tạo ra 500 ức màu sắc các loại hoa sen. Mười đầu ngón tay có 84 ngàn đường nét giống như ấn văn. Mỗi mỗi đường nét có 84 ngàn màu sắc; mỗi mỗi màu có 84 ngàn tia sáng; tia sáng mát dịu, chiếu soi khắp tất cả. Bồ-tát dùng bàn tay báu này tiếp dẫn chúng sinh”.

* Quán chân

Có hai ý: Quán tướng cất chân lên; quán tướng đặt chân xuống.

+ Quán tướng cất chân lên

Kinh ghi: “Khi cất chân lên, dưới lòng bàn chân có tướng Thiên bức luân, tự nhiên hóa thành 500 ức đài ánh sáng”.

Giải thích: Thiên bức luân là bánh xe có ngàn nan hoa.

+ Quán tướng đặt chân xuống

Kinh ghi: “Khi đặt chân xuống có hoa kim cương ma-ni trải đầy khắp tất cả”.

Giải thích: Tức bước đi trên hoa sen được tạo thành bởi hai thứ báu kim cương và ma-ni.

* Quán các ngón tay giống như Phật

Kinh ghi: “Những tướng quý khác và các vẻ đẹp trên thân cũng đều đầy đủ giống như Đức Phật”.

* Phân biệt

Kinh ghi: “Chỉ riêng nhục kế trên đỉnh đầu và Vô kiến đánh tướng là không sánh bằng đức Thế Tôn”.

Thứ hai, kết luận pháp quán

Kinh ghi: “Quán sắc thân chân thật của Bồ-tát Quán Thế Âm này, là quán thứ 10”.

Giải thích: Sắc thân chân thật tức là Ứng thân.

Thứ ba, khuyên tu tập

Có bốn ý: Khuyên tu quán; nêu công hiệu; nêu việc nghe để so sánh với quán; hướng dẫn trình tự pháp quán.

* Chỉ lời khuyên tu quán ở trước

Kinh ghi: “Phật bảo A-nan nếu có người muốn quán tướng Bồ-tát Quán Thế Âm nên quán như vậy”.

Giải thích: Nên quán như vậy, tức không thể quán các tướng khác với tướng đã nêu.

* Nêu rõ công hiệu

Kinh ghi: “Quán như thế thì không gặp các tai họa, trừ sạch nghiệp chướng, trừ tội sinh tử trong vô số kiếp”.

Giải thích: Không gặp các tai họa là trừ các khổ nạn hiện tại. Trừ tội vô số kiếp tức phá trừ nghiệp xưa.

* Nêu lợi ích của việc nghe để so sánh với quán

Kinh ghi: “Chỉ nghe đến danh hiệu của Bồ-tát như thế cũng đã đạt được vô lượng phước, huống gì quán kỹ thì sẽ đạt được phước đức như trong phẩm Phổ Môn nói rõ”.

* Hướng dẫn trình tự pháp quán

Kinh ghi: “Nếu có người muốn quán tướng Bồ-tát Quán Thế Âm, trước phải quán nhục kế trên đỉnh đầu, tiếp đến quán mạo trời, các tướng khác cũng theo trình tự từ trên xuống dưới quán thật kỹ, thấy rõ ràng như lòng bàn tay”.

Thứ tư, phân biệt tà chánh

Kinh ghi: “Quán như vậy gọi là chánh quán, nếu quán cách khác gọi là tà quán”.

□] □

Pháp quán thứ 11: QUÁN BỒ TÁT ĐẠI THẾ CHÍ

Có bốn phần: Quán hành tướng; kết thúc phần trình bày sắc thân; nêu rõ lợi ích; kết luận chung về hai pháp quán.

1. Quán hành tướng

Có ba ý: Thân tướng; hành tướng; tọa tướng

Thứ nhất, thân tướng

Có năm ý: Hạn lượng của thân; quán tướng ánh sáng; quán mạo trời; quán nhục kế; quán ngón tay và các tướng khác.

* Hạn lượng của thân

Kinh ghi: “Tiếp theo là quán tướng Bồ-tát Đại Thế Chí, hạn lượng thân của vị Bồ-tát này đều giống Bồ-tát Quán Thế Âm”.

* Quán tướng ánh sáng

Có hai ý: Ánh sáng trên đỉnh đầu; ánh sáng trên thân.

+ Ánh sáng trên đỉnh đầu

Kinh ghi: “Ánh sáng trên đỉnh đầu, mỗi mặt có 125 do-tuần, chiếu soi 250 do-tuần”.

Giải thích: 125 do-tuần tương đương 5000 dặm. Đây chỉ là thể của ánh sáng, còn sức chiếu soi thì gấp bội.

+ Ánh sáng trên thân

Có ba ý: Trình bày hạn lượng màu sắc; người có duyên thì được thấy; nhân ánh sáng mà đặt tên.

– Hạn lượng của ánh sáng

Kinh ghi: “Tướng ánh sáng toàn thân chiếu soi cõi nước khắp mười phương, tạo thành màu vàng tía”.

– Người có duyên mới thấy được

Kinh ghi: “Chúng sinh nào có duyên thì nhất định sẽ thấy được”.

Giải thích: Người tu pháp quán này tức là người có duyên.

– Nhân ánh sáng mà đặt tên

Có hai ý: Từ ánh sáng đặt tên; từ oai lực, dũng mãnh đặt tên.

Từ ánh sáng mà đặt tên:

Kinh ghi: “Chỉ thấy một tia sáng ở lỗ chân lông của Bồ-tát này, tức thấy được ánh sáng vi diệu thanh tịnh của vô lượng các Đức Phật trong mười phương, cho nên danh hiệu của Bồ-tát này là Vô Biên Quang”.

Giải thích: Nhân thấy một tia sáng từ lỗ chân lông của Bồ-tát này, tức thấy ánh sáng của các Đức Phật trong mười phương, nên nói từ ánh sáng mà đặt tên.

Từ oai lực mà đặt tên:

Kinh ghi: “Do ánh sáng trí tuệ chiếu soi khắp tất cả, khiến xa lìa ba cảnh giới ác, được sức vô thượng, cho nên danh hiệu của Bồ-tát này là Đại Thế Chí”.

Giải thích: Ánh sáng này chiếu soi, trừ khổ ban vui cho chúng sinh, nên theo oai lực đặt tên. Sức vô thượng chính là Thập lực[71].

* Quán mao trời

Kinh ghi: “Mao trời của Bồ-tát này có 500 hoa báu. Mỗi mỗi hoa báu có 500 đài báu. Tướng cõi nước rộng lớn vi diệu thanh tịnh của các Đức Phật khắp mười phương đều hiện trong mỗi đài”.

* Quán nhục kế

Kinh ghi: “Nhục kế trên đỉnh đầu giống như hoa bát-đầu-ma. Trên nhục kế có một bình báu, ánh sáng rực rỡ, hiện các Phật sự”.

Giải thích: Hoa bát-đầu-ma, Trung Quốc dịch là hoa sen hồng.

* Quán ngón tay và các tướng khác

Kinh ghi: “Các tướng khác trên thân như mặt, cánh tay, bàn tay v.v... đều giống như Bồ-tát Quán Thế Âm”.

Thứ hai, hành tướng

Kinh ghi: “Khi Bồ-tát này đi thì tất cả mười phương thế giới chấn động. Ngay chỗ đất chấn động đó có 500 ức hoa báu xuất hiện, mỗi mỗi hoa báu trang nghiêm cao hiển như thế giới Cực Lạc”.

Giải thích: Nơi chấn động khác cũng có hoa trang nghiêm hiện rõ, không khác với thế giới Cực Lạc.

Thứ ba, tọa tướng

Có hai ý: Cõi nước dao động; phân thân thuyết pháp.

* Cõi nước dao động

Kinh ghi: “Khi Bồ-tát này ngồi, cõi nước bảy báu cùng lúc dao động”.

* Phân thân thuyết pháp

Kinh ghi: “Trong khoảng từ cõi Phật Kim Quang ở phương dưới, cho đến cõi Phật Quang Minh Vương ở phương trên có vô lượng vô số phân thân của Phật Vô Lượng Thọ, phân thân của Bồ-tát Quán Thế Âm, Đại Thế Chí; tất cả đều vân tập về cõi nước Cực Lạc, đầy cả hư không, ngồi trên tòa hoa sen diễn thuyết pháp vi diệu, cứu khổ chúng sinh”.

Giải thích: Nêu ra phương trên dưới, tức là nói cõi nước của các Đức Phật ở khoảng giữa cũng bao hàm trong đó. Ba bậc Thánh hóa thân đều nhóm họp đầy hư không, thuyết pháp giáo hóa.

2. Kết luận phần trình bày sắc thân

Kinh ghi: “Quán như thế gọi là chánh quán, nếu quán theo cách khác gọi là tà quán. Quán bồ-tát Đại Thế Chí chính là quán sắc thân bồ-tát Đại Thế Chí, là pháp quán thứ 11”.

3. Nêu ra lợi ích

Kinh ghi: “Trừ tội sinh tử trong vô số a-tăng-kỳ kiếp”.

Giải thích: Chính là phá trừ chướng

4. Kết luận chung hai pháp quán

Kinh ghi: “Quán như thế thì không gá sinh vào bào thai mà thường dạo chơi các cõi nước thanh tịnh vi diệu của các Đức Phật. Thành tựu pháp quán này gọi là quán đầy đủ về Bồ-tát Quán Thế Âm và Đại Thế Chí”.

Giải thích: Kết thúc hai pháp quán về Bồ-tát Quán Thế Âm và Đại Thế Chí. Không sinh vào bào thai v.v... là giải thoát khỏi cảnh khổ ở Ta-bà, sinh về cõi Tịnh của Phật. Gá chất trong hoa sen, vĩnh viễn không rơi vào bào thai. Quán từ đỉnh đầu đến chân là toàn thân tướng, nên gọi là quán đầy đủ.

* Hai pháp quán 12 và 13, trước là quán về y báo, như pháp quán thứ sáu là quán Tổng quát. Naãhp pháp quán phổ và tạp này cũng tức là quán tổng quát về ba bậc Thánh. Phổ quán là trước quán tự thân, sau quán y báo, chánh báo. Tạp quán là chỉ quán chánh báo, lớn nhỏ không đồng nhau. Trước riêng, sau chung là gồm thâu tất cả căn cơ trong đó, xem văn thì có thể thấy.

□] □

Pháp quán thứ 12: PHỔ QUÁN

Có ba phần: Trình bày quán tướng; kết luận ý nghĩa của tên; nêu cảm ứng.

1. Trình bày quán tướng

Có hai ý: Quán tự thân; thấy cùng khắp

Thứ nhất, quán tự thân

Có hai ý: Tiếp theo pháp quán trước; phát khởi pháp quán sau

* Tiếp theo pháp quán trước

Kinh ghi: “Khi thấy những việc này”.

* Phát khởi pháp quán sau

Có bốn ý: Khởi tâm sinh về; ngồi kiết già; quán hoa sen; hoa nở ánh sáng chiếu soi.

+ Khởi tâm sinh về

Kinh ghi: “Nên khởi tâm sinh về thế giới Cực lạc Tây phương”.

+ Ngồi kiết già

Kinh ghi: “Ngồi kiết già giữa hoa sen”.

+ Quán hoa sen

Kinh ghi: “Quán tưởng hoa nở ra, hoa khép lại”.

+ Hoa nở ánh sáng chiếu soi

Kinh ghi: “Quán khi hoa sen nở, có 500 tia sáng chiếu soi toàn thân, khởi tưởng mắt mở ra”.

Thứ hai, thấy khắp

Có hai ý: Thấy Thánh chúng; y báo chánh báo thuyết pháp.

* Thấy Thánh chúng

Kinh ghi: “Thấy Phật và Bồ-tát đầy khắp hư không”.

Giải thích: Phật và hai vị Bồ-tát chính là ba vị Thánh.

* Y báo, Chánh báo thuyết pháp

Kinh ghi: “Tiếng nước, chim, rừng cây và lời các Đức Phật phát ra đều diễn thuyết giáo pháp vi diệu, khế hợp với 12 thể loại kinh. Khi xuất định ghi nhớ thọ trì không quên”.

Giải thích: Nước, chim, rừng cây là y báo thuyết pháp; các Đức Phật là chánh báo thuyết pháp, nhưng cần phải khế hợp với giáo pháp để nghiệm xét chân, vọng.

2. Kết luận ý nghĩa của tên pháp quán

Kinh ghi: “Thấy những việc như vậy gọi là thấy Đức Phật Vô Lượng Thọ ở thế giới Cực lạc, chính là Phổ quán, là pháp quán thứ 12”.

Giải thích: Kết luận chung cả y báo và chánh báo nên gọi là Phổ quán.

3. Nêu cảm ứng

Kinh ghi: “Vô số Hóa thân Phật Vô Lượng Thọ cùng với Bồ-tát Quán Thế Âm và Đại Thế Chí thường hiện đến chỗ người tu tập pháp quán”.

Giải thích: Tam thánh thường đến an ủi, ấn chứng người quán tưởng.

□] □

Pháp quán thứ 13: TẠP QUÁN

Có ba phần: phân biệt căn cơ; trình bày pháp quán; kết luận.

1. Phân biệt căn cơ

Kinh ghi: “Phật bảo A-nan và Vi-đề-hi: Nếu người nào chí tâm muốn sinh về Tây phương”.

Giải thích: Muốn, chính là để phân biệt với không muốn, không muốn thì không dựa vào pháp này.

2. Trình bày pháp quán

Có hai ý: Quán Phật; quán hai vị Bồ-tát.

Thứ nhất, quán Phật

Có năm ý: Quán thân một trượng sáu; quán thân lớn; nêu quán tượng để so sánh với quán chân thân; hạn lượng của thân không nhất định; ngón tay và các tướng khác.

* Quán thân một trượng sáu

Kinh ghi: “Trước nên quán tượng một trượng sáu đứng trong ao sen”.

Giải thích: Vì thuận theo căn cơ chúng sinh ở cõi này, nên nói quán tượng một trượng sáu. Trong kinh không nói đến tượng ngồi hay tượng đứng, nhưng đúng hơn phải là tượng đứng.

* Quán thân lớn

Kinh ghi: “Như trước đã nói, hạn lượng thân của Đức Phật Vô Lượng Thọ là vô biên, tâm lực của hàng phàm phu không thể nghĩ đến, nhưng nhờ nguyện lực của Đức Phật kia nên hễ người nào nhớ nghĩ thì nhất định sẽ thành tựu”.

Giải thích: Hàng phàm phu tâm chí thấp kém, tuy không đủ năng lực quán tưởng, song nhờ nguyện lực của Đức Phật kia mà quán tưởng thành tựu.

* Nêu quán tượng để so sánh với quán chân thân

Kinh ghi: “Chỉ quán tượng Phật mà được vô lượng phước đức như thế, huống gì quán thân tướng chân thật đầy đủ của Phật”.

Giải thích: Quán tượng mà đạt được phước đức, thì có thể biết được phước đức quán chân thân.

* Hạn lượng của thân không nhất định

Kinh ghi: “Đức Phật A-di-đà thần thông như ý, ở trong mười phương biến hiện tự tại, hoặc hiện thân lớn đầy khắp hư không, hoặc hiện thân nhỏ một trượng sáu”.

Giải thích: Thân Phật không có lớn nhỏ, nhưng tùy theo căn cơ mà thấy có khác

* Ngón tay và các tướng khác

Kinh ghi: “Thân hình của Tam thánh được biến hiện ra đó đều có màu vàng ròng, vầng ánh sáng hóa Phật và hoa sen báu đều như đã nói ở pháp quán trước”.

Giải thích: Vầng ánh sáng màu vàng ròng, như đã nói trong pháp quán Phật ở trước. Hoa sen báu đã nói trong pháp quán tòa hoa.

Thứ hai, quán hai vị Bồ-tát

Có hai ý: Trình bày đồng dị để giúp chúng sinh phân biệt; nêu Bồ-tát hầu Phật để chỉ dạy cần phải quán Bồ-tát.

* Trình bày đồng dị để giúp chúng sinh phân biệt

Kinh ghi: “Toàn thân hai vị Bồ-tát Quán Thế Âm và Đại Thế Chí đều giống với chúng sinh, nhưng chỉ nhìn tướng đầu là nhận biết được Bồ-tát Quán Âm hay Đại Thế Chí”.

Giải thích: Thân của hai vị Bồ-tát giống với chúng sinh, tức nói hình tướng của Bồ-tát hoàn toàn khác với hai hàng thánh Thanh văn, Duyên-giác trong đó chúng ở cõi kia. Thân tướng của hàng đại Bồ-tát thì lẫn lộn nhau. Kinh ghi: “Chúng sinh ở cõi kia đều là hàng A-bệ-bạt-trí, trong đó, có rất nhiều bậc Nhất sinh bổ xứ v.v...”. Do đó, chỉ nhìn đầu của Bồ-tát thì phân biệt được. Bồ-tát Quán Thế Âm thì trên mũ có Đức Phật đứng, Bồ-tát Đại Thế Chí thì trên búi tóc có bình báu.

* Nêu Bồ-tát hầu Phật để chỉ dạy chúng sinh cần phải quán Bồ-tát

Kinh ghi: “Hai vị Bồ-tát này giúp Đức Phật A-di-đà giáo hóa cùng khắp”.

Giải thích: Giúp Đức Phật giáo hóa chính là chúng Ảnh hưởng[72], bởi vì hai vị Bồ-tát này thường theo hầu Đức Phật nên cần phải quán.

3. Kết luận

Kinh ghi: “Pháp quán xen tạp này là pháp quán thứ 13”.

Giải thích: Thân hình ba vị Thánh lớn nhỏ có khác nhau, nên gọi là pháp quán xen tạp.

Từ pháp quán thứ 14 trở đi, là ba pháp quán đồ chúng ở cõi kia. Ba bậc chín phẩm đều là cảnh sở quán. Bởi chỉ nói về tướng vắng sinh thì mọi người còn nghi hoặc. Nay cho rằng những điều trình bày trong văn đều là nói về những người đã được sinh về cõi kia. Bản này dùng tướng tu nhân cảm quả để làm ba cảnh quán gần. Lại nói: “Vì muốn giúp nhận biết ba bậc Thượng, Trung và Hạ”, chính là ba phẩm trong kinh A-di-đà (Đại bản). Ở đây cho rằng ba phẩm trong Đại bản đều nói phát tâm bồ-đề, có thể tương ứng với ba phẩm bậc Thượng trong kinh này. Còn hai bậc Trung và Hạ thì không có chỗ để so sánh. Huống gì nói Bồ-tát tu nhân hoàn toàn khác với ở đây. Nhưng xem văn kinh, so sánh đối chiếu mới biết không phải như thế! Nay trình bày ba phẩm bậc Thượng tức chúng

Bồ-tát ở cõi kia. Ba phẩm bậc Trung tức chúng Thanh văn. Ba phẩm bậc Hạ tức chúng thường dân ở cõi kia. Ba bậc chín phẩm bao quát từ phàm đến thánh ở cõi kia. Lại nữa, sự cao thấp của mỗi phẩm trong ba bậc sẽ được trình bày rõ ràng ở sau.

Trong pháp quán thứ 14, có năm việc: Phát tâm bồ-đề là Đại thừa tâm; hiểu rõ Đệ nhất nghĩa là Đại thừa giải; tu tập các hạnh là Đại thừa hạnh; tin sâu nhân quả là Đại thừa tín; hồi hướng vãng sinh là Đại thừa nguyện. Năm việc này, trong ba phẩm bậc Thượng có thêm bớt khác nhau. Phẩm Thượng của bậc Thượng có đủ năm pháp. Kinh ghi: "Tam minh tam hạnh". Phẩm Trung của bậc Thượng có bốn pháp, chỉ thiếu Đại thừa hạnh. Kinh ghi: "Khéo hiểu nghĩa thú". Phẩm Hạ của bậc Thượng có ba, thiếu Đại thừa giải và Đại thừa hạnh. Kinh ghi: "Chỉ phát tâm Vô thượng đạo". Nếu không có pháp thứ nhất thì không phải là phẩm Thượng của bậc Thượng. Nếu không có pháp thứ tư và năm thì không được vãng sinh. Cho nên phẩm Thượng của bậc Thượng bao gồm các bậc Bồ-tát Bồ xứ, Sơ tâm không lui sụt.

□] □

Pháp quán thứ 14: QUÁN BẬC THƯỢNG SINH

Có ba ý: Phẩm Thượng bậc Thượng, phẩm Trung bậc Thượng, phẩm Hạ bậc Thượng.

1. Phẩm Thượng bậc Thượng

Có ba ý: Nêu ra; giải thích; kết luận

Thứ nhất, nêu ra

Kinh ghi: "Đức Phật bảo A-nan và Vi-đề-hi: Sinh về phẩm Thượng bậc Thượng".

Thứ hai, giải thích

Có bốn ý: Tu nhân; cảm thẳng duyên; được vãng sinh; lợi ích sau khi được vãng sinh.

* Tu nhân

Có hai ý: Phát khởi ba tâm; tu tập ba hạnh

+ Phát khởi ba tâm

Kinh ghi: “Nếu có chúng sinh nào nguyện sinh về cõi kia thì phải phát ba loại tâm: Một, Chí thành tâm; hai, Thâm tâm; ba, Hồi hướng phát nguyện tâm. Có đủ ba tâm này thì nhất định được vãng sinh”.

Giải thích: Phát ba tâm là phát tâm Bồ-đề, cũng gọi là Vô thượng đạo tâm.

– Chí thành tâm: Cầu bồ-đề Phật, tâm phải quyết định vững chắc không thay đổi, cho đến khi thành Phật.

– Thâm tâm: Nghe, tư duy, tu tập pháp Đại thừa không thay đổi cho đến khi thành Phật. Thích Luận chép: “Chỉ có Phật mới đạt đến cùng tận đáy biển lớn Trí độ, nên gọi là Thâm” (sâu).

– Hồi hướng phát nguyện tâm: Nguyện đem công đức tu tập ban bố cùng khắp, từ chúng sinh cho đến các Đức Phật.

Nếu đối chiếu với Tam tụ thì tâm thứ nhất tương ứng với Nhiếp luật nghi giới, đoạn trừ tất cả việc ác, ắt là chí thành. Tâm thứ hai tương ứng với Nhiếp thiện pháp giới, tu tất cả việc thiện, cho nên nhất định sâu dẫn. Tâm thứ ba tương ứng với Nhiếp chúng sinh giới, độ hết thảy chúng sinh, tức là hồi hướng. Nếu đối chiếu với ba đức của Phật, thì tâm thứ nhất chính là Pháp thân Đoạn đức của Phật. Tâm thứ hai chính là Báo thân Trí đức của Phật. Tâm thứ ba chính là Ứng thân Ân đức của Phật. Như vậy, quả là ba thân Phật, còn nhân

là ba tâm. Cho nên phát tâm Bồ-đề thì không thể thiếu một trong ba tâm này.

+ Tu tập ba hạnh

Có hai ý: Trình bày hành tướng; nêu thời hạn

– Trình bày hành tướng

Kinh ghi: “Lại có ba hạng chúng sinh sẽ được vãng sinh. Ba hạng đó là gì? Một là, tâm từ bi không giết hại, đầy đủ các giới hạnh; hai là, đọc tụng các kinh Đại thừa Phương Đẳng; ba là, tu tập lục niệm, hồi hướng phát nguyện sinh về cõi kia”.

Giải thích: Phát ba tâm trên nhất định phải tu ba hạnh. Nhưng có thuyết nói tu tất ba hạnh, nhưng theo lý thì vẫn có đủ ba tâm, cho nên nói “Lại có ba hạng chúng sinh v.v...: Một là, không giết hại đứng đầu trong các giới, cho nên nêu lên. Có đủ các giới hạnh sinh về phẩm Trung bậc Thượng, cần phải thọ lãnh giới Đại thừa Bồ-tát. Theo kinh Thiện Giới, thì trước phải thọ Ngũ giới, Thập giới, Cụ túc giới rồi sau thọ giới Bồ-tát, cho nên nói là các giới. Hạng này tương ứng với Chí thành tâm ở trên. Hai là, đọc tụng kinh điển Đại thừa, không chỉ đọc tụng mà còn phải hiểu rõ, phát sinh trí tuệ. Hạng này tương ứng với Thâm tâm. Ba là, hồi hướng phát nguyện vãng sinh, đối chiếu trên có thể biết rõ. Nhưng thêm vào Lục niệm (tức Đại thừa Lục niệm), gồm: niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm Giới, niệm Thí và niệm Thiên.

– Nêu thời hạn

Kinh ghi: “Có đủ công đức này, từ một ngày cho đến bảy ngày liền được vãng sinh”.

Giải thích: Ít là một ngày, nhiều là bảy ngày. Nêu ít để so sánh với nhiều là muốn nói rõ công đức thù thắng. Như vậy, Bồ-tát thực

hành trọn vẹn một niệm đã thuộc dòng giống Phật, huống gì một ngày cho đến bảy ngày, lẽ nào không được vãng sinh ư?

* Cảm được duyên thù thắng

Có ba ý: Các Thánh đến đón rước; Đức Phật A-di-đà phóng ánh sáng chiếu soi; các Thánh đồng thanh khen ngợi khuyến khích

+ Các Thánh đến đón rước

Kinh ghi: “Khi sinh về cõi kia, vì người này tinh tấn dũng mãnh tu tập, cho nên được Đức Phật A-di-đà cùng với vô số hóa Phật, trăm ngàn đại chúng Tỳ-kheo, Thanh văn và vô số chư thiên, cung điện bảy báu, bồ-tát Quán Thế Âm cầm đài kim cương cùng với bồ-tát Đại Thế Chí đến trước người ấy”.

Giải thích: Tinh tấn dũng mãnh tức năng cảm. Tinh tấn là không giải đãi; dũng mãnh là không lui sụt. Từ câu “Phật A-di-đà” trở xuống là nêu Thánh chúng ứng hiện. Phật và đại chúng cùng ứng hiện đến trước mặt người ấy. Cung điện bảy báu tức chỗ ở của Phật. Đài kim cương tức tòa hoa sen, chính là đài vàng tía giống như hoa báu lớn nói ở đoạn sau. Nhưng đài kim cương này khác với đài vàng ở đoạn văn sau. Hai vị Bồ-tát cùng cầm đài kim cương đi theo Đức Phật A-di-đà.

+ Phật A-di-đà phóng ánh sáng chiếu soi và đại chúng đến tiếp dẫn

Kinh ghi: “Đức Phật A-di-đà phóng luồng ánh sáng lớn chiếu soi thân của hành giả, đồng thời các Bồ-tát đưa tay tiếp dẫn”.

+ Các Thánh đồng thanh khen ngợi khuyến khích

Kinh ghi: “Bồ-tát Quán Thế Âm, Đại Thế Chí cùng với các Bồ-tát khen ngợi, sách tấn tâm hành giả”.

* Được vãng sinh

Kinh ghi: “Hành giả được vãng sinh, vui mừng hơn hờ tự thấy thân mình ngồi trên đài kim cương theo sau Phật, trong khoảng khảy móng tay liền được sinh về cõi kia”.

Giải thích: Vì vãng sinh liền cảm nhận được cảnh Thánh nên rất hoan hỷ. Thân xác bỏ lại nhưng thần thức được vãng sinh, giống như ve sầu thoát xác. Cho nên, dù cách xa 10 vạn ức cõi, nhưng chỉ trong một sát-na liền được sinh về cõi Phật kia. Đó hoặc là do nghiệp lực của chúng sinh hoặc là nhờ sức oai thần của các Đức Phật mà chuyển đổi báo thân nhanh như trở bàn tay.

* Lợi ích sau khi được vãng sinh

Có năm ý: Thấy Phật và Bồ-tát; nghe pháp được ngộ đạo; dạo khắp mười phương; được thọ ký trở về bốn quốc; chứng đắc Tổng trì môn.

+ Thấy Phật và Bồ-tát

Kinh ghi: “Được sinh về cõi kia rồi, hành giả thấy sắc thân Phật và Bồ-tát có đầy đủ các tướng quý”.

+ Nghe pháp được ngộ đạo

Kinh ghi: “Ánh sáng, rừng cây báu đều diễn thuyết các pháp vi diệu, nghe rồi liền ngộ Vô sinh pháp nhẫn”.

Giải thích: Các pháp vi diệu là pháp Đại thừa. Được Vô sinh pháp nhẫn tức Đoạn chứng (chứng Pháp thân Đoạn đức).

+ Dạo khắp mười phương

Kinh ghi: “Trong khoảng sát-na được phụng sự các Đức Phật trong khắp mười phương thế giới”.

Giải thích: Phụng sự các Đức Phật, học tập các phương tiện.

+ Được thọ ký và trở về bốn quốc

Kinh ghi: “Ở trước các Đức Phật, theo thứ tự được thọ ký rồi trở về bốn quốc”.

Giải thích: Trong pháp quán Phật nói “Các Đức Phật hiện đến trước mặt thọ ký”, giống với đoạn này.

+ Chứng đắc môn Tổng trì

Kinh ghi: “Chúng được vô lượng trăm ngàn môn Đà-la-ni”.

Giải thích: Đà-la-ni, Trung Quốc dịch là Tổng trì: Một, hay giữ gìn việc thiện; hai, hay ngăn ngừa điều ác, tức thông đạt vô lượng các pháp môn.

Thứ ba, kết luận

Kinh ghi: “Đó gọi là sinh về phẩm Thượng bậc Thượng”.

2. Phẩm Trung bậc Thượng

Có ba ý: Nêu ra; giải thích; kết luận

Thứ nhất, nêu ra

Kinh ghi: “Sinh về phẩm Trung bậc Thượng”.

Thứ hai, giải thích

Có bốn ý: Tu nhân; cảm duyên; được vãng sinh; lợi ích sau khi được vãng sinh

* Tu nhân

Có hai ý: Hành nghiệp; phát nguyện.

+ Hành nghiệp

Kinh ghi: “Không nhất thiết phải thọ trì, đọc tụng kinh điển Đại thừa, nhưng phải hiểu thấu nghĩa thú, đối với Đệ nhất nghĩa, tâm không sợ hãi, lay động, tin sâu nhân quả, không hủy báng Đại thừa”.

Giải thích: Hai câu trước là nói hạnh bị thiếu sót. Từ câu “Nhưng phải” trở xuống, nói phải hiểu thấu nghĩa thú, liễu đạt các pháp rốt ráo, rỗng lặng. Các pháp đều từ duyên khởi, không có tự tánh, cho nên vượt ra ngoài các pháp gọi là Đệ nhất. Tâm không sợ hãi là không còn các mối nghi ngờ. Tin nhân quả, tức là biết các pháp tuy rỗng không, nhưng nhân quả thiện ác không có một mảy may sai biệt. Tin và hiểu rõ như thế mới khế hợp Đại thừa, lẽ nào lại hủy báng ư?

+ Phát nguyện

Kinh ghi: “Nguyện đem công đức này hồi hướng cầu vãng sinh cõi Cực lạc”.

Giải thích: Xoay công đức này hướng về trang nghiêm cõi kia, nên gọi là hồi hướng. Nếu không nguyện cầu thì dù có tin sâu, hiểu rõ cũng không thoát luân hồi.

* Cảm duyên

Có ba ý: Các Thánh đến đón rước; khen ngợi an ủi; đưa tay tiếp dẫn.

+ Các Thánh đến đón rước

Kinh ghi: “Người tu hạnh này, sau khi mạng chung, được Đức Phật A-di-đà cùng bồ-tát Quán Thế Âm, Đại Thế Chí và vô lượng đại

chúng quỳn thuộc vây quanh, tay bưng đài tử kim[73] đến trước mặt hành giả”.

Giải thích: Đài tử kim tức là đài hoa sen.

+ Khen ngợi, an ủi

Kinh ghi: “Khen rằng: Pháp tử! Ông đã tu tập pháp Đại thừa, hiểu rõ Đệ nhất nghĩa”.

Giải thích: Từ pháp hóa sinh, nên gọi là Pháp tử.

+ Đưa tay tiếp dẫn

Kinh ghi: “Do đó, nay ta đến tiếp dẫn ông, đồng thời cũng có ngàn hóa Phật đưa tay tiếp đón”.

* Được vãng sinh

Kinh ghi: “Hành giả thấy mình được ngồi trên đài tử kim, cung kính chắp tay ca ngợi các Đức Phật, trong khoảng một niệm liền sinh về trong ao bảy báu ở cõi kia”.

* Lợi ích sau khi được vãng sinh

Có chín ý: Hoa nở; thân sắc vàng; hoa báu nâng chân; các bậc Thánh phóng ánh sáng; tỏ ngộ được pháp vi diệu; hành giả đánh lễ; không lui sụt Bồ-đề; dạo chơi; chứng Vô sinh nhẫn, được Phật thọ ký.

+ Hoa nở

Kinh ghi: “Đài tử ma kim này giống như hoa báu lớn trải qua một đêm liền nở”.

+ Thân sắc vàng

Kinh ghi: “Thân của hành giả biến thành màu tử ma kim”.

Giải thích: Theo kinh A-di-đà (Đại bản) thì thân của chúng sinh ở cõi kia đều có màu vàng ròng. Ở đây nêu lên, hẳn để hợp với sự kì diệu.

+ Hoa báu đỡ chân

Kinh ghi: “Dưới chân cũng có hoa sen bảy báu”.

+ Các bậc Thánh phóng ánh sáng đến chiếu soi

Kinh ghi: “Phật và Bồ-tát cùng lúc phóng ánh sáng đến chiếu soi thân hành giả”.

+ Tỏ ngộ được pháp vi diệu

Kinh ghi: “Mắt liền mở sáng, nhờ nhân tu tập đời trước mà nghe được các âm thanh diễn nói pháp Đệ nhất nghĩa để vi diệu sâu xa”.

+ Hành giả đánh lễ

Kinh ghi: “Hành giả liền bước xuống đài vàng tía chấp tay đánh lễ, ca ngợi Thế Tôn”.

+ Không lui sụt bồ-đề

Kinh ghi: “Trải qua bảy ngày, đến thời liền chúng được A-nậu-đa-la Tam-miêu-tam-bồ-đề, đạt được giai vị không lui sụt”.

+ Dạo chơi

Kinh ghi: “Đến thời liền có thể bay đi khắp mười phương cúng dường các Đức Phật”.

Giải thích: Có đầy đủ sáu thần thông, nên có thể bay đi khắp mười phương.

+ Chứng Vô sinh nhẫn, được Phật thọ ký

Kinh ghi: “Ở nơi các Đức Phật tu tập các Tam-muội, trải qua một tiểu kiếp, chứng Vô sinh nhẫn, hiện tiền được Phật thọ ký”.

Giải thích: Một tiểu kiếp là một lần tăng–giảm ở cõi này.

Thứ ba, kết luận

Kinh ghi: “Đây gọi là sinh về phẩm Trung bậc Thượng”.

3. Phẩm Hạ bậc Thượng

Có ba ý: Nêu ra; giải thích; kết luận.

Thứ nhất, nêu ra

Kinh ghi: “Sinh về phẩm Hạ bậc Thượng...”.

Thứ hai, giải thích

Có bốn ý: Tu nhân; cảm duyên; được vãng sinh; lợi ích

* Tu nhân

Có hai ý: Có lòng tin và phát tâm; hồi hướng nguyện sinh.

+ Có lòng tin và phát tâm

Kinh ghi: “Hạng này cũng tin nhân quả, không hủy báng Đại thừa, chỉ phát tâm Vô thượng đạo”.

Giải thích: Ở đây muốn nêu rõ hạnh Vô giải.

+ Hồi hướng nguyện sinh

Kinh ghi: “Đem công đức này hồi hướng cầu sinh về cõi Cực lạc”.

* Cảm duyên

Kinh ghi: “Sau khi mạng chung, hành giả được Đức Phật A-di-đà và bồ-tát Quán Thế Âm, Đại Thế Chí bung đài sen vàng hóa ra 500 Hóa Phật đến tiếp dẫn hành giả, 500 Hóa Phật cùng lúc đưa tay khen ngợi rằng ‘Pháp tử! Nay Ông thanh tịnh, phát tâm Vô thượng đạo, Ta đến tiếp dẫn ông!’”.

Giải thích: Hoa sen vàng cũng chính là tòa sen. Khen ngợi thanh tịnh, nghĩa là đã phát tâm rộng lớn, dứt đã lìa bỏ các điều ác.

* Được vãng sinh

Kinh ghi: “Khi thấy những việc này, tự thân liền được ngồi vào đài sen vàng, hoa sen khép lại, theo sau đức Thế Tôn vãng sinh trong ao bảy báu”.

Giải thích: Ở đây không nói thời hạn, nhưng vẫn trong khoảng một niệm như đoạn văn trước đã nói.

* Lợi ích sau khi được vãng sinh

Có năm ý: Hoa nở; thấy Phật; nghe pháp; dạo chơi; nhập giai vị.

+ Hoa nở

Kinh ghi: “Qua một ngày một đêm hoa mới nở”.

+ Thấy Phật

Kinh ghi: “Trong khoảng bảy ngày mới được thấy Phật. Tuy thấy các tướng quý và vẻ đẹp trên thân của Phật, nhưng tâm không nhận biết rõ ràng”.

+ Nghe pháp

Kinh ghi: “Trải qua 21 ngày, mới thấy nghe rõ ràng các âm thanh đều diễn thuyết pháp vi diệu”.

+ Dạo chơi

Kinh ghi: “Dạo chơi khắp mười phương, cúng dường tất cả các Đức Phật. Ở trước các Đức Phật được nghe pháp vi diệu”.

+ Nhập giai vị

Kinh ghi: “Trải qua ba tiểu kiếp đạt được Bách pháp minh môn, trụ Hoan hỷ địa”.

Giải thích: Bách pháp minh môn, trong kinh Hoa Nghiêm chép: “Bồ-tát Sơ địa trong khoảng sát-na đạt được trăm Tam-muội, thấy được trăm Đức Phật, chứng được thần thông có thể vượt qua trăm cõi Phật, có khả năng làm lay động trăm thế giới Phật; ánh sáng chiếu soi khắp trăm cõi Phật; có khả năng thành tựu trăm chúng sinh; biết rõ trăm kiếp ở quá khứ, vị lai; thể nhập được trăm pháp môn; hiện trăm thân. Lại nữa, có thể hiện một thân có trăm Bồ-tát làm quyến thuộc trang nghiêm”. Như trong kinh Nhân Vương nói có ngàn Pháp minh môn, vạn Pháp minh môn, v.v.... Hoan Hỷ địa tức Sơ địa. Vì mới chứng quả Thánh thì có rất nhiều niềm vui, nên gọi là Hoan Hỷ.

Thứ ba, kết luận

Kinh ghi: “Đó gọi là sinh về phẩm Hạ bậc Thượng. Đây chính là pháp quán sinh về ba phẩm bậc Thượng, là pháp quán thứ 14”.

Giải thích: Về hành tướng của ba phẩm bậc thượng như đã nêu rõ. Bây giờ sẽ phân tích lại, để thấy rõ cạn sâu khác nhau.

– Một, khi lâm chung các Đức Phật tiếp dẫn khác nhau: Phẩm Thượng thì được Phật và Bồ-tát đến tiếp dẫn; phẩm Trung thì được Bồ-tát cùng với ngàn hóa Phật tiếp dẫn; phẩm Hạ thì được Bồ-tát cùng với 500 hóa Phật đến tiếp dẫn.

– Hai, được ngồi trên đài hoa khác nhau: Phẩm Thượng thì đài kim cương; phẩm Trung thì đài tử ma kim; phẩm Hạ thì hoa sen vàng.

– Ba, thấy Phật nghe pháp khác nhau: Phẩm Thượng thì vãng sinh liền được thấy Phật, nghe pháp; phẩm Trung thì trải qua một đêm; phẩm Hạ thì từ bảy ngày đến 21 ngày.

– Bốn, hoa nở khác nhau: Phẩm Thượng thì đã nở; phẩm Trung thì trải qua một đêm; phẩm Hạ thì một ngày một đêm.

– Năm, chứng ngộ khác nhau: Phẩm Thượng thì sinh về liền chứng ngộ; phẩm Trung thì trải qua một tiểu kiếp; phẩm Hạ thì phải trải qua ba tiểu kiếp mới chứng ngộ.

□] □

Pháp quán thứ 15: QUÁN BA PHẨM BẬC TRUNG

Pháp quán này bao gồm bốn quả Thanh văn.

Kinh ghi: “Đức Phật kia có vô lượng vô biên chúng đệ tử Thanh văn đều là A-la-hán v.v...”.

Hỏi: Cõi kia toàn là pháp lữ Đại thừa thanh tịnh, sao lại có hàng Thanh văn Tiểu thừa?

Đáp: Hàng Thanh văn ở cõi này có hai hạng: Một, hàng Định tánh Thanh văn, nghĩa là hàng Thanh văn tham đảm Không tịch, chấp

giữ Niết-bàn. Vãng Sinh Luận ghi: “Hàng Nhị thừa không được vãng sinh chính là hạng này”. Hai, hàng Bất định tánh Thanh văn, nghĩa là hàng Thanh văn tu pháp Tiểu thừa, nửa chừng hồi tâm hướng về Đại thừa, đã trải qua giáo khai quyền hiển thật, biết chơn Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, được Đức Phật thọ ký; tuy là Thanh văn nhưng không trụ vào quả Tiểu thừa. Hạng này chính là Chân A-la-hán trong kinh Pháp Hoa; là Bồ-tát xuất gia trong kinh Niết-bàn; Thanh văn trong Tịnh Độ chính là hạng này. Hạng này, trước đã học Tiểu thừa, được nghe thuyết về các pháp khổ, không, vô thường, vô ngã, nay được nghe giáo pháp Đại thừa, phát tâm Bồ-đề, liền phát khởi pháp đã tu tập quen thuộc trước kia, nên chứng quả nhỏ, cuối cùng lại trở về Đại thừa.

Ba phẩm bậc Trung này, người sinh về phẩm Thượng bậc Trung thường tu tập giữ gìn bốn loại giới như: Ngũ giới, Thập giới, Bát quan trai giới và Cụ túc giới. Người sinh về phẩm Trung bậc Trung cũng giữ gìn bốn loại giới, nhưng chỉ giữ trong một ngày một đêm. Người sinh về phẩm Hạ bậc Trung là những người có lòng hiếu dưỡng, nhân từ. Hai phẩm Thượng và Trung thì chuyên giữ gìn giới của Phật, đều có tâm hồi hướng cầu vãng sinh; phẩm Hạ vì chỉ sống đúng theo phép tắc, đạo đức thế gian, cho nên khi lâm chung gặp được thiện tri thức. Ba phẩm có sai khác, cho nên nói có cao thấp.

Trong pháp quán thứ 15 này có ba phẩm: Phẩm Thượng bậc Trung, phẩm Trung bậc Trung, phẩm Hạ bậc Trung

1. Phẩm Thượng bậc Trung

Có ba ý: Nêu ra; giải thích; kết luận

Thứ nhất, nêu ra

Kinh ghi: “Phật bảo A-nan và Vi-đề-hi: Sinh về phẩm Thượng bậc Trung...”.

Thứ hai, giải thích

Có bốn ý: Tu nhân; cảm duyên; được vãng sinh; lợi ích.

* Tu nhân

Có hai ý: Trình bày hành nghiệp; nguyện vãng sinh

+ Trình bày hành nghiệp

Kinh ghi: “Nếu có chúng sinh nào thọ trì Ngũ giới, Bát quan trai giới, tu tập giữ gìn các giới, không tạo tội ngũ nghịch, không có các lỗi lầm”.

Giải thích: Tại gia có hai chúng: Ngũ giới và Bát quan trai giới. Nói các giới, tức bao gồm Thập giới, Cụ túc giới của năm chúng xuất gia[74].

Ngũ giới (5 giới): 1/ Không giết hại; 2/ Không trộm cắp; 3/ Không tà dâm; 4/ Không vọng ngữ; 5/ Không uống rượu.

Bát giới (8 giới) tức năm giới vừa nói trên, thêm vào ba giới nữa, đó là: 6/ Không đeo tràng hoa, anh lạc, không thoa phấn sáp và các thứ dầu thơm, hương thơm vào mình; 7/ Không được ngồi, nằm giường cao và không được ca, múa, xướng, hát,...; 8/ Không được ăn phi thời.

Trong đó giới dâm là đoạn hẳn cả tà lẫn chánh, nên được thêm vào từ “Tịnh hạnh”[75]. Trai là giữ tâm thanh tịnh trong một thời gian ngắn. Bát trai có năng lực ngăn ngừa các căn nên còn gọi là Bát quan. Như trong Luật trình bày đầy đủ, rõ ràng. Tuy nhiên, trong bốn loại giới này, tùy theo tăng hay tục mà giữ gìn khác nhau; nhưng người xuất gia thì phải giữ gìn đầy đủ. Đã giữ gìn giới thanh tịnh, tất nhiên là bỏ được các lỗi lầm. Trong các tội, Ngũ nghịch là tội nặng nhất, nên nêu riêng.

+ Nguyện vãng sinh

Kinh ghi: “Nguyện đem căn lành này hồi hướng cầu sinh về thế giới Tây phương Cực lạc”.

Giải thích: Căn lành là nhân, sinh về Cực lạc là quả.

* Cảm duyên

Có ba ý: Thánh chúng hiện tiền; ánh sáng chiếu đến thân; thuyết pháp khai ngộ

+ Thánh chúng hiện tiền

Kinh ghi: “Khi mạng chung, được Đức Phật A-di-đà và các tỳ-kheo quyến thuộc vây quanh”.

+ Ánh sáng chiếu đến thân

Kinh ghi: “Phóng ánh sáng màu vàng ròng chiếu đến chỗ hành giả”.

+ Thuyết pháp khai ngộ

Kinh ghi: “Diễn thuyết các pháp khổ, không, vô thường, vô ngã và khen ngợi người xuất gia xa lìa các khổ”.

Giải thích: Khen ngợi xuất gia, tức nêu rõ phẩm này phần nhiều là hàng xuất gia. “Xa lìa các khổ” là gần thì lìa bỏ được duyên trần tục, xa thì trừ sạch phiền não, lậu hoặc.

* Được vãng sinh

Kinh ghi: “Hành giả thấy rồi, tâm rất hoan hỷ, thấy thân mình ngồi vào đài hoa sen, quý dài chấp tay đảnh lễ Đức Phật, trong khoảng sát-na chưa ngẩng đầu lên thì liền được sinh về thế giới Cực lạc”.

Giải thích: Ngồi đài hoa sen, lễ Phật thì thần thức đã lìa thân.

* Lợi ích

Có hai ý: Nghe pháp; chứng đạo.

+ Nghe pháp

Kinh ghi: “Hoa sen liền nở, ngay khi hoa nở, liền được nghe các âm thanh khen ngợi giáo lý Tứ đế”.

Giải thích: Khen ngợi Tứ đế là thuận theo những pháp đã tu tập. Hai pháp Khổ và Tập là nhân quả thế gian cần phải đoạn; Diệt và Đạo là nhân quả xuất thế gian cần phải chứng. Vì bốn pháp này đều chân thật cho nên gọi là đế.

+ Chứng đạo

Kinh ghi: “Đúng thời liền chứng được A-la-hán đạo, đầy đủ ba Minh, sáu Thần thông và tám Giải thoát”.

Giải thích: “A”, Trung Quốc dịch là Vô; “La-hán” dịch là Sinh. A-la-hán là Vô sinh. Các kết sử, lậu hoặc đã đoạn sạch, không thọ thân sau, cho nên gọi là Vô sinh, cũng gọi là Ứng cúng, Sát tặc. Như phần trình bày riêng.

Ba Minh: 1/ Quá khứ Túc mạng minh (Trí huệ biết rõ thân mạng đời quá khứ); 2/ Hiện tại Lộ tận minh (Trí huệ biết rõ đoạn sạch lậu hoặc đời hiện tại); 3/ Vị lai Thiên nhãn minh (Trí huệ biết rõ sinh tử đời vị lai). Ba trí này thông suốt thấu triệt tất cả pháp, nên gọi riêng là Minh.

Sáu Thần thông: 1/ Thiên nhãn thông; 2/ Thiên nhĩ thông; 3/ Tha tâm thông; 4/ Túc mệnh thông; 5/ Như ý thông; 6/ Lộ tận thông. Sáu căn này đều không còn bị ngăn bít, cho nên gọi chung là Thông.

Tám Giải thoát còn gọi là tám Bối xả: 1/. Nội hữu sắc tướng ngoại quán sắc. (Không quán bộ xương bên trong thân người mà quán sắc tướng bất tịnh bên ngoài, được vào Sơ thiền). 2/. Nội vô tướng ngoại quán sắc. (Quán diệt tận tướng xương trắng bên trong thân và quán bất tịnh bên ngoài thì được vào Nhị thiền). 3/. Duyên tịnh bối xả thân tác chứng. (Trừ bỏ bất tịnh bên ngoài, tâm định trong suốt, gọi là Duyên tịnh, vì không có tâm đắm trước, mà thọ sự an lạc ở Tam thiền, nên gọi là thân chứng). 4/. Hư không xứ bối xả. (Diệt sắc ở Tứ thiền, tâm duyên Vô biên không xứ, nhập định, biết rõ vô thường, khổ và không, nên sinh tâm nhàm chán, xa lìa). 5/. Thức xứ bối xả. (Lìa bỏ Không vô biên xứ, duyên vào Thức vô biên xứ, nhập định biết rõ vô thường, nên tâm sinh nhàm lìa). 6/. Vô sở hữu xứ bối xả. (Lìa bỏ Thức vô biên xứ, duyên vào Vô sở hữu xứ, nhập định, nhận biết vô thường mà sinh tâm nhàm lìa). 7/. Phi hữu tướng phi vô tướng bối xả. (Lìa bỏ Vô sở hữu xứ, duyên Phi phi tướng xứ, nhập định, biết vô thường mà sinh tâm nhàm lìa). 8/. Diệt thọ tướng bối xả. (Diệt thọ, xả bỏ tâm và tâm sở pháp, nhập định vắng lặng gọi là lìa bỏ). Ngoài ra, thứ tự như các pháp giới.

Thứ ba, kết luận

Kinh ghi: “Đây gọi là sinh về phẩm Thượng bậc Trung”.

2. Phẩm Trung bậc Trung

Có ba ý: Nêu ra; giải thích; kết luận

Thứ nhất, nêu ra

Kinh ghi: “Phẩm Trung bậc Trung...”.

Thứ hai, giải thích

Có bốn ý: Tu nhân; cảm duyên; được vắng sinh; lợi ích.

* Tu nhân

Có hai ý: Hành nghiệp; nguyện cầu

+ Hành nghiệp

Kinh ghi: “Nếu có chúng sinh nào thọ trì giới Bát quan trai một ngày một đêm, hoặc thọ trì giới Sa-di một ngày một đêm, hoặc thọ trì giới Cụ túc một ngày một đêm, đầy đủ oai nghi”.

Giải thích: Văn kinh lược bỏ Ngũ giới, đoạn văn trước lược bỏ Thập giới, Cụ túc giới; trước sau bổ túc nhau, tất nhiên đầy đủ bốn loại giới. Giới Sa-di tức Thập giới, đó là tám giới ở trước, phân giới thứ bảy ra làm hai giới và thêm vào giới không cất giữ vàng bạc, vật quý, tiền v.v... thành ra 10 giới. Giới Cụ túc là giới của tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni lãnh thọ. Bảy chi giới[76] này phát động thì bao trùm tất cả cảnh giới chúng sinh, nên gọi là Cụ túc.

+ Nguyện cầu

Kinh ghi: “Nguyện đem công đức này hồi hướng cầu sinh về cõi Cực lạc, dùng hương giới để huân tu”.

Giải thích: Giữ giới thanh tịnh các nghiệp để cầu quả báo tịnh, giữ giới thành tựu thì tiếng thơm đồn xa, cho nên dụ như hương.

* Cảm duyên

Có hai ý: Thấy Phật và Thánh chúng; nghe giữa hư không có tiếng khen ngợi

+ Thấy Phật và Thánh chúng

Kinh ghi: “Như thế, khi hành giả lâm chung thì được thấy Phật A-di-đà cùng với các quyến thuộc phóng ánh sáng màu vàng ròng, cầm hoa sen bảy báu đến trước hành giả”.

Giải thích: Phóng ánh sáng chiếu đến thân, cầm hoa sen tiếp dẫn.

+ Nghe giữa hư không có tiếng khen ngợi

Kinh ghi: “Hành giả nghe giữa hư không có tiếng khen ngợi rằng: Này Thiện nam! Ông là bậc Thiện nhân hành tùy thuận giáo lý của các Đức Phật trong ba đời, nên nay Ta đến đón tiếp ông!”.

Giải thích: Các Đức Phật trong ba đời đều khuyên giữ giới, đoạn ác tu thiện, nên nay giữ giới chính là tùy thuận

* Được vãng sinh

Kinh ghi: “Hành giả tự thấy được ngồi trên tòa hoa sen, hoa liền khép lại, được sinh về thế giới Cực lạc Tây phương”.

Giải thích: Hoa khép lại liền vãng sinh, thời gian cũng trong khoảng một niệm.

* Lợi ích

Có ba ý: Thấy Phật; nghe pháp; chứng ngộ.

+ Thấy Phật

Kinh ghi: “Ở trong ao báu trải qua bảy ngày, hoa sen liền nở, khi hoa nở thì hành giả mở mắt, chấp tay ca ngợi Đức Thế Tôn”.

Giải thích: Văn trình bày việc ca ngợi, ý hợp với việc thấy ở trước.

+ Nghe pháp

Kinh ghi: “Nghe pháp hoan hỷ”.

Giải thích: Pháp được nghe chính là các pháp tứ đế, khổ, không, vô thường v.v... phẩm Hạ cũng như vậy.

+ Chứng ngộ

Kinh ghi: “Chứng quả Tu-đà-hoàn, trải qua nửa kiếp thì thành tự quả A-la-hán”.

Giải thích: Tu-đà-hoàn Trung Quốc dịch là Nghịch lưu, nghĩa là ngược dòng sinh tử, tức Sơ quả.

Thứ ba, kết luận

Kinh ghi: “Đây gọi là sinh về phẩm Trung của bậc Trung”.

3. Phẩm Hạ bậc Trung

Có ba ý: Nêu ra; giải thích; kết luận

Thứ nhất, nêu ra

Kinh ghi: “Phẩm Hạ bậc Trung...”

Thứ hai, giải thích

Có bốn ý: Tu nhân; cảm duyên; được vãng sinh; lợi ích.

* Tu nhân

Kinh ghi: “Nếu thiện nam tử, thiện nữ nhân nào hiếu dưỡng cha mẹ, làm điều nhân từ ở thế gian”.

Giải thích: Cung phụng hầu hạ thì nên thuận theo sắc mặt, vâng theo ý muốn cha mẹ mà làm, đó là hiếu dưỡng. Nhà Nho cho rằng việc hiếu dưỡng cha mẹ là nền tảng của muôn hạnh. Đem lòng thương yêu đến mọi loài, cứu giúp tất cả chúng sinh, là thực hành điều nhân từ ở thế gian. Nhà Nho cho rằng đức của người quân tử là nhờ khi sống gom chứa điều thiện, nên lâm chung gặp được duyên lành.

* Cảm duyên

Kinh ghi: “Lúc sắp chết, người này gặp được thiện tri thức nói rõ những việc an vui ở quốc độ của Đức Phật A-di-đà và trình bày 48 lời nguyện của Tỳ-kheo Pháp Tạng cho nghe”.

Giải thích: Dùng điều thiện giáo hóa, nên nhiều người quen biết, tức biết đức hạnh, quen diện mạo của người ấy. Phẩm Diệu Trang Nghiêm trong kinh Pháp Hoa ghi: “Thiện tri thức là nhân duyên lớn”, tức chỉ vợ con là thiện tri thức. Nên biết rằng, chỉ cần có khả năng khai đạo, dẫn dắt không kể là tăng hay tục. Việc an vui ở cõi Cực lạc như đã nói trong phần y báo ở trên và trong kinh A-di-đà (Đại bản, Tiểu bản). Tỳ-kheo Pháp Tạng là tên của Đức Phật A-di-đà trong tiền kiếp. Vào thuở xa xưa, Ngài là một vị quốc vương được gặp Đức Phật Tự Tại Vương khai đạo, Ngài liền từ bỏ ngôi vị xuất gia, ở trước Đức Phật phát 48 lời nguyện.

* Được vãng sinh

Kinh ghi: “Nghe việc này rồi, liền mạng chung, trong khoảng thời gian bằng thời gian tráng sĩ co duỗi cánh tay liền được sinh về thế giới Cực lạc Tây phương”.

Giải thích: Ở đây, đúng ra khi lâm chung có những việc cầm hoa đến đón rước v.v..., nhưng văn lược bớt không nêu. Khoảnh khắc tráng sĩ co duỗi cánh tay, là thời gian rất ngắn.

* Lợi ích

Có ba ý: Hoa nở, nghe pháp, đắc đạo.

+ Hoa nở

Kinh ghi: “Sau khi vãng sinh, trải qua bảy ngày liền gặp được Bồ-tát Quán Thế Âm và Đại Thế Chí”.

Giải thích: Văn kinh chỉ nói bảy ngày mà không nói hoa nở.

+ Nghe pháp

Kinh ghi: “Nghe pháp vui mừng”.

Giải thích: Chỉ được nghe hai vị Bồ-tát thuyết pháp, chứ chưa được thấy Phật.

+ Đắc đạo

Kinh ghi: “Chứng quả Tu-đà-hoàn, trải qua một tiểu kiếp thì chứng quả A-la-hán”.

Thứ ba, kết luận

Kinh ghi: “Đây gọi là sinh về phẩm Hạ bậc Trung. Pháp quán này là pháp quán thứ 15, sinh về ba phẩm bậc Trung”.

Giải thích: Hai bậc trước, khi lâm chung, hành giả thấy Phật, được ánh sáng chiếu soi, nghe pháp. Ba phẩm bậc Hạ này đều không giống như hai bậc trước là ngay khi vãng sinh được thấy Phật, nghe pháp mà chỉ thấy hai vị bồ-tát Quán Thế Âm và Đại Thế Chí. Hai bậc trước đều có trình bày việc hành giả ngồi vào tòa sen đến cõi kia thì hoa nở; còn bậc Hạ thì không nói đến, đứng ra phải có, nhưng vẫn kinh lược bỏ. Ở bậc Thượng sinh về cõi kia, đúng thời liền đạt được bốn quả Thanh văn; bậc Trung sau khi sinh về nửa kiếp thì thành tựu được quả A-la-hán; còn bậc Hạ thì một kiếp mới chứng quả. Đối chiếu thì thấy rõ.

Pháp quán thứ 16: QUÁN BA PHẨM BẬC HẠ

Sinh về ba phẩm bậc Hạ đều là những người hoàn toàn không tu nhân, khi còn sống đã gây tạo việc ác, nhưng khi sắp chết gặp được duyên lành. Thập Nghi Luận ghi: “Nếu không có duyên lành đời trước, thì đời nay cũng không gặp”. Ba phẩm này đều nhờ nhân xa xưa. Người sinh về phẩm Thượng bậc Hạ là những người buông lung, tạo ác mà không biết hổ thẹn; người sinh về phẩm Trung bậc

Hạ phần nhiều là những người thuộc năm chúng xuất gia mà chỉ lo mong cầu danh lợi, hủy phạm giới luật; người sinh về phẩm Hạ bậc Hạ là những người gây tạo các tội nặng như mười tội ác, năm tội nghịch. Tội lỗi có nặng có nhẹ, nên chia ra làm ba hạng như thế.

1. Phẩm Thượng bậc Hạ

Có ba ý: Nêu ra; giải thích; kết luận

Thứ nhất, nêu ra

Kinh ghi: “Phật bảo A-nan và Vi-đề-hi: Sinh về phẩm Thượng bậc Hạ ...”

Thứ hai, giải thích

Có bốn ý: Lúc sống làm ác; lâm chung gặp duyên lành; thấy tướng được vãng sinh; lợi ích.

* Lúc sống làm ác

Kinh ghi: “Nếu có chúng sinh nào gây tạo các việc ác, tuy không phải báng kinh điển Đại thừa, nhưng những người ngu như thế phần nhiều gây tạo điều ác mà không biết hổ thẹn”.

Giải thích: Nói gây tạo các việc ác, là chưa phải tội cực trọng. Không hủy báng kinh điển là vẫn còn có lòng tin chân chánh.

* Lâm chung gặp duyên lành

Có hai ý: Thiện tri thức khai đạo, Hóa Phật đến khen ngợi.

+ Thiện tri thức khai đạo

Có hai ý: Nghe pháp trừ được nghiệp chướng, niệm danh hiệu Phật, diệt được tội ác.

– Nghe pháp trừ được nghiệp chướng

Kinh ghi: “Khi sắp mạng chung, gặp được Thiện tri thức giảng nói về danh hiệu của 12 thể loại kinh Đại thừa, nhờ nghe được danh hiệu của các thể loại kinh như thế, nên trừ bỏ được những tội cực ác trong ngàn kiếp”.

– Niệm danh hiệu Phật diệt được tội ác

Kinh ghi: “Thiện tri thức lại khuyên dạy chấp tay, xưng niệm Nam-mô A-di-đà Phật, nhờ niệm danh hiệu Phật mà diệt trừ được tội sinh tử trong 50 ức kiếp”.

Giải thích: Danh hiệu Phật ở đề kinh có công đức không thể nghĩ bàn, nên số kiếp diệt tội dài như thế.

+ Hóa Phật đến khen ngợi

Có hai ý: Hóa Bồ-tát đến đón rước, khen ngợi tiếp dẫn.

– Hóa Bồ-tát đến đón rước

Kinh ghi: “Bấy giờ, Đức Phật Vô Lượng Thọ sai hóa Phật và hóa Bồ-tát Quán Thế Âm và Đại Thế Chí đến trước hành giả”.

– Khen ngợi tiếp dẫn

Kinh ghi: “Khen rằng: Thiện nam tử! Người xưng niệm danh hiệu Phật, nên các tội tiêu diệt, nay Ta đến tiếp dẫn người!”.

* Thấy tướng được vãng sinh

Kinh ghi: “Sau khi nghe khen, hành giả liền thấy ánh sáng của Hóa Phật chiếu sáng khắp cả phòng, hành giả vui mừng liền mạng chung, ngồi vào hoa sen báu, theo sau Hóa Phật sinh về ao báu”.

* Lợi ích

Có ba ý: Hoa nở, Bồ-tát Quán Thế Âm thuyết pháp, nghe pháp chứng ngộ.

+ Hoa nở

Kinh ghi: “Trải qua 49 ngày hoa mới nở”.

+ Bồ-tát Quán Thế Âm thuyết pháp

Kinh ghi: “Khi hoa đang nở thì Bồ-tát Quán Thế Âm và Đại Thế Chí phóng hào quang đến trước mặt hành giả, giảng thuyết 12 thể loại kinh”.

Giải thích: Mười hai thể loại kinh, cũng gọi là 12 phần giáo là tất cả các giáo pháp được các Đức Phật giảng thuyết, gồm cả Đại thừa và Tiểu thừa: 1/ Khế kinh; 2/ Trùng tụng; 3/ Thọ ký; 4/ Phúng tụng; 5/ Vô vấn tự thuyết; 6/ Nhân duyên; 7/ Thí dụ; 8/ Bản sinh; 9/ Bản sự; 10/ Phương quảng; 11/ Vị tăng hữu; 12/ Luận nghị.

+ Nghe pháp chứng ngộ

Kinh ghi: “Được nghe pháp rồi, hành giả tin hiểu, liền phát tâm Vô thượng đạo. Trải qua 10 tiểu kiếp được đầy đủ Bách pháp minh môn, chứng Sơ địa”.

Giải thích: Ba phẩm bậc Trung chỉ nói quả nhỏ, vì trước đã nói phát đại tâm, nên không trình bày rõ. Bách pháp minh môn, giống như trước đã giải thích.

Thứ ba, kết luận

Kinh ghi: “Đây gọi là sinh về phẩm Thượng bậc Hạ”.

2. Phẩm Trung bậc Hạ

Có ba ý: Nêu ra; giải thích; kết luận

Thứ nhất, nêu ra

Kinh ghi: “Phật bảo A-nan và Vi-đề-hi: Sinh về phẩm Trung bậc Hạ,”

Thứ hai, giải thích

Có bốn ý: Nhân tạo ác; gặp được Thiện tri thức; được vãng sinh; lợi ích.

* Nhân tạo ác

Có ba ý: Nêu riêng bốn lỗi; tổng kết bốn lỗi; trình bày quả báo đời sau.

+ Nêu riêng bốn lỗi

Có bốn ý: Tội hủy phạm giới pháp; phạm tội trộm; tội thuyết pháp; lỗi không hổ thẹn.

– Tội hủy phạm giới pháp

Kinh ghi: “Nếu có chúng sinh nào hủy phạm Ngũ giới, Bát giới, cho đến Cụ túc giới,”.

Giải thích: Văn kinh lược bỏ giới Sa-di.

– Phạm tội trộm

Kinh ghi: “Người ngu này trộm vật của Tăng-kỳ, vật của hiện tiền tăng”.

Giải thích: Vì phạm tội trộm vật của Tăng-kỳ rất nặng, nên đặc biệt nêu lên. Tăng-kỳ, Trung Quốc dịch là Đại chúng. Vật của thường

trụ có hai loại: 1/ Thường trụ thường trụ, tức gạo thóc v.v... trong chùa viện; 2/ Thập phương thường trụ, tức các thức ăn, thức uống v.v... cúng dường chúng tăng. Vật hiện tiền có hai loại: 1/ Hiện tiền hiện tiền, là vật cúng cho số lượng tăng hiện có; 2/ Thập phương hiện tiền là vật bố thí cho tất cả tăng. Trộm bốn loại vật này đều là phạm tội cả. Kinh ghi: “Phạm năm tội nghịch, bốn tội trọng, Ta có thể cứu vớt được, nếu trộm của Tăng-kỳ, thì Ta không thể cứu. Điều này phải hết sức ngăn ngừa”.

– Tội thuyết pháp

Kinh ghi: “Thuyết pháp với tâm bất tịnh”.

Giải thích: Nói “bất tịnh”, vì mượn Phật pháp để mong cầu lợi dưỡng.

– Lỗi không hổ thẹn.

Kinh ghi: “Không có tâm hổ thẹn”.

Giải thích: Ngang nhiên tạo tác mà trong lòng không mảy may xấu hổ.

+ Tổng kết bốn lỗi

Kinh ghi: “Dùng các nghiệp xấu ác để trang sức thân mình”

Giải thích: Thân đầy đầy những dấu vết xấu ác, nên gọi là trang sức.

+ Trình bày quả báo đời sau

Kinh ghi: “Người tội ấy, do gây tạo nghiệp ác, nên đáng bị đọa địa ngục”.

* Gặp được Thiện tri thức

Có ba ý: Nghiệp tướng hiện tiền, thiện tri thức khai đạo, nghe pháp được diệt tội

+ Nghiệp tướng hiện tiền

Kinh ghi: “Khi sắp chết, các thứ lửa ở địa ngục cùng lúc hiện đến”.

Giải thích: Các thứ lửa ở địa ngục, như: vạc dầu sôi, lò lửa, nước đồng sôi, hoàn sắt nóng đỏ v.v... Thiên Thai ghi “hỏa xa tướng hiện”, tức bánh xe lửa. Tướng của quả ẩn trong nhân chính là nghiệp ở trong tự tâm.

+ Thiện tri thức khai đạo

Kinh ghi: “Gặp Thiện tri thức đem lòng đại từ bi khen ngợi, giảng thuyết oai đức mười lực của Đức Phật A-di-đà, nói về thần lực của hào quang Đức Phật kia, cũng như ca ngợi về Giới, Định, Huệ, Giải thoát, Giải thoát tri kiến”.

Giải thích: Nói về công đức của Phật, có ba loại: Thập lực; Quang minh; Ngũ phần pháp thân.

– Thập lực:

Xứ phi xứ lực: Như Lai biết tất cả nhân, duyên quả báo, biết rõ từ nhân này không sinh quả này.

Nghiệp trí lực: Phật biết như thật về nhân, duyên, quả, báo trong ba đời của tất cả chúng sinh.

Định lực: Phật biết như thật tất cả Tam-muội của các Đức Phật.

Căn lực: Phật biết như thật tất cả căn cơ lợi độn của chúng sinh.

Dục lực: Phật biết như thật tất cả các thứ ham thích của chúng sinh.

Tánh lực: Phật biết như thật tất cả các tánh ở thế gian.

Chí xứ đạo lực: Phật biết như thật tất cả cảnh giới qui hướng của chúng sinh.

Túc mạng lực: Phật biết như thật đối với các túc mạng, từ một đời, hai đời cho đến trăm ngàn kiếp.

Thiên nhãn lực: Phật dùng thiên nhãn thanh tịnh thấy biết như thật về các tướng nghiệp báo sinh tử của chúng sinh.

Lậu tận lực: Phật đã đoạn sạch hết hữu lậu, đạt được tâm vô lậu giải thoát.

– Năm phần Pháp thân[77]

Trong năm phần này, ba phần trước có thể hiểu được. Tu nhân cảm quả gọi là Giải thoát. Ngũ trụ phiền não[78] và hai phần sinh tử[79] rốt ráo đoạn sạch, sau khi chứng quả, khởi dụng độ sinh gọi là Giải thoát tri kiến.

+ Nghe pháp được diệt tội

Kinh ghi: “Hành giả nghe pháp rồi, đoạn trừ được tội sinh tử trong 80 kiếp, lửa dữ địa ngục hóa thành gió mát dịu, các trời rải hoa, trên mỗi hoa đều có Hóa Phật và Hóa Bồ-tát đến đón rước hành giả”.

Giải thích: Cảm ứng được hóa Phật đến đón rước, bởi vì nghe được oai đức của Phật, vừa khởi niệm tin thọ, liền chuyển các nghiệp ác thành nghiệp thiện, lửa dữ hóa thành gió mát. Cảnh biến chuyển theo tâm nhanh như thế.

* Được vãng sinh

Kinh ghi: “Trong khoảng một niệm, liền được sinh về trong hoa sen nơi ao bầy báu”.

* Lợi ích

Có ba ý: Hoa nở; hai vị Bồ-tát thuyết pháp; nghe pháp đạt được lợi ích

+ Hoa nở

Kinh ghi: “Trải qua sáu kiếp hoa sen mới nở”.

+ Hai vị Bồ-tát thuyết pháp

Kinh ghi: “Bồ-tát Quán Thế Âm và Đại Thế Chí dùng Phạm âm[80] an ủi và giảng thuyết cho hành giả nghe kinh điển Đại thừa vi diệu”.

+ Nghe pháp được lợi ích

Kinh ghi: “Hành giả nghe pháp này rồi, liền phát tâm Vô thượng bồ-đề”.

Thứ ba, kết luận

Kinh ghi: “Đây gọi là sinh về phẩm Trung bậc Hạ”.

3. Phẩm Hạ bậc Hạ

Có ba ý: Nêu ra; giải thích; kết luận

Thứ nhất, nêu ra

Kinh ghi: “Phật bảo A-nan và Vi-đề-hi: Người sinh về phẩm Hạ bậc Hạ,”

Giải thích: Trong phần “Nêu ra”, chỉ có phẩm Thượng của bậc Thượng và Trung mới có từ “Phật bảo ...”, nhưng ba phẩm bậc Hạ, mỗi phẩm đều có, là vì người gây tạo việc ác mà được vãng sinh là trái với lẽ thường, dễ khiến cho mọi người ngạc nhiên, nghi ngờ, khó tin, cho nên phải có từ này. Mục đích là khiến cho người nghe tin nhận.

Thứ hai, giải thích

Có bốn ý: Tạo nhân ác; gặp được duyên; được vãng sinh; lợi ích.

* Tạo nhân ác

Có hai ý: Trình bày nghiệp hiện tại; nêu quả báo vị lai.

+ Trình bày nghiệp hiện tại

Kinh ghi: “Nếu có chúng sinh nào tạo nghiệp bất thiện, Ngũ nghịch, thập ác, đủ các pháp bất thiện”.

Giải thích: Ngũ nghịch: giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, phá hòa hợp Tăng, làm thân Phật chảy máu. Vì những việc này trái bội ân đức, nên gọi là năm tội nghịch. Sinh báo bị đọa vào địa ngục A-tì, nên gọi là nghiệp Ngũ vô gián. Thập ác: thân có ba tội, miệng có bốn tội và ý có ba tội. Tất cả nghiệp ác đều gồm thân vào 10 tội này. Một khi đã gây tạo tội cực trọng rồi thì các tội khác không thể tránh khỏi, cho nên gọi là đủ các pháp bất thiện.

Hỏi: Trong kinh A-di-đà (Đại bản) ghi: “... Cho đến mười niệm, nếu chẳng sinh về cõi nước ta, ta thề không thành Chánh giác, chỉ trừ tội Ngũ nghịch, tội phỉ báng Chánh pháp...”. Kinh này cho rằng tội Ngũ nghịch cũng được vãng sinh. Nay giải thích rằng, nếu căn cứ theo nguyện lực của Đức Phật A-di-đà, há lại bỏ những người tạo tội Ngũ nghịch ư?

Phương tiện tùy theo căn cơ, ngôn giáo có khác nhau, nhưng nghĩa thú kinh chỉ một. Kinh kia thì trình bày sự vi diệu của cõi Cực lạc để khuyến tấn những người có thiện căn; còn kinh này thì nêu rõ công năng thâm hậu của Tịnh nghiệp, không bỏ sót kẻ bị phạm tội cực ác, chỉ cần trì niệm danh hiệu Phật, hồi hướng cầu vãng sinh thì tội nào cũng diệt.

Kinh Quán Phật Tam-muội ghi: “Trong bốn chúng đệ tử, nếu có người tạo năm tội nghịch, hủy phạm bốn giới trọng v.v..., người này nếu chí tâm buộc niệm một ngày một đêm quán một tướng quý nào đó của Phật thì các tội chướng, nghiệp ác đều được tiêu diệt”.

Trích dẫn đoạn kinh trên để minh chứng các tội cực ác này đều được trừ diệt, còn nghi ngờ gì nữa?

+ Nêu quả báo vị lai

Kinh ghi: “Người ngu như thế, do gây tạo nghiệp ác, cho nên phải bị đọa vào đường ác nhiều kiếp, chịu vô lượng khổ”.

Giải thích: Tùy phạm một tội nghịch, bị đọa địa ngục A-tì một kiếp, huống gì phạm nhiều tội, nên kinh nói nhiều kiếp.

* Gặp được duyên

Có hai ý: Thiện tri thức khai đạo; tướng thù thắng hiện tiền.

+ Thiện tri thức khai đạo

Có bốn ý: Giảng thuyết diệu pháp; bệnh khổ không thể niệm Phật; dạy tu mười niệm; diệt các tội.

– Giảng thuyết pháp vi diệu

Kinh ghi: “Người ngu như thế, trong lúc sắp chết gặp được Thiện tri thức an ủi khuyên bảo, thuyết diệu pháp và dạy niệm Phật”.

Giải thích: Thuyết diệu pháp chính là khen ngợi Tịnh độ. Dạy niệm Phật, tức dạy quán tưởng.

– Bệnh khổ không thể niệm Phật

Kinh ghi: “Người này bị khổ bức bách, không rảnh niệm Phật”.

– Dạy tu mười niệm

Kinh ghi: “Thiện hữu tri thức dạy rằng: Nếu ông không thể nhớ Đức Phật kia thì nên xưng niệm danh hiệu Đức Phật Vô Lượng Thọ. Chỉ thành niệm như thế, tiếng niệm không đoạn dứt, đầy đủ 10 niệm Nam-mô A-di-đà Phật”.

Giải thích: Tâm quán tưởng là nhớ, miệng tụng là xưng niệm. Mười niệm là 10 tiếng.

– Diệt các tội.

Kinh ghi: “Do xưng niệm danh hiệu Phật, nên mỗi mỗi niệm diệt trừ được tội sinh tử trong 80 kiếp”.

+ Tướng thù thắng hiện tiền

Kinh ghi: “Khi sắp lâm chung, người này thấy tòa sen vàng giống như vầng mặt trời ở trước mặt”.

Giải thích: Hoa giống như mặt trời là dụ cho hạn lượng của nó. Theo Câu-xá thì đường kính mặt trời là 51 do-tuần. Nay ở đây, chỉ nói theo góc độ đứng từ mặt đất nhìn lên. Lớn hay nhỏ chưa hẳn đúng như Luận trình bày.

* Được vãng sinh

Kinh ghi: “Trong khoảng một niệm, liền được sinh về thế giới Cực lạc”.

* Lợi ích

Có ba ý: Hoa nở; hai vị Bồ-tát thuyết pháp; nghe pháp được lợi ích.

+ Hoa nở

Kinh ghi: “Ở trong hoa sen mãi 12 đại kiếp, hoa sen mới nở”.

+ Hai vị Bồ-tát thuyết pháp

Kinh ghi: “Bồ-tát Quán Thế Âm và Đại Thế Chí dùng âm thanh đại từ bi giảng thuyết cho người này nghe rõ về thật tướng các pháp, trừ được tội chướng”.

Giải thích: Tội do duyên sinh, không có tự tánh. Các pháp đều như thế, nên gọi là thật tướng. Phổ Hiền Hành Pháp ghi: “Tất cả biển nghiệp chướng đều từ vọng tưởng sinh ra, nếu người nào muốn sám hối thì phải ngồi ngay thẳng, niệm thật tướng các pháp”.

+ Nghe pháp được lợi ích

Kinh ghi: “Nghe pháp như vậy rồi, đúng thời, người này liền phát tâm Bồ-đề”.

Thứ ba, kết luận

Kinh ghi: “Đây gọi là sinh về phẩm Hạ bậc Hạ. Pháp quán này là pháp quán sinh về bậc Hạ, chính là pháp quán thứ 16”.

□] □

B.III. LỢI ÍCH

Có hai ý: Chúng đương cơ[81] thấy sự trang nghiêm của y báo, chánh báo ở cõi kia; tùy căn cơ mà đạt được lợi ích.

B.III.1. Chúng đương cơ thấy sự trang nghiêm của y báo, chánh báo ở cõi kia

Kinh ghi: “Khi nói lời này xong, Vi-đề-hi cùng với 500 thị nữ ngay sau khi nghe Đức Phật giảng liền thấy cõi Cực lạc rộng lớn, thấy thân Phật và hai vị Bồ-tát”.

Giải thích: Văn trước nói chỉ riêng Vi-đề-hi thấy, đoạn này nói cả đại chúng đều thấy.

B.III.2. Tùy căn cơ mà đạt được lợi ích

Có ba ý: Phu nhân chứng ngộ; 500 thị nữ phát tâm bồ-đề, được Phật thọ ký; chư thiên phát tâm.

1. Phu nhân chứng ngộ

Kinh ghi: “Tâm sinh hoan hỷ, khen là việc chưa từng có, rồi hoát nhiên đại ngộ, chứng nhập Vô sinh nhẫn”.

Giải thích: Hoát nhiên đại ngộ là phá sạch vô minh. Chứng nhập Vô sinh nhẫn là chứng nhập Pháp tánh.

2. Năm trăm thị nữ phát tâm bồ-đề, được thọ ký

Kinh ghi: “Năm trăm thị nữ phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu-tam-bồ-đề, nguyện sinh về cõi kia. Đức Thế Tôn liền thọ kí đều sẽ được vãng sinh. Sinh về cõi nước kia rồi liền được Tam-muội hiện tiền của các Đức Phật”.

Giải thích:

Hỏi: Vãng Sinh Luan ghi: “Người nữ, người thiếu căn đều không được vãng sinh”, nay tại sao nói ngược lại với luận kia?

Đáp: Không thể cho rằng người nữ và người thiếu căn ở cõi này không được sinh về cõi kia, mà phải nói người sinh về cõi kia không còn thọ nhận quả báo thân nữ và thiếu căn nữa. Bởi vì Đức Phật A-di-đà có phát lời nguyện rằng: “Nếu có người nữ nào sinh về cõi nước ta mà còn chịu thân nữ nữa thì ta sẽ không thành Chánh giác”. Còn có nguyện rằng: “Nếu trời, người sinh về nước ta mà không đầy đủ 32 tướng quý thì ta sẽ không thành Chánh giác”. Như thế đủ biết cõi kia không có người nữ và người thiếu căn. Ngoài ra, như Thập Nghi Luận đã trình bày.

3. Chư thiên phát tâm

Kinh ghi: “Vô lượng chư thiên phát tâm Vô thượng”.

Giải thích: Đức Phật ở trong thâm cung giảng nói pháp quán này, tôn giả A-nan và Xá-lợi-phất đứng hầu hai bên, chỉ có Vi-đề-hi cùng với thị nữ, chư thiên là đương cơ được nghe pháp, còn những người khác đều không được nghe. Sau khi trở về Linh Sơn, tôn giả A-nan trình bày lại, đại chúng Bồ-tát mới được nghe.

C. PHẦN LƯU THÔNG

Có hai ý: Từ câu “Bấy giờ A-nan ...” đến câu “đều rất hoan hỷ”, là ngay trong thâm cung phó chúc lưu thông; từ câu “Bấy giờ Đức Thế Tôn...” trở xuống, là trở về hang núi Kỳ-xà chuyển thuyết lưu thông. Nhờ hai nơi này mà đại chúng nghe pháp tin nhận thọ trì, tiếp tục truyền trao lưu hành không dứt.

C.I. PHÓ CHÚC LƯU THÔNG TẠI THÂM CUNG

Có bốn ý: Xác lập tên kinh, chỉ dạy thọ trì; khuyên tu tập; phó chúc; đại chúng hoan hỷ.

C.I.1. Xác lập tên kinh, chỉ dạy thọ trì

Có hai ý: Hỏi chung về tên kinh và cách hành trì; trả lời riêng từng câu hỏi

Thứ nhất, hỏi chung về tên kinh và cách hành trì

Kinh ghi: “Bấy giờ tôn giả A-nan từ chỗ ngồi, đứng dậy đến trước Thế Tôn, bạch rằng: Bạch Thế Tôn! Kinh này gọi tên là gì? Phương pháp hành trì như thế nào?”

Giải thích: Trước hỏi về tên kinh, sau hỏi về pháp hành trì, cho nên gọi là song vấn.

Thứ hai, trả lời riêng từng câu hỏi

Có hai phần: Nêu tên kinh; chỉ dạy phương pháp hành trì.

* Nêu tên kinh

Có hai tên: Theo năng quán và sở quán mà gọi tên; theo công dụng mà gọi tên.

+ Theo năng quán và sở quán mà gọi tên

Kinh ghi: “Phật bảo A-nan: Kinh này tên là Quán Cực Lạc Quốc Độ Vô Lượng Thọ Phật Quán Thế Âm Bồ-tát Đại Thế Chí Bồ-tát”.

Giải thích: Theo tên gọi này, bao gồm y báo, chánh báo, nhưng thiếu đồ chúng. Đề kinh hơi rườm rà, nhưng nếu trích chọn năm chữ trước, cũng gồm thấu đầy đủ.

+ Theo công dụng mà gọi tên

Kinh ghi: “Cũng gọi là Tịnh Trừ Nghiệp Chướng Sinh Chư Phật Tiền”.

Giải thích: Diệt trừ tội chướng, vắng sinh Cực lạc chính là lực dụng của kinh này.

* Chỉ dạy phương pháp hành trì

Kinh ghi: “Ông nên thọ trì không để quên mất”.

Giải thích: Luận Trí Độ ghi: “Do tín lực, nên thọ được; do niệm lực, nên trì được”. Đã có thọ lãnh lại còn giữ gìn, cho nên không quên mất.

C.I.2. Khuyên tu tập

Có năm ý: Thấy cảnh thù thắng; diệt tội thù thắng; tự thân thù thắng; bặt lữ thù thắng; quả báo thù thắng.

Thứ nhất, thấy cảnh thù thắng

Kinh ghi: “Người hành trì Tam-muội này liền thấy được Đức Phật Vô Lượng Thọ và hai vị Bồ-tát”.

Giải thích: Thế Chí Viên Thông ghi: “Nếu có chúng sinh nao tâm nhớ Phật, niệm Phật thì hiện tiền, tương lai nhất định thấy Phật”.

Thứ hai, diệt tội thù thắng

Kinh ghi: “Nếu có người Thiện nam, người Thiện nữ nào chỉ nghe danh hiệu của Phật, danh hiệu của hai vị Bồ-tát liền trừ được tội sinh tử trong vô lượng kiếp, huống gì nhớ nghĩ”.

Giải thích: Nêu việc nghe để so sánh với việc nhớ nghĩ, thì có thể biết được công đức thù thắng của việc nhớ nghĩ.

Thứ ba, tự thân thù thắng

Kinh ghi: “Nếu có người niệm Phật, nên biết người này là người được hóa sinh trong hoa phân-đà-lợi”.

Giải thích: Phân-đà-lợi, Trung Quốc dịch là hoa sen trắng. Có hai đặc điểm: 1/ Điềm lạ ở trong nhân gian; 2/ Tánh trong sạch không nhiễm ô. Cho nên dùng hoa này để dụ vậy.

Thứ tư, bạn lữ thù thắng

Kinh ghi: “Bồ-tát Quán Thế Âm, Đại Thế Chí là bạn lữ thù thắng của người này”.

Giải thích: Bồ-tát bồ xứ làm bạn thì không nên tự khinh thường.

Thứ năm, quả báo thù thắng

Kinh ghi: “Người này được ngồi trong Đạo tràng, sinh vào nhà các Đức Phật”.

Giải thích: Tọa Đạo tràng nghĩa là thành Phật. Nơi đắc Đạo, gọi là Đạo tràng. Tất cả các Đức Phật đều ngồi kiết-già ở cõi bồ-đề, đoạn trừ lậu hoặc, phá dẹp ma chướng mà thành đạo. Pháp thân cùng một thể, các Đức Phật đều chứng đắc như nhau, cho nên gọi là nhà các Đức Phật. Chương Thế Chí Viên Thông trong kinh Lăng-nghiêm nói là “cách Phật không xa”; kinh A-di-đà (Tiểu bản) cho rằng “đều đạt được A-nậu Bồ-đề không lui sụt”, đều giống với ý này.

C.I.3. Dặn dò nhớ thọ trì

Kinh ghi: “Phật bảo A-nan: Ông hãy khéo thọ trì lời này. Thọ trì lời này chính là thọ trì danh hiệu Đức Phật Vô Lượng Thọ”.

Giải thích: Ý muốn nói việc thọ trì danh hiệu Phật công đức rất lớn, thọ trì kinh cũng như thế.

C.I.4. Đại chúng nghe xong hoan hỷ

Kinh ghi: “Khi Đức Phật dạy lời này, Mục-kiền-liên, A-nan, và Vi-đề-hi v.v... nghe xong đều rất hoan hỷ”.

Giải thích: Hoan hỷ do đạt được ba điều: 1/ Trước chưa từng nghe, nay được nghe; 2/ Được sinh về cõi nước thanh tịnh; 3/ Nối tiếp

khai thị làm lợi ích cho chúng sinh đến vô cùng. Do có đủ những nghĩa này cho nên trong lòng rất vui mừng.

C.II. CHUYỂN THUYẾT LƯU THÔNG Ở KỲ-XÀ

Có ba ý: Phật trở về trụ xứ; A-nan thuật lại; đại chúng nghe xong đánh lễ lui ra.

C.II.1. Phật trở về trụ xứ

Kinh ghi: “Bấy giờ, Đức Thế Tôn bước đi trong hư không trở về núi Kỳ-xà-quật”.

Giải thích: Căn cứ thời gian Phật giảng kinh ở vương cung rất lâu, cho nên hoặc đại chúng không giải tán mà chờ Đức Phật trở về; hoặc là tập hợp trở lại. Cả hai trường hợp đều không thể xác định được.

C.II.2. A-nan thuật lại

Kinh ghi: “Bấy giờ, tôn giả A-nan trình bày lại sự việc trên cho đại chúng cùng nghe”.

Giải thích: Ý phó chúc cho đại chúng nhớ nghĩ thọ trì.

C.II.3. Đại chúng nghe xong đánh lễ lui ra

Kinh ghi: “Vô lượng các trời, rồng, dạ-xoa nghe được những điều Đức Phật dạy đều rất hoan hỷ, đánh lễ Đức Phật rồi lui ra”.

Giải thích: Các đoạn văn kinh nêu ra đại chúng ở trước đều lược bỏ chúng trời, rồng. A-nan đích thân nghe Phật dạy, rồi thay Phật truyền lại, cho nên bảo là “Nghe những điều Đức Phật dạy.”

HẾT QUYỂN HẠ

Chú thích:

[63] Thiên Bảo Tràng: một loại nhạc cụ của cõi trời, giống như tràng phan. Theo kinh Di-lặc Thượng Sinh, ở cung trời Đâu-suất có năm vị đại thần, vị thứ nhất tên Bảo Tràng có năng lực tuôn ra bảy báu, rải khắp trong cung tường, mỗi hạt châu báu lại hóa thành nhạc khí treo ở hư không, những nhạc khí này không người đánh mà tự chúng nó kêu. (TĐPH Huệ Quang, t. I, tr. 361).

[64] Thích-ca-tỳ-lăng-già bảo (S: akrbhi lagna-maṇi-ratna. Còn gọi Thích-ca-tì-lăng-già ma-ni bảo, Thích-ca-tì-lăng-già thắng ma-ni bảo, Tì-lăng-già ma-ni bảo châu): một loại ngọc trang sức trên cổ của trời Đế Thích, thường phóng ánh sáng. Thích-ca-tì-lăng-già thông thường dịch là Đế Thích trì, nghĩa là "sở hữu của trời Đế Thích", lại dịch là Năng thắng, Li cấu. Ma-ni là từ gọi chung các loại châu báu. Trong kinh cũng cho đây là vật trang nghiêm của Phật, Bồ-tát. Kinh Đại Phương Quảng Bảo Khiếp, q. thượng ghi: "Bảo châu tì-lăng-già ma-ni trên cổ trời Đế Thích soi chiếu khắp tam thập tam thiên, bảo châu thanh tịnh này dụ cho trí tính của Bồ-tát, có năng lực hiển hiện tất cả mọi việc". Phẩm Nhẫn Giáo Lượng trong kinh Đại Pháp Cự Đà-la-ni, q. 5 cho rằng: "Trên đỉnh núi Tu-di có ba thứ báu là uy hoa, thích-ca-tì-lăng-già ma-ni bảo, và bảo tinh; trong đó Thích-ca-tì-lăng-già ma-ni bảo có màu vàng ròng, do thiện căn sinh ra, tự nhiên chiếu sáng vượt qua Đao-lợi thiên, Dạ-ma thiên, Đâu-suất thiên, đỉnh núi Tu-di, đến tận Phạm cung. Bồ-tát từ cõi Diêm-phù-đề sinh lên cõi trời Đâu-suất nhờ năng lực của thiện căn nên vật báu này liền tự nhiên sinh trong tráp, tất cả ma sự tự nhiên hoại diệt". (TĐPH Huệ Quang, t. VI, tr. 5443).

[65] Chân-thúc-ca bảo: còn gọi là Khẩn-thúc-ca bảo, kiên-thúc-ca bảo, (S. Kímkaka) là loại đá quý có màu đỏ đẹp như hoa của cây chân-thúc-ca. Theo Di-lặc Thượng Sinh Kinh Sở của ngài Khuy Cơ (Vạn Tục, q. 35, tr. 393 ha) ghi: "Chân-thúc-ca, hình dáng giống như viên bảo châu lưu li màu đỏ". Màu sắc của lưu li có nhiều loại, nhưng đẹp nhất là màu đỏ. (TĐPH Huệ Quang, t. I, tr. 881).

[66] Nhất tâm, Thập lực, Tứ vô sở úy:

– Nhất tâm: tâm chuyên chú vào một đối tượng nào đó mà không khởi vọng niệm. Nhất tâm có ba điều tịnh tín. Đó là: chí tâm (hết lòng), tín nhạo (tin ưa) và dục sinh ngã quốc (muốn sinh về cõi nước Cực lạc). Do đó, Nhất tâm bao hàm ba nghĩa: chí thành tâm, Thâm tâm và Hồi hướng phát nguyện tâm. (TĐPH Huệ Quang, t. IV, tr. 3227).

– Thập lực: mười trí lực của Như Lai, đó là:

1/. Xứ phi xứ trí lực: xứ nghĩa là đạo lí. Như Lai biết một cách chắc thật đối với tất cả nhân duyên quả báo, nếu tạo thiện nghiệp thì biết nhất định được quả báo vui, gọi là Tri thị xứ.

2/. Nghiệp dị thực trí lực: Như Lai biết rõ nghiệp duyên, quả báo, sinh xứ trong ba đời quá khứ, vị lai, hiện tại của tất cả chúng sinh.

3/. Tĩnh lực giải thoát đẳng trì chí trí lực: Như Lai tự tại, vô ngại đối với các thiền định, biết khắp và đúng như thật thứ tự sâu cạn.

4/. Căn thượng hạ trí lực: Như Lai biết đúng như thật chúng sinh căn tính thẳng liệ, đặc quả đại tiểu của chúng sinh.

5/. Chủng chủng thẳng giải trí lực: Như Lai đều biết đúng như thật tất cả các thứ dục lạc, thiện ác khác nhau của chúng sinh.

6/. Chủng chủng giới trí lực: Như Lai đều biết đúng như thật các giới phần khác nhau của chúng sinh ở thế gian.

7/. Biến thú hành trí lực: Như Lai đều biết đúng như thật về nơi đến của hạnh hữu lậu là lục đạo, nơi đến của hạnh vô lậu là Niết-bàn.

8/. Túc trụ tùy niệm trí lực: Như Lai đều biết đúng như thật đối với các túc mạng, một đời đến trăm nghìn muôn đời, một kiếp đến trăm nghìn muôn kiếp, chết kia sinh đây, tên tuổi uống ăn, khổ vui thọ mạng.

9/. Sinh tử trí lực: Như Lai dùng thiên nhãn biết đúng như thật về thời gian sinh tử của chúng sinh và cõi thiện, cõi ác ở đời vị lai, cho đến các nghiệp duyên thiện ác như đẹp xấu, giàu nghèo...

10/. Lưu tận trí lực: Như Lai đã đoạn hẳn các tập khí tàn dư vĩnh viễn chẳng còn sinh khởi; biết khắp và đúng như thật. (TĐPH Huệ Quang, t. III, tr. 5256).

– Tứ vô sở úy: bốn sự tự tin, không sợ hãi, dũng mãnh và an ổn của các Đức Phật, đó là:

1/. Chư pháp hiện đẳng giác vô úy: đối với các pháp đều giác biết, trụ trong chánh kiến không bị khuất phục bởi điều gì, có sự tự tin không sợ hãi.

2/. Nhất thiết lưu tận trí vô úy: đoạn hết tất cả phiền não nên không có sự sợ hãi từ các chướng nạn bên ngoài.

3/. Chương pháp bất hư quyết định thọ kí vô úy: nói rộng về pháp tu hành chướng ngại, đồng thời không sợ hãi đối với bất cứ một sự bắt bẻ nào.

4/. Vị chứng nhất thiết cụ túc xuất đạo như tính vô úy: giảng nói đạo xuất thế không hề sợ hãi điều gì.

[67] Cảm ứng đạo giao: mỗi tương giao và cảm ứng giữa Phật và chúng sinh. Đây là do cơ duyên của chúng sinh đã thành thực, khiến được các Đức Phật hưởng ứng, nên sự “cảm” của chúng sinh và “ứng” của Phật giao xen nhau. Hơn nữa, căn tính của chúng sinh nhiều đến trăm nghìn, nên sự ứng hiện khéo léo của các Đức Phật cũng vô lượng.

Theo Pháp Hoa Huyền Nghĩa, t. 6, q. thượng, mỗi tương giao cảm ứng giữa chúng sinh và Phật có bốn trường hợp:

1) Minh cơ minh ứng. (Cơ thãm ứng thãm): chúng sinh ở đời quá khứ chuyên tu ba nghiệp, ở đời hiện tại tuy chưa tu nghiệp của thân và miệng nên không nhận thấy sự linh ứng, nhưng nhờ căn lành đời trước (Minh cơ) mà thãm được lợi ích pháp thân (Minh ứng).

2) Minh cơ hiển ứng. (Cơ thãm ứng hiển): chúng sinh ở quá khứ vun bồi gốc lành, cơ duyên đã âm thãm thuần thực, được gặp Phật nghe pháp, hiện tiền được lợi ích.

3) Hiển cơ hiển ứng. (Cơ hiển ứng hiển): chúng sinh ở đời hiện tại tinh tấn tu tập ba nghiệp thân, miệng và ý mà cảm được lợi ích.

4) Hiển cơ minh ứng (Cơ hiển ứng thãm): chúng sinh ở trong một đời siêng năng tu tập, chứa nhóm nhiều hành lành, tuy không hiểu rõ cơ cảm, nhưng vẫn thãm được lợi ích.

Ngoài ra, Pháp Hoa Huyền Nghĩa còn lập 36 trường hợp khác để triển khai nghĩa cảm ứng đạo giao, cuối cùng căn cứ vào 10 pháp giới mà phân tích chi tiết sự khác nhau này. Tóm lại, “cảm” của chúng sinh và “ứng” của các Đức Phật có đến 64.800 trường hợp. (TĐPH Huệ Quang, t. I, tr. 657).

[68] Đồng thể đại từ bi: quán chúng sinh với mình đồng một thể mà khởi bi tâm bình đẳng để cứu khổ, ban vui.

Bồ-tát từ Sơ địa trở lên, xem nỗi khổ của chúng sinh như nỗi khổ của chính mình mà khởi lòng thương xót vô hạn. Kinh Đại Niết-bàn q. 16, bản Bắc ghi: “Như cha mẹ thấy con bệnh hoạn, sinh lòng khổ não, xót thương lo buồn, từng giây, từng phút. Bồ-tát Ma-ha-tát cũng như thế, thấy chúng sinh bị phiền não trói buộc, các Ngài buồn khổ, lo nghĩ như mẹ thương con ốm, đến nỗi các lỗ chân lông đều ra máu”. (TĐPH Huệ Quang, t. II, tr. 1598).

[69] Tuy duyên phó cảm, ứng vật tùy hình: tùy thuận nhân duyên giáo hóa chúng sinh. Tức các Đức Phật, Bồ-tát thuận ứng các duyên chẳng đồng như hoàn cảnh, căn cơ. Do đó, các Đức Phật thích ứng

theo căn cơ của chúng sinh mà thị hiện mọi hình tướng để giáo hóa. Kinh Kim Quang Minh, 2 ghi: “Chân Pháp thân của Phật giống như hư không, ứng vật hiện hình, như trăng đáy nước”. (TĐPH Huệ Quang, t. V, tr. 4667; t. VII, tr. 5926).

[70] Đương thể (Đương thể tức thị): ngay nơi đó chính là bản thể. Như đương thể của sóng là nước; đương thể của phiền não là Bồ-đề; đương thể của sinh tử là Niết-bàn. (TĐPH Huệ Quang, t. II, tr. 1630).

[71] Thập lực: mười lực của Bồ-tát, tức 10 tác dụng của Bồ-tát ở giai vị Vô Phược Vô Trước Giải Thoát Hồi Hướng thứ chín trong Thập hồi hướng. Đó là: Thâm tâm lực (trực tâm lực); Tăng thượng thâm tâm lực; Phương tiện lực; Trí lực; Nguyện lực; Hành lực; Thừa lực; Thần biến lực; Bồ-đề lực và chuyển pháp luân lực. (TĐPH Huệ Quang, t. VI, tr. 5256).

[72] Chúng ảnh hưởng (Ảnh hưởng chúng): các Bồ-tát vì giúp đỡ Như Lai trong việc giáo hóa, nên các Ngài ẩn quả viên cực của mình mà chỉ thị hiện trong hàng thánh chúng để nghe pháp, gọi là Ảnh hưởng chúng. Do vậy có thể nói Thích-ca Pháp vương như hình, như tiếng; còn Bồ-tát như bóng, như vang. Pháp Hoa Văn Cú Kí, q.2, hạ ghi: “Các Đức Phật và pháp thân Bồ-tát thuở xưa đã giấu cái cao tốt của mình mà giúp đỡ đấng Pháp vương”; như các vì sao vây quanh mặt trăng, tuy không làm gì nhưng cũng có ảnh hưởng lớn, nên gọi là Ảnh hưởng chúng. (TĐPH Huệ Quang, t. I, tr. 125).

[73] Tử kim (Tử ma huỳnh kim): vàng ròng, là loại vàng tốt và quý nhất, đồng với vàng Diêm-phù-đàn ở Ấn Độ. (TĐPH Huệ Quang, t. V, tr. 4920).

[74] Năm chúng xuất gia: Tỳ-kheo, Tỳ-kheo ni, Thức-xoa-ma-na-ni, Sa-di, Sa-di ni.

[75] Tịnh hạnh: giới hạnh thanh tịnh. Phẩm Tự, kinh Pháp Hoa ghi: “Tịnh tấn giữ tịnh giới như giữ hạt minh châu”.

[76] Thất chi (Thất tụ): 1/ Ba-la-di; 2/ Tăng-già-bà-thi-sa; 3/ Thân-lan-giá; 4/ Ba-dật-đề; 5/ Ba-la-đề-đề-xá-ni; 6/ Đột-cát-la; 7/ Ác thuyết.

[77] Trong nguyên bản không giải thích phần Quang minh.

[78] Ngũ trụ phiền não (Ngũ trụ địa phiền não): năm phiền não: 1/ Kiến nhất thiết xứ trụ địa; 2/ Dục ái trụ địa; 3/ Sắc ái trụ địa; 4/ Hữu ái trụ địa; 5/ Vô minh trụ địa. Vì năm hoặc này là sở y, sở trụ của tất cả phiền não và có khả năng sinh ra phiền não, nên gọi là trụ địa. (TĐPH Huệ Quang, t. III, tr. 3042)

[79] Hai phần sinh tử: Phần đoạn sinh tử và Biến dịch sinh tử.

[80] Phạm âm (còn gọi Phạm thanh): âm thanh vi diệu, thanh tịnh của Phật, Bồ-tát, một trong 32 tướng quý của Phật. Theo luận Đại Trí Độ, q.4, Phạm âm của Phật có năm năng lực: 1/ Rền như sấm vang; 2/ Trong trẻo vang xa, người nghe tâm sinh vui mừng; 3/ Khiến người sinh tâm kính ái; 4/ Dễ hiểu; 5/ Người nghe không chán. (TĐPH Huệ Quang, t. IV, tr. 3464).

[81] Chúng đương cơ: Bà Vi-đề-hi v 500 thị nữ cng nghe Phật thuyết về cảnh giới của Đức Phật A-di-đà. Đây là Đại quyền phương tiện, chư Phật v Bồ-tt thị hiện để độ sinh.

[82] Tịnh nghiệp: hành nghiệp thanh tịnh. Tức ba chính nhân Tịnh nghiệp: Thế phước, Giới phước và Hành phước; cũng là ba nhân vãng sinh Tịnh độ:

1. Hiếu dưỡng cha mẹ, thờ phụng sư trưởng, từ tâm bất sát, tu tập 10 nghiệp lành;

2. Thụ trì Tam quy, đầy đủ các giới, không phạm oai nghi;

3. Phát tâm bồ-đề, tin sâu nhân quả, đọc tụng kinh điển Đại thừa, khuyến tấn người tu hành. (TĐPH Huệ Quang, t. V, tr. 4514).

[83] Nghĩa Sớ: chính I bộ Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh Nghĩa Sớ này .

[84] Linh Chi: tên thường gọi của Đại sư Nguyên Chiếu, vì trụ trì chùa Linh Chi ở Hàng Châu suốt 30 năm, nên người đời tôn xưng Ngài là Linh Chi Tôn Giả. (TĐPH Huệ Quang, t. III, tr. 2452).

[85] Cụ phược phàm phu (Cụ phược phàm chúng): Kiến hoặc và Tư hoặc chưa đoạn hết. Phược là tên khác của phiền não; do phiền não có năng lực trói buộc loài hữu tình, làm cho đọa lạc trong cảnh khổ luân hồi.

Nói về thứ bậc tu hành thì Cụ phược phàm phu là chỉ cho hàng Tam Hiền, Tứ thiện căn, từ Kiến đạo trở xuống, cho đến tất cả phàm phu chưa đoạn hoặc. (TĐPH Huệ Quang, t. I, tr. 779).

[86] Khoa văn: phân chia văn kinh ra thành các chương, đoạn, điều, mục, v.v... để tiện giải thích.